

PHƯƠNG ĐÔNG

TRẦN TIÊN HY - NG. BẠT TỤY
KIM ĐỊNH - NGUYỄN VĂN THỌ
NGHIÊM TOÀN - NGUYỄN VĂN BA
SIÊU THIÊN - HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN - HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI - HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH - NGUYỄN HIỀN LÊ
THÁI V. KIỂM - NGUYỄN BÁ LÃNG
TRẦN V. QUÊ - ĐỖ BẰNG ĐOÀN
TRẦN T. SAN - NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH - ĐỊNH V. TRUNG

NGUYỆT - SAN
THÁNG 9
NĂM 1973

Số 27

Nguyệt San PHƯƠNG ĐÔNG

Số 27 ngày 7 tháng 9 năm 1973 — QUÝ SỬU

Quyền Chủ Nhiệm : TRẦN-QUÝ-THÁI — Chủ biên : LƯU-TRUNG-KHẢO

NỘI DUNG

1. Câu chuyện Đông Y	NGUYỄN-BÁ-TUỐC NGUYỄN-KHẮC-MINH dịch SIÊU - THIỀN NHUẬN SẮC	— 163
2. Dịch Kinh với Thiên văn học (tt)	NGUYỄN-VĂN-THỌ	— 178
3. Sửa sai cổ sử Đông Nam Á	BÌNH-NGUYỄN-LỘC	— 184
4. Hát Bội (tt)	HỒ-HỮU-TƯỜNG	— 188
5. Nhân đọc Tạp Chí Chăm Khoa Hoa Kỳ	TRẦN-VĂN-TÍCH	— 193
6. Câu chuyện khoa học (tt)	SIÊU-THIỀN	— 200
7. Hành hương Tây Trúc Mới	HOÀNH-SƠN	— 205
8. Con người Việt Nam trong tương giao xã hội qua việc phân tích tiếng nói (tt)	ĐINH-VĂN-TRUNG	— 208
9. Nghĩ về văn học Miền Nam	NGUYỄN-VĂN-HÀU	— 215
10. Công điền, công thổ, một đặc điểm của làng xã Việt Nam (tt)	TOÀN-ÁNH	— 218
11. Giáo dục mới (tt)	HOÀNG-VĂN-ĐỨC	— 225
12. Ý kiến bạn đọc : Từ nguồn gốc Hán đến Mã Lai của dân tộc Việt Nam	PHAN-KIM-HUÊ	— 229
TIN TỨC — HỘP THƯ — SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC		

VIỆT NAM • PHƯƠNG ĐÔNG • THỜI ĐẠI • THẾ GIỚI • ĐẠO GIÁO

BÁO QUÁN : 161, Yên-Đỗ, SAIGON — Đ.T. : 24.592 — H.T. : 2094

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24.592

GIÁ BÁO

Mỗi số	120đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	1300đ
Một năm (độc giả sinh viên)	1150đ
Một năm độc giả ân nhân	3000đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 1500đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 1300đ. hoặc 10 độc giả dài hạn 1150, sẽ được thưởng một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2.094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công số, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

PHẠM-ÍCH-ÁNH

Phân phối :

TRẦN-ANH-HÙNG

CÂU CHUYỆN ĐÔNG Y

Dịch giả : NGUYỄN-KHẮC-MINH

Nhuận sắc : SIÊU-THIÊN

Trong kỳ Đại hội Y học Quốc tế 20-24 tháng 6 D.L. tại Lausanne (La Pharmacopée dans la Médecine Traditionnelle Chinoise) do nhóm Bác sĩ Nguyễn-văn-Nghị đề nghị.

LỜI GIỚI THIỆU

Cả gia đình tôi đều mù từ từ thừa bé, chỉ riêng có tôi lòa nhà nhem ; từ đó họ đều suy lớn tôi làm chỉ đạo. Thế là ánh sáng mặt trời đã hoàn toàn nằm tròn trong lăng kính lòa nhà nhem, muốn xác định lại, chỉ có một cách duy nhất là phải có người chữa giúp bệnh mù lòa.

Vấn đề Đông y đối với ngày nay biết đâu không tương tự vấn đề ánh sáng mặt trời... ? !

Buổi nói chuyện về Đông y của Dược sư Nguyễn-bá-Tước dưới đây, biết đâu không là một kỳ vọng chữa bệnh mắt ? ! Vì thế nên chúng tôi mạo muội dịch ra Việt văn cho Phương Đông, hầu độc giả chiêm nghiệm thử.

S.T.

Chúng tôi rất tiếc là không có được một đại diện chân chánh của Trung-y cổ truyền hay Việt-y (vì hai cái ấy là một) để trình bày với quý vị ngày hôm nay ; vì như vậy, vị ấy sẽ nói lên một cách vững chắc, hoạt bát và linh động hơn.

Nhưng hiện tại rất khó tìm gặp người đó, dù là ở Trung-Hoa hay Việt-Nam, huống chi trong một xứ Tây Phương, vì người chân truyền đó càng ngày càng hiếm hoi, và có thể mai một hẳn khỏi trái đất chúng ta, vì họ không được hiểu, không được che chở đúng mức tồn tại. Điềm này giống hệt những sinh vật hay cây cối hiếm có thuở xưa, mà nay đã mai một, vì bị bóp nghẹt một cách vô tình hay hữu ý, bởi nền văn minh kỹ thuật và vô nhân đạo của chúng ta.

Nhưng dù nếu ta có tìm được «con chim xanh» hiếm có ấy, thì tôi cũng e rằng chúng ta khó hiểu thấu được những lời giảng giải, những dữ kiện, những lý luận của nó ; và ta sẽ thấy chúng rời rạc, cồ lổ, không khoa học.

Vì chắc chắn là họ không có những ý tưởng giống chúng ta, không được đào luyện theo luận lý cổ điển của chúng ta... Chỉ vì khoa học của họ đã có từ triệu năm qua ; trong khi đó Descartes — cha đẻ của lối lý luận mà chúng ta hiện theo — mới chỉ có vào khoảng 400 năm.

LA PHARMACOPÉE DANS LA MÉDECINE TRADITIONNELLE CHINOISE

NGUYỄN BÁ TUỐC

Mesdames, Mesdemoiselles. Messieurs,

Nous avons sincèrement le regret pour vous, que cette conférence ne soit pas exposée par un authentique représentant de la médecine traditionnelle chinoise (ou vietnamienne, puisque toutes deux ont la même origine). Il vous l'aurait présentée avec plus de poids, plus de compétence, plus de conviction, plus de vie aussi...

Mais, il n'est pas facile, à l'heure actuelle, même en Chine ou au Vietnam, à plus forte raison dans un pays Occidental comme celui-ci, de trouver de tel représentant, parce qu'il fait partie de cette minorité d'hommes qui tendent à disparaître définitivement de notre globe terrestre, faute d'avoir été compris à temps, protégés à temps, appréciés à temps, comme ces innombrables espèces d'animaux ou de plantes rares qui existaient et qui sont disparus, étouffés sciemment ou inconsciemment par notre civilisation technique et inhumaine.

Mais, même en supposant qu'on arrive à découvrir «cet oiseau rare», il n'est pas dit, — et je le crains — que nous puissions alors profiter de ses explications, de son raisonnement, de ses arguments, que nous trouverions dans aucun doute incohérents, désuets, «non scientifiques»...

Parce qu'une chose est certaine : il n'a pas le même raisonnement que nous, n'étant par formé comme nous à un type de raisonnement «classique» (classique, pour bien sûr), «Carésien», ou autre... Puisque sa science remonte à des milliers et des milliers d'années en arrière, alors que Descartes, sur lequel repose toute notre science moderne ne date que de quelques quatre cents ans !

Il ne nous reste plus alors que deux alternatives possibles :

— Ou bien, refuser de suivre son raisonnement, comme l'ont fait jusqu'ici tous nos prédécesseurs, et partir avec l'idée que cette médecine n'est pas scientifique, qu'elle est «moyennageuse», primitive... et nous sommes bloqués à jamais. Et ce trésor millénaire nous restera définitivement fermé !

— Ou bien, accepter, par un effort volontaire, de mettre de côté, un instant, notre façon habituelle de raisonner, accepter de faire abstraction de notre culture, de notre science, de nos concepts habituels, et suivre son raisonnement jusqu'au bout, sans préjugés, sans parti pris, dans un état de disponibilité parfaite, — et je vous assure que c'est très difficile d'arriver à cet état — et alors, et alors seulement, peut-être un nouvel horizon va s'ouvrir devant nous.

Vậy chúng ta chỉ còn 2 đường lối để theo :

— Hoặc không chấp nhận lý luận của họ, như những người trước chúng ta đã làm, với lý do là nền y khoa của họ không khoa học, cò lỗ bán khai... Và chúng ta ngừng tại đây. Như vậy kho tàng ngàn triệu năm kia sẽ luôn luôn khép kín lại đối với chúng ta.

— Hoặc ta cố gắng chấp nhận, trong khi ta cũng cố gắng quên đi lối lý luận sẵn có, nền văn hóa, và khoa học sẵn có cùng quan điểm riêng của chúng ta ; để theo dõi lý luận của họ đến tận cùng, không thành kiến, không chủ tâm, sẵn sàng thu nhận cái gì mới. Tôi xin cam đoan với quý vị là làm điều này rất khó, nhưng nhờ nó — và chỉ nhờ nó mà thôi — mà một chân trời mới sẽ mở cửa đón chúng ta vậy.

Tạm quên nền văn hóa, sự lý luận quen thuộc vốn có của chúng ta, không có nghĩa là chúng ta đi giật lùi, trở về tình trạng bán khai, trở nên dị đoan, hay thiếu sự trưởng thành trong tâm trí. Nhưng sự thực là ngược lại, chính là chúng ta mở một tâm hồn còi mòi, uyên chuyên, rất cần thiết theo một tinh thần khoa học. Vì tinh thần khoa học là gì ? Nếu không phải là một tâm hồn mở rộng, không thành kiến, định kiến.

Vì vậy nếu chúng ta sẵn lòng quên mọi thành kiến, đặt chúng ta trong một tình trạng dễ thu nhận, chúng ta sẽ có nhiều may mắn để theo dõi lý luận của người Đông y kia. Và chúng ta sẽ thấy họ cũng có một luận lý — chắc chắn sẽ khác hẳn với lý luận của chúng ta — nhưng không phải vì thế mà kém giá trị ; vì rằng những luận lý đó là căn bản của bộ sách vĩ đại về Đông y. Đó là bộ NỘI KINH mà chắc chắn đều biết, vì từ đó người ta lấy ra những nguyên tắc chỉ đạo về châm cứu cũng như về Đông-y-dược. Nhưng mà thật là khó có thể tìm thấy một người đại diện cho nền y khoa cổ truyền như trên, nên tôi mạo muội thay thế họ, để trình bày với quý vị hôm nay về dược khoa của Trung Quốc, vấn đề ít được biết tới ở Tây phương, dù rằng nó chiếm một địa vị khá quan trọng trong Trung y, quan trọng như châm cứu mà quý vị đều biết.

Tôi sẽ cố gắng hết sức để trình bày — dù biết rằng tôi không có một giá trị, một thẩm quyền về vấn đề này — và tôi tin ở sự thông cảm của quý vị. Điều mà tôi lo sợ là không đủ khôn ngoan và tư cách để đại diện Trung-y cổ truyền ở đây và nói chuyện cùng quý vị, mà không phản bội chân giá trị của nó, như nó đã có trong quá khứ và sẽ có trong tương lai.

Faire abstraction de notre culture, de notre raisonnement coutumier, ne veut pas dire rétrograder, revenir à l'état primitif, devenir superstitieux, ou manquer de maturité d'esprit. C'est faire preuve, au contraire, de réceptivité, de largesse d'esprit, deux qualités essentielles et nécessaires à un esprit scientifique véritable. Car, qu'est-ce l'esprit scientifique, sinon un esprit ouvert, sans préjugés, sans parti pris ?

Ainsi, si nous sommes disposés, comme il est dit dans la seconde alternative, à faire abstraction de notre logique coutumière, à être dans cet état de disponibilité intérieure, nous aurons plus de chance de suivre le raisonnement de notre homme, et vous verrez qu'il possède aussi une logique, qui est bien sûre différents de la nôtre, mais qui n'est pas non moins valable, puisque, c'est sur elle qu'était bâti tout l'échafaudage du fameux traité de médecine traditionnelle, le NEI-KING, que vous connaissez sans doute déjà, et à partir duquel, sont tirés tous les principes directeurs de l'acupuncture et de la pharmacologie Chinoise.

Mais, puisqu'il n'est pas possible de trouver cet authentique représentant de la médecine traditionnelle, il m'incombe donc de le remplacer, pour vous parler aujourd'hui de la pharmacopée Chinoise, sujet peu connu du monde Occidental, bien qu'il tienne dans la médecine Chinoise une place aussi importante que l'acupuncture que vous connaissez sans doute déjà.

Je vais tâcher de le faire au mieux de mes moyens, sachant d'avance que je n'ai ni la valeur, ni la compétence qu'il faut pour cela, — je compte cependant beaucoup sur votre indulgence — mais ce que je crains surtout, c'est de pas avoir la dignité ni la sagesse, requises, pour représenter la médecine traditionnelle, et parler en son nom, pour vous faire comprendre, sans alors la trahir, la vraie médecine Chinoise, telle qu'elle a été, telle qu'elle devrait être.

Car, on ne peut parler de médicaments, sans parler de la médecine, et de ses principes de base. Et les médicaments ont beau être des médicaments de valeur, s'ils sont utilisés dans un contexte qui ne les convient pas, qui ne les cadre pas, garderont-ils toujours leur valeur, leur efficacité ?

En effet, lorsqu'on parle de pharmacopée Chinoise, c'est à dire de médicaments que la thérapeutique traditionnelle utilise pour soigner et guérir les malades, on n'a pas l'air d'aborder un sujet très neuf. Le monde Occidental a l'impression qu'il la connaît déjà. Des noms tels que Ephedra, Réglisse, Armoise, Cannelle, Aconit, Rhubarbe, Datura, Grenadier, Quinquina, etc... pour ne citer que quelques uns, lui semblent parfaitement familiers. Et n'importe quel étudiant en pharmacie des facultés Occidentales — et Orientales aussi — peut facilement vous réciter sa leçon, en vous disant par exemple, que l'Ephedra appartient à la famille des Gnétacées, qu'elle renferme comme

Vì muốn nói đến được chất thì phải nói đến y sĩ cũng như những nguyên tắc căn bản những được chất này sẽ không có giá trị gì hết nếu không được dùng đúng lúc, đúng bệnh, đúng loại.

Thật vậy khi người ta nói tới Trung y được là nói tới những phương thuốc cổ truyền dùng để chữa trị bệnh nhân, vấn đề này không có tính cách mới mẻ, vì Tây phương đã biết chúng từ lâu những tên như là Ephédra, Réglisse, Armoise, Cannelle, Aconit, Rhubarbe, Datura, Grenadier, Quinquina v.v... đều khá quen thuộc. Bất cứ một sinh viên được khoa dù Đông hay Tây — đều có thể lưu loát kể lại bài đã học cho quý vị. Tỷ mỹ như cây Ephedre thuộc gia đình Gnétacées, trong cây có chứa những tính chất như Ephédrine, Nor-éphédrine, Pseudo - éphédrine, Methyl-éphédrine v.v... Và Ephédrine có được tính kích thích đại giao cảm, chữa bệnh suyễn, làm co mạch, nở được con người như chuyên khoa tai mũi họng vẫn dùng.

Tóm lại Tây phương biết rõ ràng cây Ephédra về mọi phương diện ; thực vật học, hóa học, sinh lý học, động được học; Tây phương cũng còn có thể chế ra những chất tương tự như đã chứa trong cây.

Thế mà tuy vậy, những nguyên chất lấy được từ cây ra hay bào chế ra đều được dùng càng ngày càng ít đi. Những chất như éphédrine, aconitine atropine, quinine, pelliétérine được liệt vào hạng thứ yếu nếu không muốn nói là đã bị loại.

«Chúng không còn thích hợp nữa» — «Chúng bị đào thải» — người ta nói như vậy. Và cũng như vậy mà những cây cỏ trong Trung y được đều lui vào dĩ vãng.

Trong khi đó tại Việt Nam cũng như Trung Hoa, y học cổ truyền vẫn tiếp tục chữa trị bằng Ma Hoàng, Cam Thảo... như tiền nhân của họ đã làm từ 4000 năm nay. Họ dùng những chất này đúng trường hợp, đúng lúc với một sự hiệu nghiệm và hiệu quả chắc chắn.

Đó là những bước tiến hay bước lùi ? Chúng ta cần tìm hiểu cho đúng. Nhưng người ta cũng có thể nghĩ rằng khoa học của một bên vẫn hãy còn chấp chứng của sự khởi đầu. Trong khi đó văn minh của bên kia đã tới tuyệt đỉnh của nó, nên nó luôn luôn vững vàng không cần đổi thay chi hết. Đây là một quan niệm mà thôi, nhưng nó cần được nghiên cứu kỹ càng.

Chúng ta hãy trở lại ngành được. Chúng ta đã biết phần lớn những được thảo của Trung Quốc đã được nghiên cứu phân tích, và từ đó người ta lấy ra được vài tính chất. Nhưng có một vài được thảo khác «chống trả lại» sự phân tích trên tỉ như trường hợp nhân sâm.

principes actifs : éphédrine, nor-éphédrine, pseudo-éphédrine, méthyléphédrine, etc .., que l'éphédrine est un sympathomimétique de telle formule, qu'elle est utilisée contre l'asthme, et en otorhino-laryngologie comme mydriatique ou comme vase-constricteur, etc... etc...

Ainsi, d'une plante telle que l'Ephedre, tout lui est connu, botaniquement, chimiquement, physiologiquement, pharmacodynamiquement... Il arrive même à reproduire synthétiquement le ou les principes actifs contenus dans la plante...

Et pourtant, des principes actifs qu'il a isolés ou reproduits synthétiquement, il s'en sert de moins en moins, et les abandonne au fur et à mesure de ses découvertes. L'éphédrine, l'aconitine, l'atropine, la quinine, la pelletiérine, etc... sont à l'heure actuelle relégués au second plan, pour ne pas dire complètement abandonnés de la thérapeutique moderne.

«Ils ne sont plus intéressants !, ils sont dépassés !» dit-on pour se justifier. Et c'est ainsi que toutes les plantes de la pharmacopée Chinoise, l'une après l'autre, sont tombées en disgrâce...

Pendant ce temps, quelque part en Chine ou au Vietnam, la médecine traditionnelle continue à prescrire l'Ephedra, ou la Réglisse, ou l'Aconit. . comme l'avaient fait, il y a quatre mille ans ses ancêtres, quand il le faut, là ou il le faut, toujours avec la même efficacité et le même résultat.

Progrès pour l'un, et recul pour l'autre, pense-t-on, à juste titre. Mais on peut aussi supposer que pour l'un, la science n'est qu'au stade de tâtonnement du début, d'où cette instabilité alors que l'autre a atteint déjà le «summum» de la perfection, ce qui lui permet de jouir d'une immuable perfection. Points de vue bien sur discutables, qui méritent plus amples réflexions.

Revenons pour le moment à notre pharmacopée. Nous avons vu que la plupart des médicaments de la pharmacopée Chinoise sont passés sous les cribles de l'analyse, chimique, qui a pu isoler quelques principes actifs. Mais il en existe certains qui semblent pour ainsi dire «résistants» à l'analyse, comme le cas du Gingseng.

Qui ne connaît le Gingseng ? C'est la plante la plus prestigieuse et la plus fabuleuse de la pharmacopée Chinoise de tous les temps, qui possède des vertus multiples. Les Occidentaux se jetaient sur elle en premier lieu, pour l'analyser, la disséquer de long en large, — on l'analyse encore de nos jours ! — espérant trouver le ou les principes actifs fabuleux que lui prête la légende. Ils ont été déçus de ne rien trouver, seulement des substances banales ! : saponosides, substances amères, sucres... Pas un seul alcaloïde !

Tất cả chúng ta đều biết nhân sâm là gì. Chất này có rất nhiều uy tín, và nhiều danh tiếng trong dược lâm của Trung Quốc. Với rất nhiều đức tính. Tây phương hăm hở nghiên cứu nó ngay từ đầu, phân tách nó bằng đủ mọi cách — đến bây giờ vẫn còn làm — với hy vọng tìm ra được những tính chất thần thoại mà người ta gán cho nó. Nhưng người ta chỉ thấy những thất vọng, vì chỉ tìm thấy những chất ngọt, chất chua, chất đường v.v... Không thấy một tính chất nào hết. Chỉ thấy những chất tầm thường. Và Tây phương không hiểu tại sao người Trung Hoa đề cao quá xá cây nhân sâm này.

« Chắc là họ tưởng tượng ra » vì trong cuốn sách về dược của Tây phương có biên : « loại rễ cây này của Trung Hoa được gán cho nhiều đức tính quan trọng.. nhưng bằng chứng cụ thể chưa tìm thấy » người ta thường kết luận hay chỉ công nhận những tính chất thuộc loại alcaloides hay glucosides với tác động mạnh trên cơ thể, như những chất độc chẳng hạn. Nếu không tìm ra những chất trên thì loại cây đó được coi như vô dụng.

Ta hãy tự hỏi phương-pháp nghiên cứu trên đây có đúng không ? Phải chăng chỉ có chất độc mới tác-dụng mạnh ? Phải chăng những chất mà ta cho tầm thường không có giá trị chữa chạy ? Trong cây-cỏ những chất tầm-thường, cũng như những tính-chất hòa-hợp với nhau trong một thể quân-bình. Nếu chúng ta chỉ chú ý tới những chất này chất nọ, phải chăng chúng ta thay đổi những giá trị của cây-cỏ này ?

Tôi xin kể thí-dụ sau đây về vỏ rễ lựu để chứng-minh điều nói trên : vỏ rễ lựu được dùng từ lâu ở Trung-Hoa để trị sỏi lặn. Người ta nghiên-cứu vỏ này và tìm ra một tính-chất là pelletiérine. Nhưng chất này khó xử dụng được vì rất độc với cơ thể con người, trong khi cả vỏ rễ lựu thì lại dùng được. Tại sao vậy ? người ta đành phải công-nhận rằng trong vỏ rễ lựu chỉ pelletiérine không ở trong tình-trạng tính-chất, mà hợp với một chất « tầm-thường », đó là tanin. Vì vậy người ta đ-nh phải thêm chất tanin vào chất pelletiérine để được chất tanate. Chất này ít độc hơn nhiều để dùng cho bệnh-nhơn từ đó.

Tóm lại, vì chỉ chú-trọng vào phân-tách mà những dược-chất của Trung-y đều bị loại bỏ. Và người ta càng nghiên-cứu dược-chất của Trung y bằng sự phân-tách thì người ta càng không thấy gì hết.

Liệu ta có thể cho rằng dược-khoa của Trung-Quốc là vô-giá-trị hay không ? Hay ta phải nghĩ rằng những phương thuốc Đông-dược không hợp với Tây-phương. Tỉ như sau vài lần châm-cứu dễ gây tê không được có vài người đã kết-luận rằng châm-cứu khó có thể áp-dụng được tại Tây-phương.

Rien que des substances de second ordre ! Et ils n'ont pas compris pourquoi les Chinois faisaient et font encore de nos jours, tant de bruit à son sujet.

« Simple action suggestive », pensent-ils. C'est de cette manière qu'on en parle dans un des livres de pharmacognosie Occidentale : « Cette racine de Chine aurait des vertus thérapeutiques nombreuses... mais la preuve définitive n'en est pas acquise. Elle agirait surtout par suggestion ».

Si on est arrivé ainsi à pareille conclusion, c'est parce que, pour l'analyste, seules sont considérées comme des alcaloïdes ou des glucosides, c'est à dire des substances possédant une action violente sur l'organisme humain des poisons pour ainsi dire. Si la plante ne possède pas de telles substances, elle est aussitôt considérée comme banale et délaissée comme telle.

Mais on peut se demander si cette affinité que nous avons pour des substances « actives » est toujours justifiée ? Les poisons ne sont pas les seuls médicaments actifs. Et qui prouve que les autres substances que nous avons l'habitude de considérer comme « banales », n'ont pas d'actions thérapeutiques ? D'ailleurs, dans la plante, substances banales et principes actifs forment un tout équilibré. En mettant notre accent préférentiel sur ceux-ci au lieu de ceux-là, ne modifions-nous pas involontairement la valeur thérapeutique de la plante ? L'exemple de l'écorce de Grenadier que je vais vous montrer, nous prouve qu'on ne peut extraire une substance d'une plante sans perturber profondément son action.

En effet, l'écorce de racines de Grenadier a été utilisée depuis longtemps dans la pharmacopée Chinoise comme ténifuge. L'analyse a pu isoler comme principe actif, un alcaloïde la pelletiérine. Mais cette dernière s'est révélée difficilement maniable, parce que trop toxique pour l'organisme humain, alors que la plante, utilisée comme telle ne l'est pas. Que s'est-il passé ? On a été obligé d'admettre, à la fin, que dans la plante, la pelletiérine n'est pas à l'état pur, mais combinée avec une de ces substances « banales », en l'occurrence, le tanin. On s'est remis donc à combiner la pelletiérine isolée avec le tanin, et on obtient en effet le tannate de pelletiérine, produit beaucoup moins toxique, qui est utilisé depuis, sous forme de spécialité.

Ainsi, comme nous l'avons dit, sorti de l'analyse Occidentale, le médicament Chinois a été laissé ou bien pour « peu intéressant », ou bien pour « banal ». Et on pourrait multiplier les exemples de ce genre à l'infini : on est obligé de constater que, au fur et à mesure que la science avance dans l'investigation de cette pharmacopée Chinoise pour en tirer profit, elle ne trouve rien de substantiel, rien dont elle puisse tirer parti pour un usage pharmaceutique efficace.

Hay ta cần tự hỏi : phân-tách như trên không phải là đường lối nghiên-cứu thiết-thực ? Có thể rằng tinh-thần phân-tách, được coi là căn-bản và hãnh-diện của khoa-học gia, không hợp với Đông-dược.

Nhưng liệu nó có phù-hợp cả với Tây-dược không ? Và hiện-giờ người ta còn dùng nhiều cây cỏ Tây-phương nữa không ? — không còn nhiều nữa, nếu ta mở cuốn sách về Tây-dược thì chỉ thấy chúng chiếm tỉ-lệ có 7%. Chỗ còn lại là những chất Bảo chế trong phòng thí-nghiệm.

Hiển-nhiên là ta thấy Tây-dược cũng như Đông-dược không còn chỗ đứng trong các phương-tiện trị-liệu tân-tiến.

Lỗi — nếu thiết có lỗi — không phải dược-chất, ở Trung-dược hay Tây-dược, mà là ở người ta, ở sự quan-niệm của con người về phương thuốc.

Đối với con người hiện-tại, thuốc cần phải làm dịu nhanh, chữa khỏi nhanh, vì rằng con người hiện-đại luôn luôn vội vàng, không có th giờ để suy-nghĩ về bệnh-tật của mình ; và nhất là không có thì giờ thay-đổi sự sinh-hoạt mà chính nó có thể gây ra bệnh. Muốn khỏi nhanh, người ta phải những chất bào-chế, vì những chất này có tác-dụng mạnh hơn thực-vật nhiều. Vì vậy họ bỏ rơi những dược phẩm thiên-nhiên. Mà dược-phẩm của Trung-Quốc phần lớn là từ nhiên-nhiên.

Tôi vừa trình bày với quý vị rằng ở Tây phương, những dược chất đều phải qua nhiều phòng thí nghiệm phân tách. Y sĩ Trung Hoa cổ truyền trái lại, không cần phòng thí nghiệm để phân tách trước khi dùng thuốc của họ, vì chính họ là phòng phân tách rồi. Từ chỗ nhận ra thuốc, tới chỗ biên toa thuốc, sau khi khám bệnh nhân, tất cả đều tự họ làm ra. Vì vậy chúng ta có thể nghĩ ra rằng, người y sĩ này phải có một khả năng quan sát, và một mẫn cảm lạ lùng mới có thể chu toàn công việc. Vị Đông y thầy học của tôi có một mẫn cảm lạ lùng vì đã có thể phân biệt Vitamine B₁ thiên nhiên với Vitamine B₁ của nhà bào chế bằng cách chỉ nếm chúng mà thôi. Công việc này dù có máy tới tạt tới đầu cũng không làm nổi. Hơn nữa đối với nhà hóa học thì điều này khó có thể được, vì 2 chất đều cùng chung một công thức, vậy không thể có tính chất khác nhau.

Nếu ta đưa cho vị Đông y này một cây hoàn toàn mới thì ông ta cũng có thể cho ta biết sau khi quan sát cây này bằng ngũ quan — tác dụng của cây trên cơ thể con người như tim, gan..., và tác dụng này giống như một dược chất mà ta biết..

Nhờ những sự chỉ dẫn của ông mà tôi đã có thể lấy được một chất thuốc trợ tim từ loại cây chưa được biết tới thuộc họ Zingibéracées (cây gừng).

Faut-il croire alors que cette matière médicale Chinoise soit sans valeur ? Faut-il croire qu'elle est spécifiquement Chinoise et de fait, inapplicable, inutilisable, en Occident, comme pour le cas de l'acupuncture que certains ont présumé inapplicable en Occident, après avoir assisté à quelques malheureux cas d'échec en anesthésie ?

Ou bien faut-il plutôt se demander si ce n'est pas la méthode d'approche, notre façon d'aborder le problème qui fait faillir ? Il semblerait que l'esprit analytique, qui a toujours l'orgueil de l'homme scientifique, qui est la base même de la science moderne, n'est pas compatible avec la matière médicale Chinoise.

Mais l'est-il avec la matière médicale Occidentale ? Et quelles sont les plantes médicinales Occidentales qui sont encore employées de nos jours ? Pas beaucoup non plus. On n'a qu'à ouvrir la Pharmacopée Européenne pour s'en rendre compte : à peine 7 pour cent. Le reste n'est constitué que de produits de synthèse.

Nous sommes ainsi obligés de nous rendre à l'évidence, que ni la matière médicale Orientale, ni la matière médicale Occidentale, n'a de place dans la thérapeutique moderne.

La faute, — si faute il y a — ne revient donc pas à la matière médicale, qu'elle soit Chinoise ou Européenne, mais bien à l'homme moderne, et à sa conception des médicaments.

Pour l'homme moderne, le médicament doit soulager vite, doit guérir vite, parce qu'il est toujours pressé, parce qu'il n'a pas le temps de réfléchir à sa maladie et d'en prendre la responsabilité, et surtout, parce qu'il n'a pas le temps, ni le désir de changer ses habitudes de vivre, même si celles-ci sont causes de la maladie. Pour se guérir vite, il recourt à des médicaments de plus en plus forts qui ne se trouvent plus que dans les produits synthétiques. D'où ce délaissement des produits naturels. Or, la pharmacopée Chinoise est constituée exclusivement de produits naturels.

Tout à l'heure, nous avons vu que dans le monde moderne, les médicaments doivent passer par différents laboratoires d'analyses avant d'être utilisés.

Le médecin traditionnel, par contre, n'a pas besoin de laboratoires d'analyses pour faire usage de ses médicaments : il est lui-même son propre laboratoire. De l'identification des drogues, à la prescription finale de l'ordonnance, en passant par l'examen du malade, tout se passe à l'intérieur de lui-même. Nous imaginons donc sans peine, qu'il doit posséder, pour pouvoir mener à bien ce travail, un don d'observation extrêmement développé une sensibilité exceptionnelle.

Phải chăng những vị Đông y đó có một khả năng thần thánh ? hay là phải chăng họ chỉ tự luyện khả năng quan sát và sự mẫn cảm trên, để có thể nhận ra những dấu hiệu dù nhỏ bé tới đâu; nhỏ bé giống như những hạt mưa đang rơi trên mặt bình nhơn, trên cọng rác ngoài cánh đồng, hay trên con ve sầu trong vườn...

Những triệu chứng đó, có tính cách quan trọng riêng cho nó, mà cũng có tính cách liên lạc với nhau một cách chặt chẽ. Không một dấu hiệu nào trong thiên nhiên lại xảy ra một cách riêng biệt hay tình cờ.

Vì vậy với những người họ biết quan sát những dấu hiệu của thiên nhiên, họ nhận ra một sự liên hợp chặt chẽ — ví dụ như — giữa mùa Xuân, và màu xanh, là vì màu của những búp cây, lá non, vì vào mùa này những cây đều thay đổi. Màu xanh còn là màu của sự trẻ trung. Trẻ trung là sanh trưởng, sự sanh trưởng này được thể hiện bằng nhựa cây dâng lên, sự tỉnh thức của sức sống và tình thương giữa các sinh vật (sự động tình của những con vật). Chúng làm mọc ra những lá non như những hình nón nhọn, chia lên trời. Cái hình nón nhọn này thấy lại trong con người dưới hình mạch căng (Huyền), giống như sức lấm nhựa đi lên đang muốn nâng lên làn da chỗ đó... loại mạch Huyền còn thấy trong những bệnh về Gan. Vậy Xuân : Huyền : Gan. Ngoài ra về mùa Xuân thường xảy ra mầu ứng (allergie) như sò mũi, là nguyên nhân thuộc Gan.

Ta có thể càng ngày càng lý luận xa hơn để tìm sự liên quan giữa các dấu hiệu. Vì vậy khi một người giận dữ, bất mạch của họ ta sẽ thấy mạch Huyền, chứng tỏ sự « căng thẳng » xảy ra vào lúc đó. Vậy Giận dữ : Gan : Huyền : Thần kinh căng thẳng. Lúc đó ta cũng thấy những bắp thịt có liên lạc với Gan. Vậy sự cử động của bắp thịt có liên lạc với Gan. Vậy từ nay trở đi, nếu quý vị thấy những triệu chứng kinh giật trên bệnh nhơn của quý vị, thì xin nghĩ tới Gan. Những sự cử động bắp thịt này thường thấy khi ta ăn những trái cây chua. Vậy vị chua : Gan...

Tóm lại ta thấy những liên lạc sau : mùa xuân : xanh nụ : lá non : tuổi trẻ : sanh trưởng : huyền : gan : giận dữ : bắp thịt : thần kinh : kinh giật : vị chua v.v...

Quý vị có thể bàng hoàng khi thấy tất cả những dấu hiệu trên, thật là rời rạc. nay được hợp lại với nhau. Ngạc nhiên vì chúng ta xưa nay vẫn quen chia cắt, phân tách, bỏ xẻ, v.v... Chúng ta phân tách đời sống đến nỗi chúng ta không thể nhìn thấy đời sống một cách toàn diện, hay nhìn một sự với tính cách tổng thể của nó... Chúng ta chỉ có thể nhìn từng mảnh nhỏ, cái trước cái sau, nhưng không có thể nhìn tất cả. Chúng ta cũng không có thể nhìn thấy sự liên hợp giữa các mảnh nhỏ khác biệt trên. Chúng ta bị tràn ngập bởi những chi

Le médecin qui m'a enseigné la médecine Orientale, avait acquis une sensibilité telle qu'il était capable de distinguer une vitamine B1 naturelle d'une autre obtenue synthétiquement, cela simplement en la goûtant. Ce que nulle machine, nul appareil modernes n'arrivent encore à le faire. Ce qui constitue pour les chimistes une révélation renversante, puisqu'il est impossible dans l'état actuel de la science, de concevoir que deux substances ayant la même formule chimique, peuvent avoir des propriétés différentes.

Si vous soumettez à ce même médecin, une plante qui lui est complètement inconnue, il a également le don de vous dire, par le simple examen organoleptique, — c'est à dire en se référant seulement à ses sens, — ce que peut constituer l'action pharmacodynamique de cette plante sur l'organisme humain, si elle peut avoir une action sur le cœur, ou sur le foie... et à quelle substance médicamenteuse connue, on peut l'assimiler...

C'est ainsi que grâce à ses indications, j'ai pu personnellement extraire des glucosides cardiotoniques à partir d'une Zingibéracée inconnue.

Faut-il attribuer ce don que possèdent les médecins traditionnels à un pouvoir surnaturel, ou faut-il comprendre tout simplement qu'ils ont développé volontairement progressif, jusqu'à les rendre capables de saisir les moindres signes, même les plus imperceptibles, dans le monde qui les entoure, que ces signes soit dans les gouttes de pluie qui tombent, ou sur le brin d'herbe des champs, ou sur la petite cigale du jardin...

Tous ces signes, non seulement ont leur importance propre, mais ils sont aussi liés entre-eux dans un rapport étroit. Aucun signe dans la nature ne peut survenir au hasard, isolément.

Ainsi, pour ceux qui savent lire les signes de la nature, il existe un rapport étroit par exemple entre le *printemps* et la couleur *verte*, qui est la couleur des *bourgeons* et des *feuillages*, puisque le printemps est la période de l'année où les arbres se *renouvellent*. Rapport donc entre printemps et bourgeons, et feuillages, et renouveau. Couleur verte qui est également la couleur de la jeunesse. D'où rapport entre printemps et *jeunesse*. Qui dit jeunesse dit aussi *croissance*, d'où rapport entre printemps et croissance. Cette croissance se voit également dans cette *montée* de la sève chez la plante, dans cet *éveil* de vitalité et d'amour chez les êtres vivants (correspondant au période de rut chez les animaux), qui fait bourgeonner les feuilles sous forme de cônes *pointus*, dressés vers le ciel. Et cet aspect de cônes pointus se retrouve chez l'homme sous l'apparence de poulx "*tendu*" (poulx Huyền), comme si cette force qui fait monter la sève chez les plantes, a voulu également soulever notre peau... Ce genre de poulx "*tendus*" se voit aussi dans certaines maladies du *foie*, d'où rapport de renouveau entre le printemps et le foie. D'ailleurs,

tiết, bởi những sự việc nhỏ nhặt rời rạc. Vì vậy cái chính, cái quan trọng thoát khỏi tầm tay chúng ta.

Đối với người Đông y sĩ, sự liên hợp giữa các sự vật khác nhau là một thực thể. Họ cảm thấy thiết tình, và họ nhìn thấy thiết tình. Đó không phải, như ta nghĩ, là những trò chơi của trí óc, hay những quan niệm tượng trưng, do sự tưởng tượng mà ra. Khi quý vị, cảm thấy mạch Huyền — như trong thí-dụ tôi vừa trình bày — nó ứng với sự căng thẳng của đời sống, quý vị không cần phải coi búp non để nhận ra mùa Xuân, quý vị cảm thấy tại chính con người của quý vị, dưới làn da; và lúc đó, quý vị không thể chối cãi sự liên hợp giữa Xuân : Trưởng : Búp non : Mạch Huyền : v.v.. vì chúng có thiết.

Vấn đề là phải làm sao nhìn thấy, quán xuyên cả vũ trụ nhìn cái thật nhỏ nững như cái thật lớn, nhìn toàn thể, nhìn và suy gẫm để hiểu biết...

Đông-y cổ truyền đã khám phá ra rằng cái gì ở trong vũ trụ này đều thấy ở con người. Hay ở cây cối trong vườn, hay ở bất cứ sinh vật nào trong trái đất. Khoa học Tây phương cũng đã khám phá ra sự trùng hợp của thái dương hệ với nguyên tử; nhưng vì chúng ta không quen nhìn mọi vật một cách toàn thể, nên chúng ta không nghĩ tới sự giống nhau của vũ trụ và con người, hay con người có một phần của vũ trụ; chúng ta cũng không nghĩ tới sự liên hợp giữa các tế bào với tạng phủ hay con người toàn thể...

Người Đông-y-sĩ khám phá ra rằng toàn thể vũ trụ, với muôn vàn hiện tượng, đều chỉ là phản ảnh của một nguyên lý duy nhất : đó là Năng-Lực, với hai thể hiện của nó là Âm và Dương.

Họ cũng biết rằng vật chất dù muôn hình vạn trạng tới đâu cũng đều thuộc về Ngũ Hành, mà chúng luôn luôn sinh hay khắc để tạo ra đời sống...

Tóm lại nhờ sự quan sát và suy gẫm mà Đông phương khám phá những định luật của đời sống, cho thiên văn địa lý và y học. Đó là :

-- Sự giống nhau giữa Đại vũ trụ và Tiểu vũ trụ — Nguyên lý Âm Dương — luật Ngũ Hành. mà quý vị đều đã biết, và tôi không có đủ thì giờ trình bày chi tiết ở đây.

Một điều tôi muốn nhấn mạnh là tính cách tự nhiên, vô tư của những định luật trên. Chúng không phải là sự nặn tạo của tiền nhân, hay một quan điểm thần thoại. Chúng không phải là những định lý mà ta phải công nhận hay phủ nhận. Chúng chỉ là sự thực, chúng có thực, dù ta muốn hay không, dù ta chấp nhận hay không. Đối với một người mù, chắc chắn họ sẽ không nhìn thấy mặt trời; nhưng không phải đó là lý do để họ bảo mặt trời có hay không có : và mặt trời vẫn ở ngoài không gian, chiếu sáng chan hòa...

(còn tiếp)

n'est-ce pas au printemps que surviennent les maladies allergiques, type rhumé de foie, dont la cause doit être d'origine hépatique.

On peut continuer de pousser de plus en plus loin ce genre d'investigation, pour voir les relations entre différents signes. Ainsi, lorsqu'une personne est en colère, prenez son pouls. vous retrouverez le même pouls «tendu» de tout à l'heure, qui reflète d'ailleurs sa «tension» survenue à ces moments-là. D'où rapport entre la colère et le foie, et l'état «tendu», nerveux. Vous constatez également que tous ses muscles sont contractés. Les muscles et les contractions sont donc en rapport avec le foie. Désormais, si vous voyez des symptômes de contractions musculaires chez vos malades, pensez au foie. Cet état de contraction peut s'observer également lorsque nous mangeons des fruits acides. Rapport donc entre saveur acide et foie...

Ainsi on peut dire, ayant vu tous ces rapports, que printemps = vert = bourgeons = feuille = jeunesse = croissance = pouls tendu = foie = colère = muscles = nerfs = contraction = acide = etc...

Nous pouvons être choqués de voir tous ces différents signes que nous avons l'habitude de trouver éparpillés, maintenant groupés, reliés entre eux, nous qui sommes toujours habitués par notre façon de vivre, à morceler, à diviser, à analyser, à disséquer, à nous spécialiser... Nous morcelons tellement la vie que nous ne sommes plus capables de la voir en entier, de voir quoi qu'elle soit en entier... Nous sommes capables de voir morceau par morceau, morceau après morceau, mais nous sommes incapables de voir le tout. Nous sommes incapables de voir les relations entre différents morceaux. Nous sommes submergés par les détails par les petites choses éparpillées. C'est pourquoi le principal, l'essentiel nous échappe.

Pour le médecin traditionnel, les relations entre ces différentes choses sont bien réelles. Il les sent vraiment, il les voit vraiment. Ce ne sont pas, comme on pourrait supposer, des jeux de l'esprit, ni des concepts empiriques, arbitraires, provenant de son imagination. Lorsque vous sentez vous-mêmes ce pouls «tendu» dans l'exemple que nous vous avons montré précédemment, qui correspond à cette montée impétueuse de la vie, vous n'avez pas besoin de voir les bourgeons sur les branches pour reconnaître le printemps, vous le sentez aussi en vous, vous votre peau, et alors, vous ne pourrez plus nier ces rapports printemps — croissance — bourgeons — pouls tendu — etc... parceque ces rapports existent bien réellement.

Tout se résume donc à une question de *voir*, d'embrasser d'un regard tout l'univers à la fois, voir à la fois l'infiniment grand et l'infiniment petit, voir globalement, voir et déduire, et comprendre...

C'est parce qu'il sait voir que le médecin traditionnel a découvert que

tout ce qui se trouve dans cet univers, se retrouve dans l'homme, ou dans la plante qui pousse dans son jardin, ou dans n'importe quelle créature sur cette terre. La science aussi a découvert depuis longtemps cette identité entre le système planétaire qu'est notre univers et le système atomique, mais peut-être à cause de notre incapacité de voir les choses d'un façon globale, nous n'avons pas pensé à faire le rapprochement entre l'univers qui nous entoure et notre corps humain. nous n'avons pas pensé à faire le rapprochement entre chaque créature de l'univers et nous mêmes qui faisons également partie de cet univers, nous n'avons pas pensé non plus à faire le rapprochement entre chaque organe de notre corps avec notre corps tout entier...

C'est également parce qu'il sait voir que le médecin traditionnel a découvert que l'univers entier, sous des manifestations multiples, n'est que l'effet d'un principe unique, l'Energie, avec ses deux polarités Inn et Yang...

C'est également parce qu'il sait voir, qu'il a découvert que la Matière, si diverse soit-elle, si multiforme soit-elle, se limite seulement à cinq éléments, qui s'engendrent et se détruisent sans cesse, pour donner la vie...

Ainsi, de toutes ces observations et déductions, sont découvertes les grandes lois de la Vie, de l'astrologie à la géomancie, en passant par la médecine humaine, à savoir :

- identité entre macrocosme et microcosme.
- principe de Inn et Yang.
- loi des cinq éléments.

loi que vous connaissez sans doute déjà, et aux quelles il ne m'est plus possible, dans la limite de cet exposé, de revenir pour vous en parler plus en détails.

Il y a cependant un point sur lequel j'ai voulu insister particulièrement : c'est le caractère naturel et non arbitraire de ces lois.

Ces grandes lois de la médecine Chinoise ne doivent pas être comprises comme une invention des Anciens. Ce ne sont pas des concepts empiriques conçus par telle ou telle divinité. Ce ne sont pas non plus des postulats qu'il faut accepter ou refuser. Elles sont réelles, elles existent, que nous le voulions ou non, que nous le concevions ou non, que nous l'admettions ou non. Pour un aveugle, le soleil bien sûr n'existe pas, mais ce n'est pas une raison pour qu'il l'accepte ou qu'il le refuse : il est là, et il le brûle.

3 – Quan niệm Âm Dương trong Thiên-văn-học.

Người Trung-Hoa, trung thành với chủ thuyết Âm Dương, đã phân trời đất, tinh cầu, vạn sự, vạn vật thành Âm Dương.

Trời là Dương,

Đất là Âm.

Khinh thanh là Dương,

Trọng trọc là Âm.

Mặt trời là Thái Dương,

Mặt trăng là Thái âm.

Đông Nam là Dương,

Tây Bắc là Âm v.v...

Các sao trên trời cũng được phân thành Âm, Dương ; điển hình nhất là các sao trong khoa Tử-vi.

Như ta đã biết : Dương tượng trưng cho mặt trời, cho vua, cho cha, cho chồng, cho hiền nhân, quân tử, cho Trung quốc ; Âm tượng trưng cho đất, cho mặt trăng, cho hoàng hậu, cho con, cho bà, cho tiểu nhân, cho di địch v.v...

Cho nên mỗi khi có nhật thực (éclipse de soleil), người Trung Hoa cho rằng ở dưới trần thế, cương thường đã lỗi : tôi phản vua, con hại cha, hoàng hậu lấn át quyền vua, tiểu nhân lấn át quân tử, di địch lấn át Trung Hoa v.v...

Tệ nhất là nhật thực vào tháng 4 và tháng 10.

Tháng tư, vì là tháng Thuần Dương (Khôn), là tháng Dương mạnh nhất. Mạnh nhất mà còn bị lấn át thời dĩ nhiên là nguy.

Tháng 10 là tháng thuần Âm (Khôn) (tuy rằng vẫn được gọi là Dương nguyệt). Tháng này dĩ nhiên là Dương quá yếu. Dương đã quá yếu mà còn bị lấn át nữa, thì còn gì là Dương ? (1)

Người Trung Hoa vì trọng Dương, khinh Âm, nên trong sách Xuân Thu, chỉ ghi nhật thực mà không ghi nguyệt thực (éclipse de lune).

1. Xem Tạ-quang-Phát. *Kinh Thi*, Tiểu Nhã, Thập nguyệt chi giao, và lời bình của Tạ-quang-Phát nơi các tr. 993, 995, 996,

4 — Tứ Tượng với Thiên văn.

Nếu Dịch có Tứ Tượng, thì Thiên văn Trung Hoa cũng có Tứ linh và nhị thập bát tú trên vòng Hoàng đạo cũng được chia thành bốn nhóm, tương ứng với Tứ linh. Vì thế ta có :

— Chòm Thanh Long phía Đông gồm 7 sao :

Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vi, Cơ.

— Chòm Chu-Tước phía Nam, gồm 7 sao :

Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chàn.

— Chòm Bạch hổ, phía Tây, gồm 7 sao :

Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tắt, Chủy, Sâm.

— Chòm Huyền-võ, phía Bắc, gồm 7 sao :

Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích.

Trong khoa Thiên văn Âu châu thời cổ, Tứ tượng được thể hiện bằng :

— Bốn phương đất.

— Bốn phương trời.

— Bốn mùa.

— Bốn vì sao, đánh dấu bốn mùa : Aldebaran (sao Thiên cao), Antares (sao Tâm), Régulus (sao Nữ chủ) và Fomalhaut (Bắc Lạc Sư Môn).

— Tứ Linh tượng trưng cho bốn cung trời, 4 phương trời chính.

Tứ linh là :

— Bò, tức là cung Kim ngưu (Taureau)

— Sư tử, tức là cung Sư tử (Lion)

— Phụng, tức là cung Thiên yết (Scorpion)

— Người, tức là cung Bảo bình (Verseau). (1)

5— Quan niệm Ngũ hành với Thiên văn Trung Hoa.

Dịch có Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, thì Thiên văn cũng có :

— Kim Tinh (Vénus)

1. Công giáo đã khai thác đề tài Tứ linh này đến triệt để. Tứ linh tượng trưng cho bốn thánh sử (évangélistes) công giáo : Bò tượng trưng cho thánh Luc ; Sư tử tượng trưng cho thánh Marc ; Phụng tượng trưng cho thánh Jean ; Người tượng trưng cho thánh Mathieu.

Quái thú mà Ezechiel thấy trên bờ sông Kebar có 4 mặt : một người, một sư tử, một phụng, một bò (Ezechiel I, 4-12). Trùng Khải Huyền (Apocalypse), ta lại thấy Tứ Linh : Bò, Sư tử, Người, Phụng vây quanh tòa Thiên Chúa (Apocalypse, 4, 7-8)

- Mộc Tinh (Jupiter)
- Thủy Tinh (Mercure)
- Hỏa Tinh (Mars)
- Thổ Tinh (Saturne).

6— Từ các quẻ Dịch, đến quan niệm vũ trụ bất đồng đẳng (Anisotropie) trong Thiên văn học (Univers anisotropes)

Nếu ta nhận xét về bát quái trên vòng Tiên thiên, hay Hậu thiên, ta sẽ thấy 8 quẻ ở vào tám hướng và không quẻ nào giống quẻ nào.

Suy ra, thì vũ trụ, và không gian hữu hình không thể nào đồng đẳng, mà mỗi hướng đều khác nhau.

Nhiều thiên văn gia, và nhiều học giả ngày nay chủ trương cũng như vậy. (1)

7— Định luật biến thiên và Sinh Trưởng, Thu Tàng áp dụng vào Thiên văn.

Dịch chủ trương bất kỳ hiện tượng gì cũng có biến dịch, cũng có đầy, vơi, tăng, giảm, cũng chịu định luật «sinh, trưởng, thu, tàng».

Thiên văn học ngày nay đã chứng nghiệm điều đó.

Vì trái đất quay, nên bất kỳ thiên thể nào trên trời cũng y như rong ruổi không ngừng trên đường trời.

Nếu chúng ta chụp ảnh bầu trời, từng ngày, từng tháng, từng mùa, ta sẽ thấy sự thay đổi vị trí các vì sao càng ngày càng rõ rệt. Trên vòng Hoàng đạo, mỗi mùa đều có chòm sao riêng...

1. Si le Cosmos était Isotrope, il serait l'immuable. «le Même» de Platon, rien ne s'y manifesterait ; il évoquerait l'image du Néant et de la Mort.

Mais il n'est pas Isotrope. Il ne peut pas l'être ; l'espace dans lequel voyage notre Terre est au moins polarisé par le Soleil.

Dès qu'une direction de polarisation apparaît, nous sommes certains qu'il y a un courant de forces circulant dans cette direction ; le Néant isotrope s'anime ; le mouvement naît et se propage, le milieu vit. Si plusieurs directions de polarisation s'enchevêtrent dans le même milieu, elles seront harmoniques entre elles ou dissonantes netre elles ; dans le premier cas, les courants engendrés seront concordants, ordonnés, constructifs ; dans le second cas, ils seront discordants, désordonnés, destructifs.

D. Néroman, *La Leçon de Platon*, Niclaus, Editeur, Paris, 1943.p. 258.

Xem thêm *Cosmologie du XXè siècle*, pp. 283. 286.

Ta cũng có thể chứng nghiệm điều này bằng cách quan sát bầu trời mỗi đêm.

Ví dụ, vào khoảng giữa tháng tám tây, khoảng 10 giờ đêm, ta thấy nơi đỉnh đầu các sao Ngưu Lang (Altair), Chức Nữ (Véga), Trông về phía Nam, ta có các sao Tâm (Antarès), Vi (trong chòm Scorpion). Cơ (trong chòm Sagittaire).

Khoảng 5 giờ sáng, ta lại thấy đỉnh đầu là các sao :

Khuê (Chòm Carré du Pegase) Lâu (Hamal du Bélier), Mãn (Pléiades), Thiên Thuyền (Mirfak du Persée). Nhìn sang phía Đông, ta có : các sao Tất (Hyades). Chủy (Chòm Orion 1 et 2 de la Tête), Sâm (Bételgeuse) và Thiên cầu (Sirius)

Sáng tháng 10 tây, ta lại thấy, khoảng 10 giờ đêm, các sao Thất Bích (Chòm Pégase) nơi đỉnh đầu. Khoảng 5 giờ sáng, ta sẽ thấy các sao Tất, Chủy, Sâm, và Thiên cầu nơi đỉnh đầu v.v...

Các vì sao, y như là những diễn viên, cứ đúng giờ, đúng ngày, lại hiện ra trên sân khấu trời...

Và lại các sao cũng có non, có già, có nóng, có lạnh. Có những vì sao mới sơ sinh, có những vì sao đã gần mãn kiếp, y thức như số phận con người nơi trần gian này.

Ngày nay, các thiên văn gia phân loại sao thành 10 thứ hạng như sau :

— Hạng O	Sức nóng 30.000 ⁰
— Hạng B	Sức nóng 20.000 ⁰
— Hạng A	Sức nóng 10 000 ⁰
— Hạng F	Sức nóng 7 500 ⁰
— Hạng G	Sức nóng 5 600 ⁰
— Hạng K	Sức nóng 4 000 ⁰
— Hạng M	Sức nóng 3 000 ⁰
— Hạng R	{ Sức nóng xấp xỉ như hai hạng K và M.
— Hạng N	
— Hạng S	Thuộc hạng sao lạnh.

Các sao càng trẻ, càng trắng. Các sao có tuổi già màu vàng. Các sao già biến sang màu đỏ. (1)

1. Cf. Camille Flammarion : *Astronomie populaire*. p. 460 et ss.

— *Astronomie Larousse*. p. 338 et ss.

— Théophile Moreux, *L'alchimie Moderne*, p. 39.

8 — Định luật Tụ, Tán của Dịch áp dụng vào Thiên văn-học.

Nói đến Âm, Dương, tức là nói đến định luật «văng lai, tụ tán».

Hiệu được định luật «tụ, tán», tức là hiệu được quá khứ, vị lai của vũ trụ.

Thực vậy, nếu ta coi vũ trụ như là một bầu tròn và chấp nhận rằng vũ trụ này không im lìm, mà biến dịch luôn, thì tất nhiên ta phải chấp nhận rằng : hoặc nó đang trong thời kỳ *tán*, hoặc : là đang trong thời kỳ *tụ*.

Đầu thế kỷ XX này, khoa Thiên văn học Âu châu mới khám phá ra rằng vũ trụ chúng ta đang ở trong thời thời kỳ *tán*.

Nhờ phương pháp thấu-quang-phổ (Spectroscopie) và dựa vào định luật Doppler-Fizeau (1) các nhà Thiên văn học khám phá ra rằng các *giải thiên hà* (galaxies) đang đưa nhau tiến về miền biên-viên của vũ trụ, y như là cái bọt xà phòng của trẻ con chơi, đang được thổi phồng lên, theo lý thuyết của Georges Lemaitre, đã được Hubble và Eddington chấp nhận. (2)

Nếu như vậy thì khi vũ trụ *tán* đến một cực điểm, sẽ bắt đầu «*tụ*» dần lại, có lại vì : Dịch cũng tắc biến, bến tắc thông, thông tắc cứu, và đại vũ trụ sẽ trở dần về tâm điểm, thực hiện một cuộc phản bản, hoàn nguyên vĩ đại. (3)

1. En 1842. un professeur de mathématiques autrichien, Christian Doppler, découvrit ce que nous connaissons sous le nom d'effet Doppler... Les ondes de lumière nous paraissent plus longue, lorsqu'elles nous proviennent d'un objet qui s'éloigne de nous ; elles semblent plus courtes et entassées, si l'objet s'approche de nous...

Les ondes lumineuses en provenance d'une source qui s'éloigne tendent donc à se porter vers la zone rouge du spectre ; c'est ce qu'on appelle le «*décalage vers le rouge*». Les astronomes en sont arrivés à la conclusion que ce décalage observé dans le spectre lumineux d'un corps céleste, signifie que ce corps s'éloigne de l'observateur.

Bruce Bliven-Pourquoi fait-il noir la nuit ?

(Sélection du Reader's digest, Septembre, 63.)

2. Georges Lemaitre avait exposé, avec une rigueur Impeccable, la théorie d'un univers en expansion... (Eddington) constata que Lemaitre avait prédit le phénomène observé par Hubble et que la fuite des nébuleuses trahissait une *expansion de l'univers*.

Pierre Rousseau. Histoire de la Science, p. 769.

(tiếp trang sau)

Kết luận.

Những áp dụng của Dịch lý trên đây vào Thiên văn học, mới đầu ngỡ là tầm thường, nhưng nếu ta chịu suy nghĩ, cân nhắc, sẽ thấy nó có một tầm quan trọng hết sức lớn lao, về phương diện đạo giáo cũng như về phương diện triết học, khoa học.

Tóm lại, ta thấy :

Vũ trụ này là sự hiền dương, phân hóa của Thái cực, của Thượng đế ; tuy có doanh, hư, tiêu trưởng, nhưng chính nhờ có sự thăng trầm, biến hóa, vắng lai, phản phúc, tụ tán ấy mà sẽ vĩnh cửu qua muôn vàn đợt sinh sinh, diệt diệt vô cùng tận.

Vũ trụ này là một đại thể có tôn ti trật tự, và biến động theo những định luật cố định.

Học dịch cũng như học Thiên văn, cốt là tìm cho ra những định luật chi phối mọi sự biến thiên, tiến thoái ấy,

3. An earlier theory of the expanding universe, put forth some years ago by Dr R.C. Tolman of the California Institute of Technology, suggests that the cosmic expansion may be simply a temporary condition which will be followed at some future epoch of cosmic time by a period of contraction.

The universe in this picture is a pulsating balloon in which cycles of expansion and contraction succeed each other through eternity...

Lincoln Barnett, *The Universe and Dr. Einstein*, p. 110

L'histoire de l'univers est périodique. L'instant initial n'est que le commencement d'une période.

Cosmologie du XX^e siècle. p. 335

BÉTALGINE

(B₁ + B₆ + B₁₂)

Chuyên trị :

Bệnh tê-thấp đau thần kinh, đau lưng
các tình trạng suy-kém, yếu tim, phù thũng

t

Laboratoires Tévêté SA

136, Yên - Đò — Saigon

SỬA SAI CỔ SỬ ĐÔNG NAM Á

BÌNH NGUYÊN LỘC

I. MỘT SỰ CÓ MẶT KHÓ HIỂU

L.T.S. Bài dưới đây cùng hai bài khác sẽ đăng liên tiếp vào ba kỳ, là tóm lược của ba chương đầu của một quyển sách còn ở trong vòng bản thảo. Soạn giả đã nhận thấy những điều kỳ lạ xảy ra hồi đầu Tây lịch tại Đông Nam Á, tiết lộ những khám phá của mình ra để rồi từ đó đi tìm một sự thật khác hẳn những quyển sử mà người Pháp viết về cổ sử của vùng đất này.

Người Pháp đã viết xong cổ sử cho tất cả các quốc gia ở Đông Nam Á. Mà quyển sách tiêu biểu nhất là quyển *Những quốc gia được Ấn hóa...* của nhà bác học G.Coedès, nguyên viện trưởng Viện Viễn Đông Bác cổ.

Quyển sách này đã được tin nhiệm từ mấy chục năm rồi, không hề bị ai nghi ngờ lớn hay bác bỏ về đại cương, trừ vài chỉ trích vặt vãnh.

Kẻ viết bài này là người ít nghĩ đến việc làm lại quyển sử này hơn ai cả : Người Ấn đã đưa văn hóa đến Đông Nam Á. Kiến trúc mang tánh cách Ấn Độ, văn tự là mẫu tự Ấn, tuy có được người bản xứ sửa đổi cho hợp với ngôn ngữ của họ, nhưng không thể ngờ rằng không phải của Ấn. Mọi việc dường như đã được an bài cả rồi thì đặt lại vấn đề có vô ích chăng ?

Nhưng một sự kiện khiến chúng tôi phải học lại hết, vì sự kiện đó có vẻ đình chánh những gì mà các Ông Tây đã viết ra (cổ nhiên là về đại cương, chứ còn về chi tiết thì bao nhiêu ông Tây khác đã đình chánh hết cả rồi, những gì mà ông G.Coedès đã viết ra).

Sự kiện đó, nhà bác học G.Coedès

không có đề mắt tới. Chúng tôi tự hỏi nếu các ông Tây mà đề rằng có sự trục trặc nó làm cho thuyết của các ông không ổn, các ông còn giữ lập trường cũ, hay học lại như chúng tôi đã làm.

Chúng tôi nhận thấy một điều kỳ lạ sau đây là người Cao Miên và người Chăm trở những vật mà họ mới thấy lần đầu trong đời họ, tức thấy vào đầu Tây lịch, bằng danh từ Ba Tư chứ không phải danh từ Ấn Độ. Trong khi đó thì Việt Nam lại cũng trở những thứ ấy bằng danh từ Ba Tư chứ không bằng danh từ Trung Hoa.

Thí dụ cái chợ, người Ba Tư nói là *Pasar* thì người Cao Miên nói là *Phsa*. Đồ sành, được dân ta trở bằng hai danh từ mà cả hai đều là danh từ Ba Tư, trong khi nhà Hán đã biết chế tạo đồ sành trước khi họ chinh phục ta.

<i>Việt Nam</i>	<i>Ba Tư</i>
Sành	Sahan
Đàn	Pingan

Thậm chí người Cao Miên còn trở những đồ vật, những ý niệm mà họ đã có rồi từ trước Tây lịch, cũng cứ bằng danh từ Ba Tư.

<i>Cao Miên</i>	<i>Ba Tư</i>
Soko	Saka (Đường)
Ka	Kahwin (Cưỡi)

Vay mượn đến Đường và Cưỡi là chứng tích của một ảnh hưởng sâu đậm và lâu đời, chứ không phải là vay mượn qua trung gian của dân nào. Bạn hữu của chúng tôi mà chúng tôi trao gửi bản khoản, đã giải đáp một cách giản dị rằng đó là một danh từ do thương gia Á Rập đưa tới về sau này. Nhưng thử hỏi Cao Miên dư đường, đâu có mua đường của Á Rập. Và lại, nếu Á Rập có bán đường cho Cao Miên thì họ dạy cho Cao Miên danh từ Á Rập chứ sao lại danh từ Ba Tư ?

Suy luận của chúng tôi khó bác. Nhưng ngoài sự suy luận, chúng tôi lại có chứng tích rằng những vay mượn ấy xảy ra hồi đầu Tây lịch.

Ba Tư và Ấn Độ đồng chủng với nhau, nên họ thường có những danh từ trùng nhau. Nhưng những danh từ mà Cao Miên và Chăm vay mượn, lại chỉ là danh từ riêng của Ba Tư chứ không lại là danh từ chung Ba-Ấu.

Vào đầu Tây lịch, người Ấn đã rất văn minh, họ chỉ thừa danh từ chứ không thiếu mà phải đi khai hóa người Cao Miên và người Chăm bằng danh từ Ba Tư ?

Những danh từ Ba Tư mà Cao Miên vay mượn qua trung gian của Phù Nam. Đến thế kỷ thứ sáu sau Chúa, Chân Lạp từ trên Nam Lào mới tràn xuống đó để thôn tính Phù Nam.

Trong Miên ngữ danh từ trở sống là danh từ *Stung* (viết và đọc với chữ U chứ không phải với chữ U như các

ông Tây đã viết và đọc) *Stung* đồng gốc với Sông, Không, Krong v.v.,.

Nhưng họ có hai con sông mà họ gọi là *Ton lé* (nói nhanh là T-lé) trong bốn mươi con sông của họ. *Ton lé* là danh từ Ba Tư và Cao Miên đã quên nghĩa vì quên nên họ không chắc, chỉ dùng cho hai con sông mà thôi. Còn *Ton lé* Sáp là cái gì thì họ tuyệt đối không biết.

Thôn tính Phù Nam xong, họ gọi cái hồ đó như người Phù Nam đã gọi mà quên hỏi cho biết nghĩa, nên ngày nay họ mới không trả lời được Sáp là gì.

Trong Ba Tư ngữ thì *Dary* là cái *Biển* ? *Sarb* là *Ấn khuyết vào trong nội địa*. Người Ba Tư gọi cái *Golfe persique* là *Dary Sarb*. Danh từ này lại được chính Ba Tư nói rộng nghĩa để trở những hồ lớn bên trong nội địa. Ta biết rằng Tonlé Sáp do *Dary Sarb* mà nhờ người Thái Lan. Người Thái Lan đến sau, học với thổ dân là người Môn người Môn cũng dùng danh từ Ba Tư y như người Phù Nam và Thái học với tư cách kẻ không biết, cần học, họ hiểu nghĩa, còn Cao Miên thì chỉ gọi Tonlé Sáp với tư cách người thông tri, mà không cần học, nên không hiểu. Người Thái Lan đang trở cái hồ bằng danh từ *Ta lay Sarb*, tức đọc giống Ba Tư hơn người Cao Miên.

Nhưng Chăm ngữ lại còn cho ta thấy những điều khó hiểu hơn nữa. Ngoài những danh từ Ba Tư, Chăm ngữ còn chứa đựng những danh từ *Lường*. *Lường Hà* là một quốc gia đã mất nước trong tay Ba Tư tám trăm

năm trước Tây lịch, khi thành Babylo-ne bị hạ thì còn đâu đề mà đưa danh từ sang nước Chàm ?

Người Chàm gọi chén bát bằng một danh từ Ba Tư vay mượn sai lầm : danh từ Pingan. Pingan thì có nghĩa là Sành mà ta biến thành Đán. Ngày nay thì họ đã biến Pingan thành Pa-ngin, nhưng Thượng Việt đã học với họ ngày xưa thì còn đọc đúng, thí dụ người Mạ thì phát âm là *Gan*.

Thật ra thì người Chàm không có nói Pingan gọn lỏn, mà nói *Pingan Rak*. Nhưng họ chẳng hề biết Rak là gì cả. *Rak*, là tên mà Ba Tư dùng để gọi Lưỡng hà, khi xứ Mésopotamie lọt vào tay Ba Tư, đúng là *Irak*. Đó là bằng chứng hiển nhiên rằng những vay mượn ấy xảy ra trước Tây lịch, vì địa danh Irak được dùng vào thời đó.

Danh từ Nước của Lưỡng hà là *Ea*. Danh từ này cũng được Lưỡng hà nơi rộng nghĩa đề trở sông, y như Trung Hoa cũng có trở sông bằng danh từ Thủy. Lưỡng hà có con sông tên là *Ea Phrate*, bị Pháp biến thành *Euphrate*. Danh từ này cũng vào ngôn ngữ Chàm với cả hai nghĩa. Ngày nay thì người Ninh Thuận phát âm là *Yá*, nhưng xưa kia thì không. Cách đây mấy trăm năm họ phát âm là *Ya*. Thượng Việt chịu ảnh hưởng của họ cứ còn phát âm là *Ya*. Dấu vết cũng còn thấy được trong Việt ngữ, vì là *Ya* trang, nên ta mới biến thành *Nha* trang được.

Xưa hơn thế, họ phát âm đúng như Lưỡng hà *Ea*. Ngày nay, gần tỉnh lỵ Ban-mê-thuôt, còn con sông *Ea honna*

(theo dự đồ của Institut géographique national Paris).

Sự đánh mất một danh từ thông thường là dấu hiệu của một cuộc chịu ảnh hưởng sâu đậm chứ không phải là kết quả của một cuộc tiếp xúc thường.

Phong tục Chàm cũng nhuộm màu sắc Lưỡng hà rất đậm. Trên thế giới hiện nay thì chỉ có hai nơi là dùng thuyền thúng thật mạnh. Đó là Lưỡng hà và Trung Việt. Nhưng việc dùng thuyền thúng là do ta bắt chước người Chàm xưa, chứ đó không phải là thói quen của dân tộc ta.

Chúng Mã Lai có tục xăm mình, hoặc xăm trán. Bần nông người Chàm còn xăm trán. Nhưng họ không xăm bất cứ hình gì, mà như định là hình chữ thập, trong khi họ không theo Ky Tô giáo. Đó là chữ thập Lưỡng hà mà Ky Tô giáo đã vay mượn. Nhưng người xăm trán, vốn nghèo nhưng cứ khoe rằng họ là quý tộc Chàm. Đúng là như vậy. Đó là hậu duệ của quý tộc cổ thời, con cháu của những người đã hợp tác với kẻ thống trị và Lưỡng hà.

Người Ấn đến sau, đã xóa hết dấu vết Ba Tư và Lưỡng hà chẳng ? Nếu quả thế thì cổ sử Đ.N.A cũng đã được viết sai vì các nhà viết sử trình bày như là dân Đ.N.A gặp thế giới văn minh lần đầu khi tao ngộ Ấn Độ.

Nhưng ta sẽ thấy rằng sự sai lầm to hơn nhiều. Chính ba dân tộc Lưỡng Hà Ba Tư, và Nhục Chi đã cấu kết với nhau để xâm lăng Đông Nam Á (trừ Việt Nam) và đưa văn hóa Ấn tới, chứ không có mặt người Ấn nào cả hồi cổ thời tại Đông Nam Á.

Trước khi tìm ra sự thật, chúng tôi thường băn khoăn về điểm này mà các ông Tây cũng chẳng kể đến. Đưa văn hóa Ấn và đạo Bà La Môn tới, phải là các thầy Bà La Môn, chứ thường dân Ấn không đủ sức làm việc đó. Nhưng đạo nói trên lại cấm vượt biên. Vậy làm thế nào mà các thầy xuất ngoại được? Đi Cao miên thì còn

có thể đi bộ, chứ đi Nam Dương thì không. Mãi cho đến sau này mà hai ông Gandhi và Nêru xuất ngoại mà còn bị các thầy tây chạy thì thử hỏi cách đây trên hai ngàn năm có thầy nào cãi lại giáo điều hay chẳng?

Kỳ tới: *Cỗ vật Ba Tư ở Bắc Việt và luận cứ kỳ khôi tại Huế của nhà Bác học O. Jansé*



Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH

HN 56/134 M/ PVT/CCDP

HÁT BỘI

HO HỮU-TƯỜNG

(tiếp theo)

CHƯƠNG VII

TRIỂN VỌNG TƯƠNG LAI CỦA BỘ MÔN HÁT BỘI

Đứng trước sự suy tàn của bộ môn hát bội, ta cũng nên xem thái độ của các tập thể.

Tại Sài-Gòn, từ mấy năm nay, đã xuất hiện Hội Khuyến lệ Cờ Ca. Như danh xưng của tổ chức này, vai trò của Hội là «khuyến lệ». Nhưng mà, đối với sự suy tàn của bộ môn, đào kép già, càng ngày càng thưa thớt, vì số đông ra đi, hoặc tìm nghề khác để nuôi sống, hoặc không đủ sức để diễn xuất, hoặc qui tiên. Lớp trẻ đào tạo không lấp vào những chỗ trống kịp. Soạn giả mới không xuất hiện, tuồng mới không có. Công chúng càng ngày càng thưa, hát rạp để thu tiền vô cửa lỗ lỗ, không có ai bỏ vốn ra mà lập gánh Bộ môn hát bội, chỉ còn trống cây nơi các đình miếu rước đến hát «cúng thần». Mà việc qui tế nơi các đình miếu cũng theo chung cái đà đó mà suy yếu đi, thì dựa vào sự cúng thần cũng không phải là có một hậu thuẫn vững chắc.

Trong tình cảnh đó, ngành hát bội chỉ trông cậy vào sự tiếp máu của chánh quyền. Không có sự tài trợ đại qui mô này, hát bội khó có thể kéo dài đời sống.

Thật sự, hát bội là một con bệnh già, đòi hỏi nhiều phương thuốc thần hiệu hơn là sự viện trợ tài chánh, tuy rất cần, song chưa là đủ.

Và việc đào tạo mầm non, những đào kép trẻ, có cả thính và sắc, có cả học và luyện. Trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ đã chia một phần gánh nặng. Nhưng mà qui chế của Trường này chính là một trở lực vĩ đại cho sự tuyển mộ mầm non. Một thanh niên, một thiếu nữ, đòi họ có bằng tú tài, rồi sau ba bốn năm học công phu nơi trường sẽ tốt nghiệp với một bằng cấp chưa chắc được ai sẽ muốn, đó là cái cửa ải chặn đứng thanh niên đi vào bộ môn này. Hát bội không chỉ đòi hỏi sự hát, mà như cụ Đào Tấn đã thấy, đòi hỏi hơn hết nơi «bộ». Vào tuổi hai mươi, đào kép đã «cứng ngắt» không còn uốn nắn được. Tốt nghiệp với một bằng cấp, mà lên sân khấu lại «cứng đơ» như pho tượng, thì thất bại. Rèn luyện nghệ sĩ, như là rèn luyện đào, phải khởi sự từ tuổi mười bốn mười lăm, sau ba bốn năm uốn nắn công phu, đào tới mười tám mười chín mới có khả năng thành đào giỏi. Như vậy không phải là Trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ là cái lò đào tạo mầm non.

Hội Khổng Học Bình Định đã thấy được cạnh khía ấy, nên với phương tiện kém cỏi, thí nghiệm nơi một làng quê mùa là xã Bình Nghi, quận Bình Khê, nhờ những nghệ sĩ lão thành đứng ra tập luyện cho thanh niên nam nữ, xuất thân từ nông dân, nhưng quanh tuổi mười lăm mười sáu. Sau hai năm rèn tập, đã tổ chức được gánh hát bội Tây Sơn, khá dĩ đứng vững trên sân khấu không kém những ban hát giàu kinh nghiệm. Chính là năm 1972, phần nửa ban Tây Sơn này, với sự yểm trợ của những nghệ sĩ huấn luyện viên, đã vào trình diễn tại trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài-Gòn trong hai tuồng *Địch Thanh Ly Thận*, và *Hộ sanh đàn*. Về phương diện diễn xuất nghệ thuật, ai cũng công nhận là «khá được» rồi. Nhưng vẫn phải chịu rằng, trình độ văn hóa của đào kép trẻ này cũng kém cỏi, y như các thế hệ trước. Thì khó mà hiểu nổi văn chương của các tuồng, đề mà hát cho «xuất thần» tinh túy của các bản văn chương điều luyện.

Nên chấp nhận lời phê bình chánh đáng này, Nhưng cũng phải kể sự thất bại của cái quy chế của Trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ. Chúng ta tìm một lối trung đạo, giữa hai lối cực đoan ở trên. Lối trung đạo này là giao công việc đào tạo mầm non cho trường TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, tức là vào những lớp 6, 7, và 8. Không phải là ở trường nào, bộ môn hát bội đều phải ghi vào chương trình bắt buộc. Nhưng mà, như ở Pháp, việc học Conneille Racine, Molière, các lớp đều bắt buộc học tác phẩm của những nhà văn này, về phương diện văn chương, thì các chương trình trung học đệ nhất cấp cũng có thể ghi cho học sinh học, về phương diện văn chương những áng văn như *San hậu Địch Thanh ly Thận*, *Hộ sanh đàn*, *Tinh trung*, và *Phấn trang lầu*. Rồi cũng như ở các trường trung học Âu Mỹ, những học sinh có thiên phú về kịch nghệ sẽ tổ chức thành hobbiiss đề mà đưa lên sân khấu những bản tuồng được học trong năm. Trong những dịp lễ do trường tổ chức. Công chúng đã đọc kỹ các áng văn, sẽ hiểu và vỗ tay khen tặng bạn học. Nghệ sĩ thì hơn thấy được thiên tư của mình, sẽ được hướng dẫn vào trường Trung Học «tổng hợp», đề mà học kịch nghệ song song với chương trình phổ thông. Cuối lớp 12, học sinh ban này sẽ thi một bằng *tú tài kịch nghệ*, có thể với bằng tú tài ấy đi ngay vào nghề, với một trình độ văn hóa mà hiện nay Trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ muốn đòi hỏi.

Rồi đào kép, sẵn trong túi bằng kịch nghệ, sẽ vừa hành nghề, vừa theo học với Trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ để đi đến *cử nhân kịch nghệ*. Bằng này cho phép họ trở về dạy ở các trường trung học, khi cần giảng về văn chương hát bội, khi cần dạy diễn xuất nơi các trường «tổng hợp».

Chương trình cải cách giáo dục trên đây, ít nữa có tánh cách «bảo tồn» được một bộ môn đã sống vững ngót ba trăm năm, trong những hoàn cảnh bi đát của lịch sử nước nhà.

Bước lên một hai cấp nữa, những cử *nhơn kịch nghệ*, có thể trình lậu án đề thi *Cao học kịch nghệ*. Kế đó thì *Tiến sĩ kịch nghệ*. Chúng tôi sở dĩ nói đến về bộ môn hát bội này, cốt để đưa một kế hoạch khoa học đề bảo tồn hát bội. Kế hoạch này rất cần. Nhưng chưa phải là đủ.

Còn phải xem xét lại bộ môn này còn mắc phải những chứng bệnh nào khác nữa. Ông Đinh Bằng Phi đã thấy một chứng bệnh Đó là văn chương của hát bội *tách rời đại chúng*. Vào những thế kỷ trước, hán học còn là nền học căn bản cho người có học. Mà bình dân, không có tác phẩm giải trí khác hơn là các truyện Tàu, thì dầu muốn dầu không, dầu có thức ý dầu không có ý thức, ngôn ngữ Hán Việt đã ăn sâu vào đại chúng Trải qua gần trăm năm tẩy não của Pháp thuộc ngôn ngữ Hán Việt này đã gội rửa gần sạch. Một vị tú tài ngày nay, chưa chắc hiểu được nổi những câu văn như :

*Hương vầy đình Giáp,
Móc gỏi vườn xuân,
Tiên tá lờ, dấm liêu vui mừng,
Sĩ biều ngựa, đường họa hớn hờ.*

(Bùi Hữu Nghĩa — Kim Thạch kỳ duyên, giáo đầu)

hay là như :

*Lạc thủy, thăm qui du sách,
Kỳ sơn, linh phụng trình tường.
Chúa Võ, Thang vinh định phong cương,
Tối Phòng, Lược trị an xã tắc.*

(Nguyễn Đình Chiêm — Tinh trung, giáo đầu)

hay là :

*Xa thơ nhứt thống,
Nhứt nguyệt trùng huy.
Thanh thanh mạch huệ lưỡng kỳ.
Lạc lạc dân ca ngũ khê.*

(Nguyễn Đình Chiêm — Phấn trang lâu)

Học xong trung học, mà không hiểu nổi văn chương như thế, nói gì đến hạng Bằng Phi chủ trương dùng văn chương *thuần nôm*, bình dân ? Nên chỉ ông Đinh mà viết tuồng hát bội. Sau đây là một đoạn cổ gắng diễn lên sân khấu *«Tam Quốc chí, diễn nghĩa theo thoại Đông Hồ»* (còn ở trong tình cảnh bản thảo, chưa đưa lên sân khấu được).

Lưu Bị.— (*Quần nường, như vợ chồng ta đây*) :

*Đã thoát hiểm, miệng hùm nanh sói,
Được vầy duyên, lá thắm chỉ hồng.
Vẻ Kinh châu, cho đẹp chữ tông,
Tách Ngộ địa, xin người dạ thắm...*

Quận chúa.— (Thưa Lưu sứ, như thiếp) :

*Xa từ mẫu, lòng buồn thấm thía,
Rời hiền huynh, dạ thảm bàng khuâng.*

(Thiếp giận cho Châu Công Cần biết là bao nhiêu, bởi vì hân đã)

*Mưu thấp hèn mượn sắc giai nhân,
Kẻ nhỏ mọn hại người quân tử.*

(Thiếp nay) Ở Ngõ địa cầm thương lên ngựa,

Về Kinh châu, sửa tráp nâng khăn.

(Phen này, thiếp nguyện làm sao cho) :

*Gái Giang đông, tiết rạng ngàn năm,
Danh thực nữ gương lòa lững quốc...*

Trong đoạn trích ngắn trên đây, độc giả đã thấy sự cố gắng của Đinh Bằng Phi để cho văn đi gần sát với ngôn ngữ đang thông dụng, dùng rất ít danh từ Hán Việt rồi.

Và tại Trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ, vị giáo sư Đinh Bằng Phi lại tập rèn cho sinh viên phát ngôn cho thật rõ rệt, tránh bớt những í.í. những a, a, mà phần đông đào kép dùng, thay vì ngâm dài tiếng vừa hát. Như vậy, hình giả sẽ hiệu bản tuồng hơn.

Trên đây là trưng ra một vài cố gắng cụ thể Ông còn cố gắng ở nhiều phương diện khác nữa. Với hy vọng là làm một cuộc cải cách bộ môn hát bội.

Thành thật mà nói, bộ môn hát bội có nhiều yếu tố bật hơn hẳn các bộ môn hát khác, trong xứ cũng như ngoài nước. Từ thời cổ hy lạp, người ta có thói quen phân nghệ thuật ra làm sáu ngành căn bản, rồi khi chiếu bóng xuất hiện, bộ môn này mới được gọi là «nghệ thuật thứ bảy». Các bộ môn kịch nghệ khác chỉ tổng hợp được vài ba chất (trong các ngành nghệ thuật khác) để mà cấu tạo ra kịch nghệ.

Nhưng mà riêng hát bội của ta lại tổng hợp được :

- 1.— Văn chương được ứng dụng trong các bản tuồng.
- 2.— Thi ca bắt buộc, chứ không phép sử dụng văn xuôi như thoại kịch.
- 3.— Âm nhạc.
- 4.— Vũ (trong cái gọi là «bộ»).
- 5.— Hội họa (đào kép phải trang diện cho sân khấu luôn hiện ra là một bức tranh màu) và cả điêu khắc (vì mỗi đào kép đảm mặt coi như là những bức tượng cổ và sống động).

Có ngần ấy yếu tố, mà bộ môn hát bội không biết canh cải, thu thập kinh nghiệm của các bộ môn kịch nghệ khác để vươn lên hàng đầu của kịch nghệ thế giới, thì thật là bỏ lỡ những thuận lợi sẵn có.

Tuy nhiên, với sự xuất hiện của điện ảnh và truyền hình, công chúng bị thu hút bởi hai ngành giải trí bình dân vì rẻ tiền này. Bất cứ nước nào, kịch nghệ phải sống khiêm nhường về phương diện tài chánh. Ở đâu, nghề chẳng nuôi người. Nhưng mà không phải vì vậy mà phải cho chết bộ môn hát bội.

Những lối giải trí rẻ tiền không giết nổi những áng văn hay.

Thì những lối giải trí rẻ tiền cũng không giết nổi bộ môn hát bội, nếu bộ môn hát bội có thể tự cải cách để theo kịp đà tiến hóa.

Hát bội chỉ có thể chết, bởi vì tại nó muốn chết, mà chẳng chịu dùng món thuốc «vạn bệnh hồi xuân», tự tày ra ngoài chốn độc đương bên trong mà làm cho mình chết. Bởi nghĩ như thế, nên chúng tôi viết loạt bài nghiên cứu về lý thuyết của hát bội này. Dám mong những trang này giúp cho những việc suy tư cần thiết để quang phục một bộ môn mà các nhà khảo cứu kịch nghệ khắp thế giới đều công nhận rằng tổng hợp được rất nhiều yếu tố để thành công, nhưng mà đến nay chưa hành công rực rỡ.

HẾT

Phương Đông số 28 sẽ lục đăng ý kiến của:

— Giáo sư Tôn-thất-Bình về danh xưng Hát Bội hay Hát Bội.

— Ông Thân Văn về tên tuổi Hộ sanh dân và Tiết Cương chống búa.

HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

☐ THƠM NGON, NGỌT

☐ BỔ HUYẾT, BỔ GAN

☐ DA DẼ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua ở: Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty - 601 - Lê.V Duyệt, Saigon

Nhân đọc tạp chí

CHÂM KHOA HOA KỲ

TRẦN VĂN TÍCH

... Tuy rằng một số lượng khổng-lồ thư-liệu nghiên-cứu châm-khoa được ấn-hành hằng năm ở các nơi khác trên thế-giới, nhưng đối với người y-sĩ nói tiếng Anh, những văn-bản loại này không có được nhiều. Vì vậy, cần có một tạp-chí hợp thời để bổ-khuyết sự thiếu sót ấy....

Lý-do trên, nêu ra trong phần Lời mở đầu để bệc-minh sự góp mặt của tờ *American Journal of Acupuncture* trong khu rừng báo-chí y-học hiện-đại, đã trình-bày niềm quan-tâm rất chính-đáng của y-giới Hoa-kỳ đối với châm-khoa.

Đây là tờ báo đầu tiên nói lên tiếng nói chính-thức của nghệ-thuật sử dụng kim vàng kim bạc trên lục-địa Mỹ. Kể ra thì nó cũng sinh quá sau, trễ quá muộn, nếu so với các bậc đàn anh đồng-nghiệp.

Tờ *Bulletin de la Société d'Acupuncture* ở Pháp, nay cải-danh thành tờ *Méridiens* kể từ 1968 tờ *Deutsche Zeitschrift für Akupunktur* ở Đức đã chiếm một thế đứng vững-vàng trong lòng y-giới Tây-phương từ lâu. Quê-hương của những Peter Parker, của

những Norman Bethune mà mãi đến 1973 mới có nổi một tạp-san châm-khoa thì thực đáng lạ, nhất là khi y-giới nói tiếng Anh có những danh-tính cỡ Felix Mann, cỡ Ilza Veith, cỡ Edward Hume...

Nhưng trong di-vãng, trên các tạp-chí y-khoa và hoặc trong những công-trình biên-khảo chuyên-môn, người y-sĩ dùng Anh-văn làm chuyên-ngữ không phải là không có những đóng góp độc-đáo về châm-thuật.

Lần trở về quá-khứ, ngay từ những buổi ban đầu, lúc mà châm-khoa vừa rụt-rè đặt chân lên vùng đất mới Âu-châu, một trong những tài-liệu nguyên-thủy giới-thiệu châm-thuật với những người áo trắng da trắng đã được ấn-hành ở Luân-đôn, tuy tác-giả của sách là một y-sĩ Hoà-lan, Then Rhyne. Đây là cuốn «Trị-liệu bệnh thông-phong bằng kim châm» ra đời năm 1683.

Sir William Osler — môn-đệ Hippocrate nào mà không nhớ đến những Osler's nodes, phenomenon, sign ; Osler-Vaquez disease ; maladie de Rendu-Osler ? — Osler đã từng dùng kim châm để chữa-trị cho người

đồng-hương. (1) Osler thụ-giáo châm-thuật với S. Ringer (2), giáo-sư dược-lệu, dược-học và trị-pháp ở University College London. Trong cuốn *Handbook of Therapeutics*, phát-hành lần đầu tiên năm 1869, Ringer đã từng đề-cập đến châm-khoa. Cuốn sách được tái-bản đến 13 lần, và lần tái-bản cuối cùng là vào năm 1898. Tuy vậy, năm ấn-bản đầu tiên rất giống nhau, không nói gì đến bí-quyết sử-dụng kim. Ấn-bản thứ sáu, được bổ-khuyết và tu-chỉnh, dành hẳn một chương riêng đề-cập đến châm-khoa trong điều-trị chứng đau lưng và đau thần-kinh toạ (3). Osler, trẻ hơn Ringer khoảng 14 tuổi, đã áp-dụng những tri-thức liên-hệ đến kim châm bắt đầu từ năm 1872 (4). Cũng cần nói thêm là nếu Osler nổi tiếng thì Ringer cũng nổi danh không kém: Ringer's mixture, Ringer's solution là những từ mà người y-sinh phải ghi nhớ ngay khi vừa tập nghề.

Trên lục-địa Mỹ, cũng có những tài-liệu xưa cũ khác nói đến châm-khoa. Cách đây hằng trăm năm, tờ *Southern Medical and Surgical Journal*, ấn-bản tháng 8 năm 1836, đã trình-bày những kết-quả của châm-thích trong trị-liệu phong-thấp (5). Tác-giả bài biên-khảo, ngoài các ca bệnh-lý khác, đã lấy chính trường-hợp bản-thân làm bệnh-án: mười lăm phút sau khi châm ba cây kim vào chung-

quanh vai, mọi đau đớn đều tan-biến, và thượng-chỉ liên-hệ cử-động dễ-dàng...

Trong những năm gần đây, trước khi Tổng-Thống Nixon Hoa-du, y-giới Anh-quốc đã có những đại-biểu viếng thăm Trung-Hoa và có dịp quan-chiêm châm-thuật gây tê. Tháng ba, tháng tư 1972, một phái-đoàn y-sĩ từ Trung-Hoa về đã tường-huật lại những thành-quả do y-lý cổ-truyền Đông-phương đạt được trong lĩnh-vực gây tê. Tại bệnh-viện Tôn-dật-Tiên ở Quảng-Đông chẳng hạn, một sản-phụ vì bị xương chậu hẹp, thai kỳ quá hạn và thai vị nghịch, đã được giải-phẫu để đưa thai ra ngoài. Trong khi

- (1) I. Fernandez-Herlihy. - Osler, Acupuncture and Lumbago. *New England Journal of Medicine*. Vol 287, p.314, 1972.
- (2) K H. Schnepf. British Acupuncture *New England Journal of Medicine*, Vol 287, p. 934-5, 2 Nov 1972.
- (3) S. Ringer. A Handbook of Therapeutics. Sixth Edition, New York William Wood and Company. 1878. Tài-liệu do (US) National Library of Medicine cung-cấp.
- (4) H. Cushing. - The Life of Sir William Osler, Vol I. London Oxford University Press, p. 88, 1940.
- (5) Wm Markley Lee. - Acupuncture as a Remedy for Rheumatism. *Southern Medical and Surgical Journal*, Vol I, p. 129-133, issue of August 1836.

thủ-thuật-viên khâu tử-cung, người mẹ hơn-hở nưng-nịu đứa con mới chào đời (1) : một cảnh-tượng như vậy dĩ-nhiên thực là kích-động đối với những người khách viễn-phương, hưởng hồ khí giải-phẩu dưới ảnh-hưởng ma-túy của kim châm, lượng máu bị mất còn giảm-thiểu rất nhiều : trong tất-cả các trường-hợp thiết-khai tử-cung mà các y-sĩ Anh dự khán, không có bệnh-nhân nào phải truyền máu cả.

Ngay trên lãnh-thò Anh-quốc, kỹ-thuật gây tê bằng kim cũng đã được tiến-hành (2) và một bản tường-trình chi-tiết đã được đăng-tải trên tờ tạp-chí y-khoa hàng tuần *The Lancet*.

Trong nha-khoa và theo Felix Mann, ưu-điểm của biện-pháp là chỉ làm mất cảm-giác đau-đớn (vì vậy một số tác-g ả đề-nghị gọi là analgesia by acupuncture thay vì dùng từ anaesthesia (3), trong khi các cảm-giác khác vẫn bình-thường, do đó, bệnh-nhân không bị tê cứng, tri-độn sau khi chữa răng. Ngoài ra còn tránh được phản-ứng quá-mẫn đối với các loại thuốc gây tê và/hoặc adrenaline, cũng như không còn sợ xảy ra những trường-hợp nôn mửa sau khi dùng túy-được. Gây tê bằng kim còn khiến cả xoang miệng đều bị tê, trong khi với được-liệu tê mề kinh-điện, chỉ có thể gây tê ở một cái răng hoặc quá

lắm là một góc miệng. Nhờ vậy, có thể trị-liệu nha-khoa toàn-bộ trong một kỳ, bệnh-nhân khỏi phải tới lui thăm viếng nha-sĩ nhiều lần. Vì chỉ có cảm-giác đau-đớn bị chỉ-phối, nên các cơ-năng sinh-lý khác không chịu ảnh-hưởng, do đó, tránh được những hỗn-loạn không nhiều thì ít có thể xảy ra, nếu gây tê bằng thuốc. Nhưng không phải là không có nhược-điểm : mức-độ gây tê không trọn-vẹn, có phần yếu-kém hơn thuốc tê ; và có khi còn thất-bại, không trấn-áp được niềm đau.

Ở Gla-nã-đại, châm-thuật cũng đang gây tiếng vang trong y-giới (4).

Nhưng nếu có những người bệnh-vực, cồ vồ châm-khoa thì cũng có những kẻ phân-vân, ngần-ngại. Tuy vậy, thái-độ của những người sau này cũng rất đứng-đắn, mực-thước, không có những lý-luận thiên-

- (1) P.F. Brown.- Use of Acupuncture in Major Surgery. *Lancet*, No 7764, I, pp. 1328-1330, June 17, 1972.
- (2) F Mann.- Acupuncture Analgesia in Dentistry. *Lancet*, No 7756, I, pp. 898-899, April 22, 1972.
- (3) D. Saltoun.- Anaesthesia by Acupuncture. *British Medical Journal*, Vol 4, No 5840, p. 612, 9 December 1972.
- (4) W.B. Chute.- East meets West.-I.- Canadian eyes peek across the acupuncture threshold. *Canadian Medical Association Journal* (Toronto). No 107, pp. 1001-1005, 18 November 1972.

lệch và nhất là đã kích mù-quáng. Sự đề-dặt thực ra chủ-yếu không phải bắt nguồn từ tâm-trạng chối-bỏ, phủ-nhận mà gắn liền với niềm ưu-tư lo ngại rằng giới phi-y sẽ lợi-dụng châm-thuật để lừa-gạt và làm tiền bệnh-nhân (1).

Vào tháng 6. 1972, trong một buổi họp báo, Hiệp-Hội Chuyên-viên Tê-Mê Hoa-kỳ lên tiếng báo-dộng rằng giới lang băm nhanh tay — the quick quacks — sẽ lạm-dụng châm-thuật (2). R. L. Casterline, Chủ-tịch *The Federation of State Medical Boards* cũng tiên-tri rằng rất có thể giới áo trắng sẽ vô tình tiếp tay cho giới thợ chích; nếu không cần trọng (3).

American Journal of Acupuncture chào đời trong bối cảnh y-học rộn-ràng, phức-tạp, náo-nhiệt ấy.



AJA là một tạp-chí định kỳ, xuất bản mỗi ba tháng một số. Số ta mắt chỉ có bốn mươi trang, khổ 18x27. So với những tư-liệu đồng loại bằng Pháp-văn, vóc dáng này thực quá chừng khiêm-tốn: một số *Méridiens* có khi là cả một cuốn sách, một tập biên bản Hội-nghị Châm-cứu Quốc-tế thường dày hăng mấy trăm trang.

Nhóm chủ-trương có sáu người thì hết năm người không phải là công dân Hợp-chủng-quốc: một người Áo, một người Ba-lan, một người Nhật, một người Anh và một người Trung-hoa. Đặc biệt cây bút Anh-quốc, Felix Mann, là một tác giả rất quen

thuộc với giới nghiên-cứu châm-thuật, đã từng xuất bản nhiều sách châm-khoa và viết nhiều bài về châm-thuật trên các tạp-chí y-học.

Những cây bút cộng tác cũng mang sắc-thái khá độc đáo. Tất cả đều là những tác giả Âu-châu và đa số đều sống sau bức màn sắt: hai Tiệp, một Lỗ, một Ba-lan, một Áo, một Anh. Trong sáu danh tính, có một nữ; năm chữ ký còn lại đều là bác-sĩ y-khoa. Họ là những chuyên viên phục vụ ở các nhà thương và viện Y-tế.

Đường lối của tạp-chí là đặc biệt lưu tâm đến vấn đề nghiên cứu châm-khoa về cả hai mặt lý thuyết và thực hành. Ban biên tập nhận định rằng quá nhiều y-sĩ Hoa-kỳ vẫn chia-xẻ quan-diểm của giới phàm-nhân, nghĩa là nghĩ-tưởng châm-khoa chỉ duy-nhất đặc-dụng trong phạm-vi gây tê, tức là đồng-hoá châm-thích với một được-phẩm trấn-thống, a painkiller. Cho nên, khả-năng trị-liệu của kim vàng kim bạc, vốn phủ-trùng rất nhiều

- (1) J.E. Jeffress. — Acupuncture: witchcraft or wizardry? *Journal of the American Medical Woman Association*, No 27, pp. 519-521, October 1972.
- (2) (Editorials). — Acupuncture and the Acuchiropractors *JAMA*, Vol 223, No 6, pp. 682—683, Feb 5. 1973.
- (3) R.L. Casterline. — Another Tool of Health Quackery? *Federal Bulletin*, No 59, pp. 396 — 399, 1972.

lãnh-địa y-khoa, cần được phổ-cập rộng-rãi hơn. Trong chiều hướng ấy, và để thích-nghĩ với đường lối chung của giới nghiên-cứu hiện-đại, tập-sau sẽ lưu-tâm nhấn mạnh đến các quan-niệm thần-kinh sinh-lý tân-tiến hơn là các lý-thuyết Trung-y cổ-diễn.

Công-trình biên-khảo đăng trên những trang đầu đáp-ứng đúng yêu-cầu ấy: đây là một tài-liệu liên-hệ đến cơ-chế hạ huyết-áp do châm-khoa. Tác-giả, Constantine Ionescu Tirgoviste, một y-sĩ Lỗ-mã-ni, đã khảo-sát một trong những nguyên-nhân khiến huyết-áp gia-bội: phản-ứng của huyết-quản trong nghiệm-pháp angiotensin. Kết-quả cho thấy là phản-ứng các mạch máu giảm-thiểu sau khi châm-thích (nghĩa là huyết-áp hạ xuống) trong khi sử-dụng delta-cortisone lại khiến phản-ứng ấy gia-tăng. Như vậy, châm-khoa có thể được xem như là một liệu-pháp sinh-bệnh-học (pathogenic treatment), không những chỉ có khả-năng hạ huyết-áp, mà còn có thể khiến thay-đổi tính phản-ứng quá độ của huyết-quản, đưa tính phản-ứng ấy trở lại mức bình thường.

Otto Bergsmann, một y-sĩ Áo, dùng điện-học chứng-minh rằng trong bệnh lao phổi, huyết Thái-yuên thuộc Thủ-thái âm phế kinh và trong các bệnh về gan, huyết Khúc tuyền thuộc

Túc khuyết âm can kinh đều có những «điện-thế ngưỡng» («threshold voltages») cao hơn vùng bì-phụ tương-cận. Hiện-tượng này cho thấy tính-cách dẫn truyền dòng điện qua các huyết đã thay-đổi trong những trường-hợp bệnh-lý, và sự biến-thiên điện-tính ấy có lẽ thuộc tính-năng của màng tế-bào. Điều đáng nói thêm là huyết Thái-yuên vẫn được y-lý cổ-truyền phương Đông sử dụng trong các ca bệnh phổi và huyết Khúc-truyền là một huyết được mô tả như là thông can. Nói cách khác, điện-học đã chứng minh lập luận của tiền-nhân chúng ta là đúng.

713 ca rụng tóc, thưa tóc và sỏi đầu tiêm tiến được trị-liệu bằng giải-phẫu, bằng giải-phẫu phối hợp với châm-khoa hậu thủ-thuật và bằng châm-thuật đơn độc. Kết quả: Ryszard Kobos, chuyên viên giải phẫu Ba-lan, cho rằng châm-khoa có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng trưởng của tóc và có thể là biện pháp duy nhất hữu hiệu trong phòng ngừa chứng thoát phát ở cả nam lẫn nữ.

Hai tài liệu khác đề cập đến khả năng vốn đã sẵn thông dụng của châm-khoa: trấn-thống. Kim đã tỏ ra rất hữu hiệu trong điều trị hợp chứng nhức cổ và đau thần kinh mặt, và ở đây, khả năng giảm đau càng đáng khích lệ hơn vì các bệnh nhân đã cầu

viện đến tất cả các liệu pháp khác của y-học hiện đại nhưng đều không được phủ-ủy. Cũng nên nói thêm là do nơi tác dụng diệt thống của châm-thuật, có tác giả đã tự nêu câu hỏi khi y-học hiện đại sử dụng cortisone và hoặc các thuốc gây tê tại chỗ để chích cho bệnh nhân trong mục đích làm dịu đau, thì thành quả đạt được phải chăng chỉ là công trạng của mình... cây kim ? (1) (1).



Đây là vài nét sơ lược về hình thức và nội dung của số đầu tiên tạp-chí châm-thuật Hoa-kỳ. Ngoài ra, tờ báo còn những mục phụ như mục điểm sách, mục trích dẫn các tạp san khác.

Có lẽ trong những mục này, đáng lưu ý nhất là ý kiến của T.O.Chen nhân bàn về những luận-cứ đặt nghi vấn rằng châm-khoa phải chăng không giá trị hơn một loại giả-dược trong điều-trị các chứng đau mạn-tính hay chỉ là một thể-loại thôi-miên. Chen nghĩ rằng lập-luận liên hệ-không vững bởi lẽ ở Trung-Hoa, y-giới đã dùng châm-thuật thành công đối với mèo, ngựa, la, lừa. Mà ai cũng có thể hiểu rằng thực chẳng phải dễ dàng gì khi dùng giả-dược hay dùng thôi miên với giống lừa.

Số thứ hai của tạp-chí dự-định xuất-bản vào trung-tuần tháng sáu, và — cùng với các số tới — sẽ có những

bài về nhĩ châm, châm-pháp trong đau thần-kinh tọa và đau lưng, gây tê trong giải-phẫu tử-cung đẻ hộ-sinh, các biến-thiên thần-kinh nội-tiết hậu quả của châm-thuật, ảnh hưởng của kích-thích do kim trên hệ thần-kinh trung ương, châm-khoa trong chứng cảm điếc, trong bệnh đái dầm, trong bệnh trĩ, và — last but not least — trị-liệu nghiện ma túy bằng châm thích.

Một thực đơn y-học với một món ăn như là AJA thực là hấp dẫn. Thực khách chắc sẽ không có gì để phàn nàn và hẳn sẽ say mê thưởng thức. Chỉ có chút trở ngại đối với kẻ nhẹ túi tiền : mỗi năm báo giá đến bốn mươi lăm Mỹ-kim. Nghĩa là mười một Mỹ-kim cho mỗi số báo. Bốn mươi trang giấy với giá năm nghìn năm trăm đồng Việt-Nam chưa kể thuế má và bưu phí. Theo tỷ-giá ấy đề thử tính mà chơi thì số nguyệt san Phương Đồng bạn đọc đang cầm trong tay phải đề giá bán khoảng trên dưới mười một ngàn đồng !

Nhưng người Mỹ không thể chờ đợi nữa. Khi mà châm-khoa đã chính thức bước vào chương trình giảng huấn của Y-khoa Đại Học Đường tại một quốc gia phương Tây, nước Ý. Giáo-sư Clocatto, Giám-đốc Viện Tế

(1) K.H.Schnepp. — British Acupuncture (Loc. cit.).

Mê và Hồi Sức thuộc Y-khoa đại học đường Turin đã thành công trong công việc đòi hỏi cho châm thuật được chính thức thừa nhận và thiết lập một giảng tòa cho châm-khoa, với một thời-lượng giảng huấn kéo dài hai năm học. Bài giảng đầu tiên tổ chức ngày 25.10.1972, tại Đại-Giảng-Đường của Y-viện Molinette ở Turin.

Hoài-bảo của ban biên tập AJA là xây dựng tờ báo thành một khí-vật lợi hại trong vai trò mai mối châm-khoa với y-học hiện-đại: một công trình phối-ngẫu như vậy hẳn phải bổ ích, hữu lợi cho cả hai đối-tượng hôn-nhân. Và như vậy là một chiếc cầu đã được bắc. Bởi những kẻ đã xây cất Golden Gate Bridge.

01.07.73



Đã có

Phương Đông ĐÔNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả

Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 700\$

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 700\$

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 700\$

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 700\$

Ở xa trong nước, kèm thêm 100\$ cước phí bảo đảm :
Miền Trung và cao-nguyên thêm phụ phí Hàng không 60\$
(160\$) Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 250\$

CÂU CHUYỆN KHOA HỌC

SIÊU THIÊN

(xin xem từ PB 26)

Đã biết rằng : con người không thể nào tách khỏi tầm tay ảnh hưởng của trật tự thiên nhiên trong đại thể cộng đồng mà có thể tồn tại được. Đã biết rằng : tất cả hiện tượng trong bao la này vốn nó là bất khả phân cũng bất khả hợp. Đã biết rằng : bất cứ một sự kiện gì xảy ra trên đời này cũng đều bởi tổ hợp điều kiện, dù cho một siêu nguyên-tử cũng không thể có đơn thuần. Ở trong cái rọ mê dẹt thêm lưới mê thì nghiệm, lưới mê phân chất, lưới mê toán học không thêm đếm xía gì đến đại thể trật tự cộng đồng, không cần chú ý đến đối nhân đến điều kiện tinh-thần, mà chỉ lao mình vào trong việc đòi quả vào vật chất, lấy phương tiện dư giàu làm kiêu hãnh; trên đó con người kiến thiết một thứ y-khoa vô cùng huy hoàng tráng-lệ. Đối với tất cả bệnh tật nhằm hưởng ỉn lấy một nguyên-nhân đơn độc, và mong tìm kiếm một khả năng giải quyết đơn độc để chối bỏ một hậu quả tổ-hợp kiên cố ngay lập tức như khả năng của một viên đạn thần; để rồi cuối cùng đưa y-khoa ấy đi từ việc xem giải phẫu là bất đắc dĩ đến trở thành ngôi chánh vị, và việc chữa bệnh chỉ là môi trường buôn bệnh để đòi từ bệnh này sang bệnh khác một cách vô cùng hấp dẫn. Như thế há không phải là trẻ con, là ngây khoa học đó sao ?

— Thật rất không ai ngờ : một nhà nguyên-tử học khi nhìn thấy tận mặt đầu cho một siêu-nguyên-tử cũng là cả một bao la, và đối với bao la bên

ngoài không phải là hai thứ. Tất cả những hiện tượng vật-chất chẳng qua chỉ là những cách thể quản-tự khác nhau của những hạt nguyên-tử, đến siêu-nguyên-tử cũng không thể tìm thấy tông-tích của sự rẽ đôi tâm và vật, Thế mà cuộc sống của nhà khoa-học nguyên-tử không vượt khỏi tầm tay của tục lục hồng-trần, của mê mờ ích-kỷ, của dầy đặc mê tin, như thế không phải là quá trẻ con, quá ngây khoa học đó sao ?

— Thật rất không ai ngờ : một cái nhìn tận mắt thấy rõ con người chỉ là một hiện tượng tổ ong, thông qua quang tuyến X một thân hình diêm lệ chỉ là một cụm mây khói lơ mờ; thế mà dấu đến tuổi lão thành các y-gia khoa-học cố tận lực vùng vẫy cũng không vượt nổi tầm tay của sắc tình danh lợi tục lụy buộc ràng. Như thế há không phải là ngây khoa-học sao ? làm như là Thượng-đế đã dành riêng quyền năng và chỗ đứng cho ta tự-do sử dụng không hề bị một ảnh hưởng gì. Như thế há không là lạ lắm sao ?

— Mấy ai biết : bao nhiêu nhà thám-hiềm ngồi phi-thuyền vượt không-gian vào tận bao la nhìn trở lại địa-cầu, cũng như trông vào các tinh-tú chỉ là những bong bóng bay lêu-êu lơ-lửng giữa quầng trời không; rồi buông lời than thở : «Không hiểu tại sao đến giờ phút này mà loài người vẫn mê, muội cầu xé lẫn nhau một cách vô cùng điên đại». Thế mà khi trở lại với quả địa-cầu, rồi ích-kỷ u-mê chừng nào

vấn trở về tất ấy không hề có chút thay đổi. Như thế há không phải là vô cùng trẻ con, là nguy khoa-học đó sao ?

— Đã biết rằng trên địa-cầu này khi chưa có con người, cũng như khi con người vắng mặt là mọi việc hết thành vấn đề.

— Đã biết rằng nếu con người chỉ là một con vật vô-tri vô-giác thì mọi việc cũng hết thành vấn đề.

— Đã biết rằng : con người phải tự làm lụng tự tìm kiếm mới có ăn, tự học hỏi mới có biết. Không thể có lười biếng nằm lẩn trốn ra đó, rồi có người đến giải quyết cho mình.

— Đã biết rằng : dù một siêu nguyên tử cũng đủ cả cái bao la, trong không gian này không hề có chỗ hư-không không ngờ không ngớt; thế mà trong cuộc khám phá không những không xoắn ngay nơi chính con người của mình mà lại phóng vọt ra tận cùng xa tít không gian hầu tìm kiếm sự thật để đến nỗi cuối cùng phải than rằng : «nuốt liều thuốc đắng Thượng-đế thì thật là nuốt khó trôi, mà mặt thật của sự vật ở đâu đến giờ phút này vẫn chưa thấy lối thoát». Như thế há không phải là quá ngây-ngớ, là nguy khoa học đó sao ?

Hèn nào có một đại khoa-học gia hời tâm viết một quyển sách đại-y nói : hiện nay không có khoa-học. Vì sao thế ? — Lên đến thượng tầng tuyệt đỉnh khoa-học vật-chất, vì trông thấy cái vô-lý cái sai-lầm của cái gọi là khoa học ngày nay, mà những nhà được gọi là đại khoa-học gia đều rẽ sang con đường triết học: còn những kẻ không

thể mà cũng không dám đi tới thì lại lui trở về ôm chầm lấy kỹ-thuật vật chất làm ý nghĩa khoa-học để chế ra những máy móc, để sống với những nếp sống vất-vưởng qua ngày mà thôi vậy.

— Đã biết rằng : đầu mối vấn đề nằm tại con người, chính con người phải vì con người mà có vấn đề. Ví phỏng vứt phân linh-thần ra thì con người hết còn là người, thế mà vẫn cứ chen nhau mở hoát cửa vật-chất; y hệt như một cái bàn có 4 chân, trên bàn bao nhiêu là đồ sành sứ bị trẻ dại dùng ngói gạch chêm hẳn một chân lên, đến tất cả thế giới đều bị đồ vỡ. Kể đi trước bị cảm giác mất thăng bằng hoảng hốt báo động thất thanh; thế mà vô số kẻ đi sau cứ một mạch rầm rộ ó rẹ lao đầu tới mãi một cách kiêu hãnh điên cuồng không cần hay biết. Như thế há không phải là quá thơ dại là nguy khoa-học đó sao ?

— Đã bảo rằng : tinh-thần khoa-học là cốt đề tìm giáp mặt với sự thật, để giải quyết vấn đề yên vui tho cuộc sống con người. Thế mà mới vừa thấy biết được phần nào, vội cho là khẳng định; còn tất cả những gì nghe ai nói mà chưa thấy, chưa biết trái lại đều gạt qua, khẳng định cho là không có; lại còn nhận thẳng rằng tất cả những tiến triển về vật chất, là phát-minh khoa-học. Thế là nghĩa của hai chữ «KHOA HỌC» đã sai lầm tận ngay trên nền tảng tư tưởng; rồi trên đó lại còn nhận lầm kỹ-thuật vật-chất tiến-bộ là ý-nghĩa của khoa-học, làm cho kỹ-thuật vật-chất càng ngày càng tiến bộ, tinh thần khoa-học chân chính càng ngày

càng bị u-mê, lòng dạ con người càng ngày càng thâm sâu vào man rợ. Như thế không phải là nguy khoa-học hay sao ?

— Vốn đã mê muội tận tụy nền tảng của tất cả mọi vấn đề mọi phương tiện với ôm chầm lấy kỹ thuật vật chất, ỷ lại vào sức mạnh của vật chất mang đi thi-oai ý hà kẻ khác hầu thỏa mãn tánh man rợ của mình. Bị một kẻ đối phương không hơn gì mình mấy chỉ dùng ít cây kim nhỏ mọn ý hà lại, đến phải đâm ra la hoảng không biết đường lối nào mà rờ. Như thế không phải là nguy khoa-học sao ?

— Đã áp dụng đủ thứ máy móc theo đà kỹ thuật vật chất mà tìm kiếm mãi không ra một con đường nhìn thẳng vào sự việc, mà cũng không dám khiếm tốn để học hỏi một cách chân thành. Bằng-quơ sờ-soạng vào cân lường đo đạc, cuối cùng chỉ đến thống kê mà cũng tìm không ra đầu mối vấn đề. Đáng phì cười nhất là trong công cuộc đi săn đuổi tìm kiếm nguyên nhân bệnh ung-thư. Như thế há không phải là nguy khoa-học sao ?

— Đã biết rằng : tạng phủ có trước xác thân có sau, tạng Tim là đầu dọc của tạng Phũ. Lại cũng biết rằng : thiếu điều kiện tinh-thần không thể còn là người nữa; ngoài ra cũng còn biết : tất cả hiện tượng vật chất đều là sự cấu kết của những làn sóng, của rung động, của năng lực. Thế mà ngang nhiên bày trò thay Tim, đem của cải xương máu của quần chúng để cung cấp cho một sự thỏa mãn điên cuồng; cũng như dùng cái trứng người vói con tinh trùng người xâu lại vào ống

nghiệm mà nuôi rồi đặt tên là bào thai nhân tạo, rồi tự phụ là thắng phục được luật thiên nhiên. Trời ơi ! con người phải điên khùng tri óc như thế mới được sao ? Như thế không phải là nguy khoa-học sao ?

— Ai mà không biết : nếu vật chất quá dư giàu mà tinh thần không được giáo dục, vẫn giữ nguyên vẹn cái mê; không những càng ngày càng đi sâu vào man rợ, mà còn thú vật hơn tất cả các loài thú vật khác nữa là khác ! Thế mà cứ cắm đầu vào việc mưu toan vật chất dư giàu; như thế không phải là quá khờ dại, là nguy khoa-học đó sao ?

Giả sử hiện nay có một thể lực nào xen vào ngừng dứt hẳn chiến tranh và biến mỗi một con người bất cứ già trẻ bé lớn đều sẵn một sự nghiệp tỷ tỷ phú, ai cũng bình đẳng như ai; nhưng không cần lưu ý đến nguồn cội tinh-thần. Vậy thử hỏi : ai là người dám bảo đảm, rồi xã hội loài người vẫn y nguyên mà không nổi loạn ?

— Ai mà không biết : việc trở lại điều chỉnh kiểm soát và khám phá chính cái máy người của mình trước cũng như điều chỉnh và kiểm soát cái máy quay phim trước khi mang ra sử dụng, là việc quá ư thiết thực hiển nhiên, dù một thanh thiếu niên cũng có thể biết. Thế mà không biết bao nhiêu nhân vật được mệnh danh là những nhà bác học của khoa-học lại bằng đi không hề biết đến. Trong bằng quơ sờ soạng, khi muốn tìm biết một sự việc gì cứ lao đầu vào thống kê và thí nghiệm mà tìm lấy sự thật, đến nổi

không còn biết sự thật là đâu. Thế mà vẫn cứ ý lại vào sự nghiệp ấy, đề mà mê tin kiêu-hãnh; hễ thấy ai biết được sự thật mà không thông qua mấy ngưỡng sai lầm ấy, thì họ đều cho là vô lý, là mê tin, là không có khoa-học là không chính xác. Quả thật ! y như những kẻ điếc tưởng người khác điếc, những kẻ say sưa tưởng kẻ khác say, những kẻ mất trí thấy kẻ khác khùng.

Trời ơi ! bầm tính thông minh của con người phải đại đột quá chừng đến như thế mới được sao ? Như thế há không phải là nguy khoa-học sao ?

— Đã bảo là khoa học là đi tìm lối thoát cho loài người, mà lại không thoát khỏi nỗi thêm vây cánh cho bọn đầu cơ chính trị kinh tế thuộc phe này hoặc phe khác, gây thêm tổn thương cho đại đa số loài người mà vẫn không chút sám-hối ăn-năn; lại còn vênh vang lúc nào cũng hiu hiu tự đắc. Như thế không phải là nguy khoa-học sao ?

— Một việc làm xuất phát từ u-mê, mê suốt từ đầu tới đuôi, đem cả nhân loại mà chum vào hết, để làm một chuyện thật là bấp bênh; thế mà từ kẻ lớn đến kẻ nhỏ, từ bậc lãnh đạo, cho đến hết thấy bao nhiêu kẻ xu hướng phe lừa không hề thấy một ai thức tỉnh. Hoặc đôi khi có một vài kẻ có được cái nhìn thấp thoáng cũng không dám mạnh miệng nói ra, lúc nào cũng nghĩ quyền lợi riêng tư trên hết; để đến nỗi những kẻ không hề bước chân ra khỏi ngưỡng cửa, không có một chút xiu nào kiến-thức của nhà trường như kẻ đang viết câu chuyện này cũng trông thấy được đề mà chạy

ra. Như thế há không phải là quá trẻ con, quá nguy khoa-học đó sao ?

— Đã biết rằng , địa cầu nếu không có bầu khí quyển, không có ánh nắng mặt trời, âm dương không điều hòa thì không thể nào có sinh vật. Thế mà một mặt hô hào tuyên dương công trạng khoa học về việc đem lại cuộc sống yên vui cho loài người; mà một mặt khác lại mở hoạt của kỹ nghệ máy móc khai thác tận cùng mọi nguồn suối thúc đẩy mạnh cho mọi phòng tuyến dẫn hỏa chiến tranh, thêm chi cũng như các chất hóa học vào xăng nhớt, phá tán hủy hoại các khu rừng thảo mộc xanh tươi, đề tạo nên vừa mất quân binh cho thế lẫn của quả đất vừa tiêu hao khí dưỡng, tăng trưởng khí than, đến nỗi cả bầu khí quyển càng ngày càng ngầu đục không sao chịu nổi, Trong lúc đó, thiên hạ đều kêu ca than oán cuộc tận thế sắp đến sát một bên; thế mà tất cả những hàng lãnh đạo của khoa học vẫn như ngư không hề hay biết, chẳng khác nào một đứa trẻ mất dạy đến mức lơ lì không đếm xỉa phải quấy. Như thế không phải là nguy khoa-học sao ?

Nếu ngồi mà kể lại cho kỹ, chắc có thể đến suốt kiếp cũng không sao xiết !

Giây lâu khách lại hỏi :

— Thế là theo Thiền Sư phải vứt bỏ hết tất cả những gì hiện nay của loài người đã có, đang có sao ?

Đáp :

— Trời ơi ! tôi nào có bảo rằng phải vứt hay không vứt. Tôi chỉ đề

cập đến chúng ta nên cầu sống một cuộc sống mê lầm đau khổ hay là phải cần sống một cuộc sống hiền biết yên vui ? Chỉ có thể thôi.

Khách hỏi :

— Vậy theo thiền sư thế nào mới là chân-học ?

Đáp :

— Thưa ngài, theo tôi thiền nghĩ trong thùng gạo có lộn rác; khi ta đã nhận ra được những rác rến rồi, chắc có lẽ không đến nỗi không nhận ra được cái gì là gạo ?

Khách hỏi :

— Thế thì muốn đạt được đến mức như Thiền-Sư nói đó, chúng tôi phải làm sao ?

Đáp :

— Thưa ngài, muốn giải quyết một sự việc mà phải đợi kẻ khác bảo mình phải làm sao; thế là trong vô tình ta đã dựng đứng lên một người thay mặt cho đáng chủ tề đề đầu cơ ta rồi vậy.

Phương chỉ thưa ngài, một kẻ đi vào siêu thị không trả tiền, ngang nhiên lấy hàng hóa về dùng, thì hàng hóa đó đâu có qui hóa đến đâu cũng chẳng còn có giá trị gì. Một bài học thiếu tinh thần nồng nhiệt, thiếu tâm địa chân thành, chỉ đề trang trí thêm cho một cái tội, hẳn nhiên bài học ấy không thể không là vô dụng. Mong ngài nên trầm ngâm nghĩ lại.

Câu chuyện đến đây chấm dứt, khách cáo từ.

Có người bàng quan dự câu chuyện bèn hỏi :

— Thiền Sư nói thế, không nghĩ đến có kẻ sẽ oán ghét và hăm hại Thiền Sư sao ?

— Trời ơi, đã vì sự thật, vì tình thương mà nói, mà phải bị thiên hạ thù hằn hăm hại. Một cuộc sống như thế, một thế giới như thế còn đủ để cho ta tham sống sợ chết sao ? Té ra chúng ta đã nhận thẳng tinh thần thù hằn sợ hãi và tiêu nhân là ý nghĩa của chân khoa học à ?

SAIGON ẨM QUÁN

CÔNG TY NẠC DANH VỐN 135.000.000\$00

35, NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU — SAIGON

Đ.T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ TRÊN 25 NĂM NAY

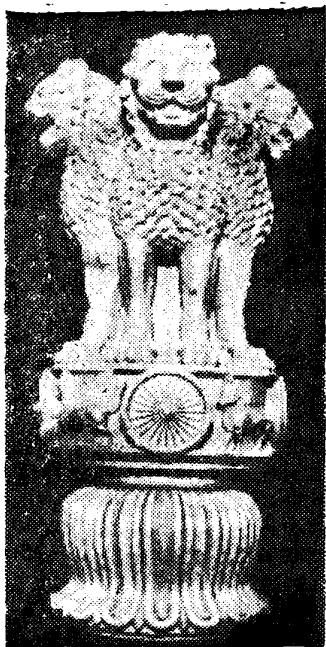
Hành hương Tây-Trúc mới

HOÀNH SƠN — HOÀNG SỸ QUÝ

(tiếp theo)

GAYÂ VÀ BODH - GAYÂ

(từ 17-8 đến 22-8-1968)



Gayâ

Đọc theo sông Gaṅgā, chúng tôi đi về hướng đông để đến Gayâ. Theo thời biểu thì xe lửa khởi hành hồi 5 giờ sáng, nên chúng tôi phải dậy từ ba giờ để sửa soạn ra ga. Ngồi đầu mỗi bảy giờ mới thấy bóng xe đường hồ hết tới. Hầu hết xe lửa Ấn, vì quá cũ kỹ, đều "bò lết" như vậy, nhất là "xe lửa đồ" (bus train).

Đã đến chậm và đi chậm thì chớ,

cái con rùa ấy cứ 15 phút đi lại 15 phút ngừng ở hết mọi ga xep. Hậu quả là quá một giờ trưa chúng tôi mới tới Gayâ. Vì thế, khi chúng tôi xuống ga, các bàn giấy đều ngủ im dưới sức nóng vô cùng ngột ngạt của xứ Ấn. Có lẽ lúc này trong bóng mát chỉ mới có 45 độ thôi à.

May thay, trên tàu chúng tôi đã làm quen với một ông kỹ sư. Suốt cuộc hành trình, ông này giảng cho chúng tôi nghe về cái giây ông đeo ở cổ. Ông nói, khi đi tiểu tiện, phải gác cái giây thánh ấy lên vành tai, bằng không giây sẽ bị «ô-nhiễm» và người ta phải làm cả một nghi lễ để thanh tẩy và khiến cho nó «thánh» trở lại. Nhờ chuyện cái giây chúng tôi móc nối được với ông, và giờ đây có việc dùng đến. Số là ông kỹ sư có quen một nhân viên văn phòng ở ga Gayâ, nên nhân viên này sẵn sàng mở cửa văn phòng giúp đỡ chúng tôi. Không hiểu ông ta thuộc loại công chức siêu A hay sú (sous) D, mà nhờ coi bản đồ thì ông ta không có, nhờ tra giờ xe lửa thì ông ta loay hoay chẳng biết giờ ngược xuôi thế nào cả. Lại

nữa, tưởng chúng tôi giàu nứt đổ đổ vách ông gọi ngay một tắc-xi dẫn chở chúng tôi đến nhà thờ, và chờ đấy để chiều nay đưa chúng tôi đi thăm Gayā, và sáng mai thăm Bodhi-Gayā.

Thấy sự quá tử tế của người lại quá bất lợi cho mình, tôi và Camus đành từ chối mọi giúp đỡ, tự mình bò đến tiệm dùng cơm trưa và tự mình kiếm xe đến nhà cha sở.

Cha sở, một người Mỹ Dòng Tên đứng tuổi và hiền từ, ngay chiều hôm ấy thuê người dẫn chúng tôi đi thăm Gayā.

Gayā là đất tôn giáo danh tiếng của xứ Ấn. Đây là giang san Visṇu và đây cũng là đất hành hương quan trọng đối với việc thờ tồ tiên Lại nữa cách đó trên mười cây số còn có Bodhi-Gayā, nơi Đức Phật giác ngộ.

Tục truyền xưa tại Gayā xảy ra cuộc đấu pháp giữa thần Visṇu và quỷ Gayā, mà kết quả dĩ nhiên là sự thắng trận của vị thần chúa vùng này.

Theo truyền thống Ấn-Âu, giữa các quỷ (asura) và thần (deva) thường xảy ra tranh chấp. Lại nữa, thần chưa chắc đã lành, và không phải quỷ nào cũng ác. Quỷ hoàn toàn là ác, có lẽ quan niệm ấy từ Ba-tư truyền sang Ấn, rồi Phật giáo lấy mang làm quà cho Trung hoa¹

Chúng ta hãy trở lại với quỷ Gayā. Có lẽ Gayā là tên miền ấy

trước khi trở thành tên quỷ. Và có lẽ nó chỉ thành tên quỷ khi mà Phật giáo bắt đầu xuống dốc rồi. Lý do rất giản dị. Người Ấn đặt ra huyền thoại quỷ Gayā để chửi khéo Phật giáo Theo truyện kể thì xưa ở vùng này có tên quỷ khổng lồ Gayā nhờ tu luyện mà pháp thuật cao cường và thân xác trở nên tinh tấn, thiêng liêng, đến nỗi bất cứ ai chạm đến cũng sạch tội, kể cả tội giết giáo sỹ Bà la môn, do đó có thể lên Thiên đường, nên nước Diêm vương (Yama) trở nên vắng khách. Túng kể, Diêm vương tới rủ Indra cùng chư thần lên kiện với Brahman. Tuy nhiên muốn giúp Diêm vương, nhưng vì sợ pháp thuật Gayā cao cường, nên Brahman phải đến vấn kế Thượng hoàng Visṇu. Nhờ Visṇu bày mưu, Brahman tới «ve vãn» Gayā. Tên quỷ thấy Brahman lễ độ và dễ thương, bèn hứa ban cho bất cứ đặc ân gì. Brahman chỉ xin phép thực hiện trên mình quỷ một pháp thuật Trót vì đã hứa, quỷ bèn nằm ònh mình ra cho Brahman cỡi lên. Lập tức Brahman hóa phép thành 14 ông giáo sỹ đứng trên mình Gayā, và kẻ quỷ định vùng

1. Bền Trung hoa xưa, tiếng quỷ có nghĩa khác, như chúng ta thường gặp trong sách Lễ ký. Còn đối với Ba-tư, tất cả đều được chia thành Sáng và Tối đối chọi nhau.

đấy, thì Brahman cùng với chư thần dùng sức đè ấn xuống. Vốn pháp thuật cao cường, quý ta đâu có chịu, bèn giãy lên âm âm, rung chuyển cả núi non, khiến chư thần phải phát hoảng, tưởng như không giữ nổi nó. Túng thế, Brahman bèn cầu cứu Visṇu. Bắt đầu Visṇu không bằng nổi, nhưng sau đó, cùng với các thần khác, Ngài thánh hóa thành Tam-Diện-Thần đè lên, lúc ấy Gayā mới chịu hàng phục và nằm yên từ đó.

Đây là một tên quý không lồ, nên nó nằm trải dài mười dặm, mà đầu là đồi Pret-sthila (tức Preta-parvata, hay Đồi của Tội-hồn). Đỉnh đầu ấy, vì xưa Visṇu đã đạp lên, nên nay còn in hằn trên đá vết chân dài năm thước. Viên đá có dấu chân Visṇu hiện đặt trong đền Visṇu-padam (Chân Visṇu) tọa lạc bên sông Phalgu. Ở đền này cũng như phần đông các đền khác, người ta cấm không cho Hôi hủu và Ky-tô-hữu bước vào.

Gayā là một chốn hành hương quan trọng để cầu cho tiên tổ. Một trong những địa điểm hành hương là vết chân Visṇu nói trên. Như người ta bảo, ai cúng ở đấy, lập tức tổ tiên được siêu độ ngay. Địa điểm thứ hai là một cây đa (akṣayabat vṛkṣa) dưới chân Đồi Brahman. Đây là một cây cổ thụ, gốc phân thành hai thân vươn ngang, và rẽ từ cao rủ xuống mềm rập, kết thành như một thứ thân

cây thứ ba đứng thẳng. Dưới gốc đa bạn nhìn thấy những nắm cơm nhỏ nhỏ vo tròn, gọi là pinda, oản. Chắc tục cúng oản cho cô hồn và tiên tổ đã truyền từ Ấn độ sang Tàu. Sang đến Tàu, oản biến đổi thành hình tháp cụt, trông dễ coi hơn. Trước đồng oản, tôi lạy lễ cầu nguyện, và đôi khi tôi đặt một đồng nửa rúp-pi vô, người taliền trao cho một búp kinh giới, có lẽ để ăn lấy lộc,

Ngoài ra, tại đồi pret-sthila, còn có nghi lễ cầu cúng vong hồn, gọi là śradh. Vì trời đã gần tối, chúng tôi không thể dự nghi lễ đó. Và chúng tôi cũng không thể đi thăm tất cả 45 địa điểm hành hương cầu siêu, rải rác khắp trên mình tên quý Gayā không lồ, tức của thị trấn Gayā đó. Tuy nhiên, bằng tinh thần cầu nguyện, tôi đã tiến bước trên con đường truyền thống đồng phương, con đường kết hợp chặt chẽ hai thế giới người sống và người chết, với mục đích khiến cho con đường ấy tận kết ở một điểm mà chết phải là Sống và sống lại với thiên thu.

Trời đương xầm dần, nhưng những cánh đồi xanh chen lẫn với hồ ao và cây cối âm u, vẫn phô bày một Gayā tiên cảnh, đầy thơ mộng và huyền bí, như đã có gì lạ của thế giới bên kia rồi.

(còn tiếp)

Con người Việt-Nam trong tương giao xã hội qua ***việc phân tích tiếng nói***

ĐINH-VĂN-TRUNG

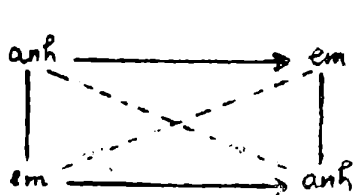
(tiếp theo PB số 26)

2.— Cách xưng hô giữa cha mẹ và con cái ; cách xưng hô giữa anh em.

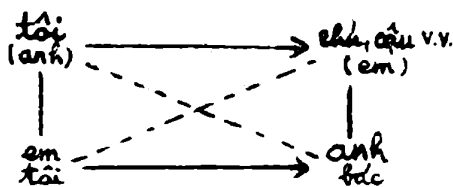
1. *Cách xưng hô giữa cha mẹ và con cái.*— Trong tương giao giữa cha mẹ và con cái, lối xưng hô thích hợp nhất, chính thức hơn cả và cũng âu yếm hơn cả, là lối xưng hô đối xứng qua những tiếng chỉ cha mẹ và con cái mà chúng ta đã thấy trong thuật ngữ nói trên kia. Nhưng ngoài lối xưng hô đó ra, còn những lối xưng hô khác cũng phổ thông và thay đổi tùy trường hợp. Về phía cha mẹ, cha mẹ có thể áp dụng lối xưng hô mà họ tạo mà trẻ con dùng gọi nhau như đã thấy ở phần nói về xưng hô dựa theo tuổi. Cha mẹ còn dùng tiếng *tôi* để tự xưng, và gọi con, nhất là con lớn hoặc đã có gia đình, là anh, chú, cậu, cô, v.v., có khi còn thêm cả tiếng chỉ tước vị, nếu có, như gọi *cô tú, cậu cử*, nhất là khi phải nói trước mặt người khác. Riêng đối với người con đã lập gia đình và nhất là đã đứng tuổi, thì việc cha mẹ gọi họ bằng *con* và tự xưng bằng cha mẹ hoặc những tiếng tương đương, sẽ trở nên hời hợt và thường chỉ còn thấy trong một ít trường hợp có tính cách trang trọng hoặc thật thân mật. Ngoài những tiếng anh, chị, cậu, v.v. ở trên, cha mẹ còn gọi bằng những tiếng mà chính vợ chồng quen dùng gọi nhau ở ngôi thứ ba như sẽ nói sau, tức những tiếng như *thầy (bố) mày, thầy nó, mẹ mày, mẹ nó*, hoặc tên riêng của con đầu lòng của con mình đặt tiếp theo hai tiếng *thầy (bố) mẹ*.

Về phía người con trưởng thành, thường đã lập gia đình và có con cái, thì có khi họ cũng xưng *tôi* thay vì xưng *con* mà không bị mang tiếng bất kính. Nhân tiện về tiếng *con*, cũng nên chú thích rằng tiếng này có khi được cháu dùng để tự xưng thay vì tiếng *cháu*, còn trường hợp ngược lại là người con xưng *cháu* thay vì xưng *con* thì không bao giờ được phép. Để gọi cha mẹ, người con lớn nói trên nhiều khi dùng những tiếng bao hàm ý đặt người đối thoại trong quan hệ với con mình, tức quan hệ ông cháu và bà cháu; nói cách khác, thay vì hai tiếng cha mẹ, họ dùng hai tiếng ông bà là những tiếng mà con cái họ dùng để gọi. Họ còn gọi cha mẹ bằng tiếng danh dự *cụ* thay vì ông bà nếu chính họ hoặc cha mẹ có địa vị lớn, hoặc nếu cha mẹ đã cao niên. Như vậy phần lớn những cách xưng hô không phải cách xưng hô đối xứng, đều biểu thị ý niệm thăng cấp dành cho một trong hai người và là người dưới, như tôi đã nói trên kia.

a. *Cách xưng hô giữa anh (chị) em.*— Trong tương giao giữa anh em cũng như trong trường hợp nói trên về tương giao giữa cha mẹ và con cái, lối xưng hô thích hợp nhất, chính thức nhất và cũng thân ái hơn cả, là lối xưng hô đối xứng qua những tiếng sơ yếu anh (chị), em của thuật ngữ họ hàng. Lối xưng hô này được áp dụng ở đây một cách chặt chẽ hơn nhiều sánh với trường hợp xưng hô giữa anh em họ, và hẳn sự kiện này cũng phản ánh sự khác biệt về mức độ thân sơ và liên đới giữa tương giao anh em ruột và tương giao anh em họ. Tuy nhiên lối xưng hô trên không độc nhất cũng không vĩnh viễn. Thực vậy, trong những trường hợp bình thường, anh chị còn có thể dùng lối xưng hô mày tao đối với người em, nhất là nếu người em còn ở tuổi thiếu nhi hay thiếu niên ; nhưng ngược lại không bao giờ người em được phép dùng cũng lối xưng hô đó đối với anh chị để khỏi bị tiếng bất kính. Điều này dễ hiểu, vì người em là người cấp dưới. Anh, chị đã lập gia đình thì không còn gọi em, nhất là em cũng đã khá lớn, bằng tiếng sơ yếu *em*, nhưng sẽ gọi người em đó không khác với cách gọi người em đã có gia đình, tức bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng giữa con cái mình và người đối thoại, những tiếng như *chú, cậu* ; họ có thể thêm tiếng chỉ ý chủ hữu *mày* hoặc *nó* để chỉ con mình. Ví dụ họ sẽ nói *chú mày, cậu nó*. Họ xưng *tôi* thay vì *anh*. Về phía người em này, họ sẽ tự do xưng *tôi* hoặc *em*, chứ không nhất thiết xưng *em*, nhưng vẫn gọi anh chị bằng những tiếng sơ yếu *anh, chị*. Riêng trường hợp người em đã có gia đình, thì họ có thể hoặc cứ gọi anh, chị bằng hai tiếng sơ yếu *anh, chị* hoặc, nhất là khi ở trước mặt con cái mình hay con cái người đối thoại, bằng tiếng *bác* là tiếng chỉ mối quan hệ họ hàng giữa anh chị mình và con cái mình. Vậy ở đây cách xưng hô mất đối xứng và, một lần nữa, sự thay đổi này biểu thị hiện tượng thăng cấp mà trong hai người nói với nhau, người dưới được hưởng. Để dễ hình dung sự thay đổi này, có thể so sánh cơ cấu đối xứng và cơ cấu bất đối qua hai hình của giản đồ sau đây, cũng với những chú thích đã nói về cơ cấu đối xứng trong giản đồ trên kia, nhưng thêm một điều là tiếng *đề* trong ngoặc là tiếng không được dùng *tôi*.



(Xưng hô đối xứng)



(Xưng hô bất đối)

3. *Cách xưng hô trong quan hệ tam giác.* Quan hệ tam giác ở đây gồm hai giả sử : giả sử cả ba người hay giả sử chỉ có hai người trong ba người là phần tử gia đình.

1) Trong giả sử thứ nhất, tức giả sử cả ba người đều là phần tử trong gia đình, nếu vợ chồng nói với nhau về con mình hoặc anh em nói với nhau về cha mẹ, thì không có gì phải bàn giải, vì hai người đang nói chuyện với nhau đều có chung một đề tam nhân là con, hoặc cha, mẹ. Trái lại, phải xét tới những trường hợp sau đây gồm nhiều điểm giống với giả sử của quan hệ tam giác giữa những người trong họ. Nên nhớ là trừ khi có nói rõ cách khác, anh em nói ở đây phải hiểu là những người chưa kết hôn và còn sống chung với cha mẹ thành một gia đình.

a) Người nói khi gọi đề tam nhân, phải đặt mình trong quan hệ gia đình với đề tam nhân này, tức gọi đề tam nhân bằng tiếng mà họ dùng đề chỉ đề tam nhân này với tư cách người này là người trong gia đình, nếu người nói kia ở trong một những vị trí sau đây :

— Người nói, người đối thoại và đề tam nhân, cả ba đều là anh em, tức ngang hàng với nhau. Ví dụ người em út nói với người anh cả về đề tam nhân là anh mình nhưng là em của người anh cả : *Anh có thấy anh X... đâu không ?*

— Người nói ở hàng dưới người đối thoại và ngang hàng hoặc ở hàng dưới đề tam nhân. Nói cách khác, con nói với một trong hai cha mẹ về đề tam nhân là một trong hai cha mẹ hoặc là anh em của mình. Ví dụ con nói với cha về mẹ mình : *Cha có thấy mẹ đâu không ạ ?* Hoặc con nói với mẹ về anh mình : *Mẹ có thấy anh X... đâu không ạ ?*

b) Nếu người nói ở hàng trên người đối thoại và người đối thoại này ở hàng dưới hoặc ngang hàng với đề tam nhân, thì người nói sẽ gọi đề tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ gia đình mà người đối thoại dùng đề gọi đề tam nhân này. Nói cách khác, nếu cha hoặc mẹ nói với con về đề tam nhân là một trong hai cha mẹ hoặc anh em của người con mình nói với, thì người cha hoặc mẹ kia gọi đề tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ gia đình mà người đối thoại dùng đề gọi đề tam nhân. Ví dụ mẹ nói với con về em của người đối thoại : *Con có thấy em đâu không ?* Hoặc cha nói với con về mẹ của nó : *Con có thấy mẹ đâu không ?*

Như vậy, theo những điều nói trên, nhưng quy tắc xưng hô trong quan hệ tam giác giữa ba phần tử trong gia đình không khác với những quy tắc xưng hô trong quan hệ tam giác giữa ba người trong họ, trừ một điểm là trong quan hệ tam giác giữa ba người trong họ, nếu người nói ở hàng trên người đối thoại và nếu người đối thoại ngang hàng với đề tam nhân, thì người nói gọi đề tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng giữa mình và đề

tam nhân; trái lại, trong quan hệ tam giác gia đình mà giả sử những khác biệt hàng giữa ba phần tử cũng giống như trường hợp trên, thì người nói, như đã thấy, gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ gia đình mà người đối thoại dùng để gọi.

2) Giả sử thứ hai là giả sử trong bộ ba chỉ có hai người là phần tử gia đình, và trong cuộc đối thoại chỉ có mặt một trong hai người này. Sau đây là mấy trường hợp.

a) Một trong hai người đang nói chuyện với nhau là con hoặc anh em của đệ tam nhân.

— Người nói nếu là con hoặc anh em của đệ tam nhân và không có họ với người đối thoại, thì không những gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ gia đình giữa mình và đệ tam nhân như trong những trường hợp quan hệ tam giác họ hàng, mà còn xác định đệ tam nhân là người của mình bằng cách thêm những tiếng chỉ ý chủ hữu như *tôi, em, cháu*; tiếng chỉ ý chủ hữu được chọn tương ứng với cấp bậc người đối thoại, cấp bậc căn cứ theo tuổi hoặc theo địa vị xã hội của họ, ví dụ tùy trường hợp mà nói *mẹ tôi, mẹ cháu*. Tuy nhiên, nếu người đối thoại ở địa vị kém xa đệ tam nhân, thì người nói sẽ gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ tước vị thay vì dùng tiếng chỉ quan hệ gia đình.

— Người nói nếu là con hoặc anh em của đệ tam nhân và có họ với người đối thoại nhưng ở hàng dưới người đối thoại này thì, cũng như ở trường hợp vừa nói trên, gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ gia đình giữa mình và đệ tam nhân và thêm tiếng chỉ ý chủ hữu ở ngôi thứ nhất hoặc, nói rõ hơn, thêm tiếng *cháu*, ví dụ nói *mẹ cháu, em cháu*.

— Nếu người nói là anh (chị) em ruột của đệ tam nhân và là anh (chị) em họ của người đối thoại, thì phải phân biệt như sau. Người nói nếu là anh (chị) của đệ tam nhân và là anh họ của người đối thoại, thì gọi đệ tam nhân bằng tiếng mà người đối thoại dùng để gọi, nghĩa là bằng những tiếng (anh, chị) bao hàm ý tương quan họ hàng giữa người đối thoại và đệ tam nhân. Tuy nhiên, hình như không phải là điều hợp lý nếu người nói gọi đệ tam nhân hoặc bằng tiếng chỉ quan hệ gia đình (em) giữa mình và đệ tam nhân, nhất là nếu đệ tam nhân còn ở tuổi thiếu nhi và người nói lại đã khá lớn, hoặc bằng tiếng mà con cái giả sử của mình sẽ gọi, tức áp dụng phương pháp chuyển vị tiếng, ví dụ sẽ nói *chú, chú ấy*. Trái lại, nếu người nói là em của đệ tam nhân, thì không có vấn đề, vì đối với người nói và người đối thoại, đệ tam nhân được gọi chung là *anh* hoặc *chị*.

Nếu người nói là anh (chị) đệ tam nhân và là em họ người đối thoại, thì cũng không có vấn đề vì, cũng tương tự trường hợp vừa nói, đối với người nói và người đối thoại, đệ tam nhân được gọi chung là *em*. Nhưng

nên nhớ rằng thay vì tiếng *em* này, người anh họ quen gọi *em* họ, nhất là nếu *em* họ đã qua tuổi thiếu nhi, bằng những tiếng mà con cái giả sử của mình sẽ dùng để gọi, theo phương pháp chuyển vị tiếng. Cũng vậy, trong trường hợp người nói là anh (ruột) và đệ tam nhân là *em* nhưng đã qua tuổi thiếu nhi, người nói cũng quen áp dụng phương pháp chuyển vị tiếng để gọi đệ tam nhân, tức gọi bằng những tiếng mà con cái giả sử của mình sẽ dùng để gọi.

— Người nói nếu là người đứng, thì gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ gia đình mà người đối thoại dùng để gọi, và cũng thường thêm tiếng chỉ ý chủ hữu ở ngôi thứ hai, ví dụ nói *thầy anh, em anh, mẹ cháu*. Điều này được áp dụng chặt chẽ hơn nếu đệ tam nhân không phải là anh em nhưng là cha mẹ của người đối thoại. Vậy lối gọi này khác với lối gọi trong quan hệ tam giác họ hàng gồm hai người đứng đang nói với nhau và đệ tam nhân có họ với một trong hai người đó. Tuy nhiên, đây không phải là lối gọi duy nhất, cũng không phải là lối gọi luôn luôn thông thường hơn cả. Thực vậy, nếu người đối thoại là con của đệ tam nhân và đã khá lớn trong khi người nói còn là thiếu nhi, thì người nói này cũng áp dụng hệ thống xưng hô theo tuổi để gọi đệ tam nhân, tức cha mẹ của người đối thoại. Người nói lớn hay nhỏ, còn có thể áp dụng hệ thống xưng hô theo tuổi để gọi đệ tam nhân, nếu đệ tam nhân là anh em của người đối thoại. Nếu người nói có địa vị cao trong khi người đối thoại cũng như đệ tam nhân là anh em của người đối thoại, đều còn là thiếu niên, thì người nói sẽ gọi đệ tam nhân bằng *nó, thằng*, cũng như họ có thể gọi người đối thoại bằng *mày*, theo như đã nói về những lối xưng hô dựa vào địa vị xã hội. Sau hết, nếu đệ tam nhân, trong trường hợp đích xác ở đây là cha mẹ của người đối thoại, nếu đệ tam nhân đó có tước vị, thì người nói có thể dùng tiếng chỉ tước vị để gọi đệ tam nhân thay vì tiếng chỉ quan hệ gia đình, nghĩa là áp dụng hệ thống xưng hô dựa vào địa vị. Hơn nữa, nếu là địa vị cao, thì việc dùng tiếng chỉ tước vị để gọi là điều phổ quát nếu không tuyệt đối. Trường hợp này đáp ứng trường hợp trên kia, tức trường hợp người nói là người có quan hệ gia đình với đệ tam nhân bằng tiếng chỉ tước vị. Như trong cả hai trường hợp, tiếng chỉ quan hệ gia đình bị tiếng chỉ tước vị lấn át.

— Nếu người nói là người trong họ, thì phải phân biệt như sau. Nếu người nói là người ở hàng trên người đối thoại, và người đối thoại là con đệ tam nhân và còn là thiếu nhi, thì người nói gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ gia đình mà người đối thoại (tức con) dùng để gọi, và có thể thêm ý chủ hữu ở ngôi thứ hai. Ví dụ *bác* nói với *cháu* về mẹ của nó : *Mẹ (cháu) có nhà không ?* Nhưng nếu người đối thoại kia không còn là thiếu nhi, thì người nói thường áp dụng phương pháp chuyển vị tiếng là gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng mà con giả sử của mình sẽ dùng để gọi. Như

vậy mối tương giao trên đây giữa người đối thoại và đệ tam nhân được thay thế bằng mối tương giao giữa người nói, được đại diện bằng con giả sử của mình, và đệ tam nhân. Ví dụ chú nói với cháu về đệ tam nhân là cha của người cháu này và là anh của mình mà con cái mình gọi bằng bác ; *Bác* có nhà không ?

Một điều khác cũng phải ghi lại đây, là nếu người nói ngang hàng với người đối thoại và người đối thoại này ngang hàng hoặc ở hàng dưới đệ tam nhân; nói cách cụ thể hơn, nếu người nói là anh em họ của người đối thoại và người đối thoại là anh em ruột hoặc là con của đệ tam nhân, thì người nói sẽ gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng giữa mình và đệ tam nhân. Trường hợp này tương tự trường hợp xưng hô trong quan hệ tam giác giữa ba người trong họ cũng khác nhau về hàng như ở đây. Đây là hai ví dụ.

Em họ nói với anh họ về em ruột của người này là anh họ của mình : Anh có thấy anh X... đâu không ?

Em họ nói với anh họ về cha của người này là bác của mình : *Bác* có nhà không anh ?

— Nếu người nói là người đứng và xuýt soát bình đẳng với người đối thoại, và cả hai người đều đã lớn, hoặc nói chung là đã lập gia đình, và nếu người đối thoại là con của đệ tam nhân, thì người nói có thể theo phép lịch sự gọi đệ tam nhân bằng những tiếng như *ông nhà ta*, *bà nhà ta* là những kiểu nói ngậm ý người nói tự coi như mình và người đối thoại có chung một quan hệ với đệ tam nhân, vì những tiếng *ông*, *bà* là những tiếng chỉ quan hệ họ hàng mà con của người đối thoại dùng để gọi đệ tam nhân. Muốn tỏ vẻ tôn kính hơn, nhất là nếu cha mẹ người đối thoại đã cao niên, thì dùng tiếng cụ thay *ông*, *bà*. Nếu đệ tam nhân là người có tước vị, thì còn thêm tiếng chỉ tước vị xen giữa tiếng *ông*, *bà*, cụ và hai tiếng *nhà ta*, như nói *ông chánh nhà ta*.

Nên biết thêm rằng những cách gọi *ông nhà ta*, *bà nhà ta* còn được người đứng dùng để chỉ người phối ngẫu của người mà họ nói với, cũng như kiểu nói *cụ nhà ta* trên kia còn dùng để gọi cha mẹ đã cao niên của người đối thoại.

b) Một trong hai người đang nói với nhau là cha hoặc mẹ của đệ tam nhân : người nói nếu là cha hoặc mẹ đệ tam nhân, thì gọi đệ tam nhân (tức con mình) bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng hay xã hội mà người đối thoại dùng để gọi, tùy như người đối thoại là người trong họ hay người đứng ; nếu người đối thoại này trở thành người nói ở ngôi thứ nhất, thì cũng dùng tiếng đó để gọi đệ tam nhân. Sau đây là mấy ví dụ.

Người mẹ nói về con mình với người đứng mà người mẹ đó gọi bằng *ông* hoặc *cậu*, tức những tiếng xưng hô dựa vào tuổi hoặc vào địa vị ;

Các ông đến thăm *cháu* ?

Các cậu đến thăm *em* ?

Trong hai ví dụ trên, tiếng *cháu* và *em* chỉ quan hệ giữa người đối thoại và đệ tam nhân.

Người mẹ nói về con mình với người trong họ gọi con mình là *cháu* : *Cháu* đi vắng.

Em họ nói với anh họ về con của người này là *cháu* mình : *Cháu* có khỏe không ?

Cậu học sinh nói với người đàn bà về đệ tam nhân là con của bà ta và là bạn học của mình : Thưa bà, *anh X...* có nhà không ạ ?

Những trường hợp khảo sát trên có thể thu tóm vào vài nhận xét khái quát như sau. Khi một trong hai người đang nói với nhau là cha mẹ đệ tam nhân thì người nói, dù là cha mẹ, là người trong họ hay người đứng, đều không gọi đệ tam bằng tiếng có gồm ý quan hệ gia đình giữa cha mẹ và con cái. Trái lại, khi một trong hai người đang nói với nhau là con đệ tam nhân, thì quan hệ gia đình này phải được người nói nêu rõ nếu họ là con, là người trong họ nhưng ở hàng trên người đối thoại, hoặc là người đứng. Trong trường hợp một trong hai người nói với nhau là anh em của đệ tam nhân, điều bắt buộc kia cũng có giá trị nhưng kém gắt gao. Tuổi của người nói hay người đối thoại, tuổi và địa vị xã hội của đệ tam nhân có góp phần giảm nhẹ tầm bắt buộc nếu hai người đang nói với nhau là người đứng.

Nếu so sánh những trường hợp quan hệ tam giác họ hàng với những trường hợp quan hệ tam giác gia đình, chúng ta sẽ nhận ra, bên cạnh những điểm tương đồng, những điểm dị biệt liên quan đến việc chọn tiếng để gọi đệ tam nhân. Vậy chính những điểm dị biệt là điều đáng lưu ý, vì nó cho thấy đại cương rằng tầm bắt buộc kia tăng dần theo thứ tự từ những tương giao lỏng hơn đến những tương giao chặt hơn, tức từ quan hệ họ hàng có xen lẫn một người đứng, qua quan hệ họ hàng thuần túy tức gồm cả ba người trong họ, đến quan hệ gia đình gồm cha mẹ, con cái và xen lẫn một người đứng, và sau cùng là quan hệ gia đình gồm cha mẹ, con cái và xen một người trong họ. Đây cũng là dịp cho thấy công dụng của việc ghi lại nhiều trường hợp xưng hô dưới hình thức khoản luật, vì định thức này không phải là một dáng vẻ giả thông thái của việc trình bày những sự kiện thông thường, nhưng nhằm giới thiệu một cách sáng sủa, gọn gàng và có hệ thống những mẫu cử chỉ lời khác nhau, đồng thời làm cho công việc so sánh giữa những mẫu đó được dễ dàng.

(Còn tiếp)

Nghĩ về văn học Miền Nam

NGUYỄN VĂN HẦU

Có hơn một ý kiến phát biểu rằng văn học miền Nam không có quá khứ gì đáng kể. Ai cũng biết phát biểu đó ngang xương và hời hợt. Tuy nhiên nếu chỉ nhìn lướt qua trên mặt tảng, hoặc chỉ nhằm tìm những tác phẩm lớn như lời một nhà văn pháp chỉ truyện Kiều, thì quả tình bất cứ ai cũng lầm vấp như vậy.

Nhưng một nền văn học phải đâu chỉ đòi hỏi rất những tác phẩm lớn như truyện Kiều, cũng như muốn đánh giá một nền văn minh, đâu phải chỉ tìm thấy nó thể hiện nơi một ông Jé-sus, một ông Khổng hay một ông Phật ! Văn học miền Nam phải gồm các tác giả vô danh và hữu danh, các tác phẩm lớn nhỏ với nhiều bộ môn gộp lại như bất cứ một nền văn học ở đâu.

Nói vậy xin đừng ai hiểu lầm rằng muốn phân chia riêng rẽ hoặc muốn đề đánh trả lại cái ý kiến phát biểu ngang xương hời hợt trên kia. Nói vậy là chỉ đề đưa ra một sự thật. Một sự thật rất đúng thật vì miền Nam từ khi bắt đầu khai lập cho đến lúc thành hình như một quốc gia có đủ mọi thứ cần thiết để gọi được là một quốc gia, thì nó chưa hề liên lạc được gì với miền Bắc gốc gác và ruột thịt của nó.

Miền Nam — giới hạn và sáu tỉnh Nam Kỳ — cho mãi đến tận đầu thế kỷ 19, qua gần 200 năm khai thác và kiến tạo, vẫn còn bị tách rời với các sinh hoạt miền Bắc. Vóc dáng của miền Nam được hình thành từ hồi còn Trạinh Nguyễn phân tranh và phong

Phú hơn giữa lúc Nguyễn Vương Ánh Chiếm giữ Gia Định. Cho đến tiền bán thế kỷ 19, các vua Gia Long, Minh Mạng hoàn toàn thống nhất và ấn định được Bắc Nam, thì sinh hoạt Bắc Nam cũng vẫn còn cá biệt. Miền Nam được xưng gọi Gia Định thành rồi Nam kỳ và gần hết viên chức cai trị ở đây đều dùng người miền Nam hoặc người miền Trung, từ Quảng Trị trở vào. Chúng ta đề ý và phối kiểm đề biết thêm rằng mãi đến đầu thế kỷ 20, người Việt miền Nam Kỳ này, thứ nhất là dân chúng thuộc lưu vực sông Cửu Long vẫn không có cơ hội tiếp xúc được mấy với đồng bào miền Bắc. Họ chỉ biết có những người từ Huế vào và sự kiện này đã in trí dân chúng cho đến đời họ không cần phân biệt và cũng bất chấp những lời giải thích, đính chính. Hễ cứ nghe giọng nói «trợ trợ» thì người ta cho là dân Huế. Ông thầy Huế, ông thợ Huế, bà Huế, cô Huế...

Thi sĩ Tản Đà vào viếng ông Chủ bút Nguyễn Thành Út ở lòng Ông Chương, người ta bu lại xem cho biết mặt «Ông thầy Huế» danh... sư. Cụ cử Võ Hoàng bị an trí tại Sa Đéc hay «xìt bậy» với Tây, người ta truyền khẩu với nhau đề mà biết «ngán» cái ông «thầy Huế» coi đầu rể như «sọ gáo». Rồi các cụ Dương Bá Trạc, Phương Sơn, và cho cả đến nhà cầm bút thời danh Nguyễn Hiến Lê, mới trong hồi tản cư về miền Đồng Tháp sau biến cố 1945, cũng bị dân chúng kêu là «Thầy Huế».

Những điều lặt vặt như vậy nhưng đã lấy làm rất đủ để chứng tỏ rằng có sự cá biệt này của một miền Nam thân yêu trong một quốc gia Việt Nam. Và sự cá biệt đó tạo thành điều mà ta gọi là văn học miền Nam với những gì đặc thù của nó.

Những khoảng cách của nòi giống bởi các biến cố lịch sử gây nên đó hiển nhiên đã tạo thành một nền văn học miền Nam cách biệt với những tính chất cách biệt từ tư tưởng, kỹ thuật lẫn ngôn từ. Nó tự nhiên phải góp phần làm giàu cho nền văn học quốc gia và tất nhiên sẽ không còn cần phân biệt, nghĩ bàn chi nữa khi mà chúng ta đã khai thác triệt để, chứng minh triệt để sự hiện diện của nó trong nền văn học chung.



Những vấn đề còn cần nói đến vì còn cần những việc phải làm.

Đọc những sách viết về văn học Việt Nam, về văn hóa Việt Nam và về văn học sử Việt Nam, chúng ta thấy có một lung tung về miền Nam nước Việt. Lỗi không phải ở các tác giả biên khảo về các vấn đề đó mà là tại nhiên lệ :

— Tại nhiều bậc tiền bối cứ cho quốc ngữ là chữ do Tây bày ra, nên không chịu để ai phổ biến, thi phú, văn chương của mình bằng thứ ấy.

— Tại người Pháp dưới hình thức thuộc địa, đã kiểm soát miền Nam một cách hung bạo, gắt gao, khiến cho những tài liệu có tinh thần ưu ái quốc gia xưa cũ, hoặc có tình ý chống đối xâm lược đương thời đều lần lượt bị

làm mờ cho mỗi một bởi sự giấu đút, hay vì quá kinh sợ mà đốt bỏ đi.

— Tại muốn bảo toàn khí tiết, nhiều sĩ phu cố ẩn danh rồi từ đó sống một cuộc sống âm thầm, lẩn lori vào tiêu cực, không muốn ghi chép hay không muốn để lại một điều gì vì sợ thổ lộ tâm sự của mình.

— Tại nhiều lượt chiến tranh thiếu hủy.

— Tại cuộc sống ở miền Nam quá dễ dàng : lên rừng hốt được bạc, xuống sông bắt được cá và ra đồng thì có lúa. Do đó mà trước đây, có ít người chịu khó bỏ công sưu tầm, biên khảo một cách công phu, một công việc đòi hỏi ở nhiều người, nhiều năng tài và nhiều thể hệ. Chính điểm sau cùng này tai hại hơn cả cho sự mai một phần lớn văn học miền Nam trong nền văn học chung.

Bây giờ chúng ta phải làm gì để khai phục những thất lạc thiếu thốn đó ? Câu trả lời giản dị nhất không có gì khác hơn là chúng ta phải nỗ lực làm việc. Vài ba cá nhân với những cố gắng riêng rẽ trong thời gian qua đã khám phá được những tài liệu quan trọng thuộc phạm vi văn học miền Nam. Nếu nhiều cá nhân đồng lòng làm việc, biết hợp sức với nhau để phối trí công tác, chia đặt từng thời kì, từng bộ môn để sưu tầm, thì sự phong phú chắc thế nào cũng trông thấy rõ.



Tôi vừa nói đến thời kỳ vì thời kỳ trong văn học miền Nam không giống như thời kỳ của văn học sử Việt Nam. Miền Nam là đất mới. Những gót chân của

người Việt đầu tiên từ Thuận Quảng vào đây đầu chỉ mới từ 1623. Nghĩa là khoảng tiền bán thế kỷ 17. Người ta lúc đó chỉ cần mang theo mình lưỡi cày, cây đuốc để mưu sinh, còn có thì giờ đâu nữa để lo tới văn chương học vấn. Họa hoằn là trong những lúc «trên đồng cạn, dưới đồng sâu» hoặc trong những đêm dài sầu xứ, người ta mới để cho mạch lòng tùy hứng mà buông ra những điệu hát câu thơ. Những cái gì thuộc về văn học dân gian đã được xuất hiện ngay từ thuở ấy.

Vì ảnh hưởng của tâm trạng, của thời tiết thỗ nghị và của một tập quán mới, giọng hát câu hò ở đây không còn giống như giọng hát câu hò của những ngày nào còn thi nhau kéo gổ dưới chân đèo Ải Vân hay cùng buông lỏng tay chèo trên bến Hương Giang nữa. Truyện cổ cũng theo đà mà nảy hiện, cách biệt hẳn đi vì có những sự kiện hoàn toàn đổi khác. Rồi khi đất đai lần lần rộng, nhà cửa lần lần nhiều, phố thị lần lần mọc lên, với sự góp tay đắc lực của những người di thần nhà Minh đến cư trú ở Hà Tiên, Biên Hòa và Mỹ Tho, thì nhu cầu khai tri cũng tăng lên và do đó ảnh hưởng văn học chữ Hán, chữ nôm cũng đua nhau lan rộng. Nguồn văn học phối hợp Việt Hoa này cũng đã tạo nên một sắc thái đặc thù mà khi có dịp đi sâu vào các tác phẩm, chúng ta sẽ thấy rõ. Thời kì này chúng ta có thể kể từ khởi đầu, giữa thế kỉ 17, cho đến hết thế kỉ 18. Tờ tiên ta đã có được trên 100 năm đề kiến tạo một nền văn học phối thai.

Khi Gia Long lên ngôi, đầu thế kỉ 19, rồi tiếp theo các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, chúng ta lại có

được non 100 năm nữa để phát triển văn học miền Nam. Việc tiếp xúc giữa ba miền trong nước đã thấy có trong giới thượng lưu giữa thời này. Một vài viên chức người Trung hay người Nam lâu nay ở Nam, bấy giờ có dịp công vụ Bắc Thành, và ngược lại một ít người Bắc cũng được vào Nam, Nhưng trường hợp đó hiếm hoi và không gây được bao nhiêu ảnh hưởng văn học xuống dân gian. Văn học miền Nam cứ theo trình tự tự nhiên mà phát triển mặc dù chế độ học thi (tất nhiên là phần chữ Hán) vẫn theo qui chế chung của toàn quốc. Thời kì này được dừng lại khi đất nước ta rơi hẳn vào tay của quân Tây Dương.

Sau cùng là thời kì Pháp thuộc. Thời kì này văn học miền Nam bị lung lay tận gốc rễ rồi hoà hợp với một thứ văn học mới của Tây phương. Chữ quốc ngữ được xuất hiện để thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm và cố nhiên văn học cũ cũng tùy ảnh hưởng đó mà chuyển hóa theo một đà đổi mới. Tuy nhiên sự đổi mới trong buổi đầu không được gì có thể coi là khởi sắc. Tây học chỉ là một thứ huấn luyện tay sai quan trường, còn cái học quốc ngữ cũng còn trong tình trạng phở biễn thứ chữ mới. Những tư tưởng cao sâu, những kỹ thuật lành mạnh của Tây phương còn phải đợi lâu lâu về sau mới có. Các sĩ phu nuôi tiếc thời văn hóa vàng son Võ Trường Toản, Mạc Thiên Tích, Trịnh Hoài Đức cũng chỉ còn cách bất hợp tác và cuối cùng cam sống một cuộc sống tiêu cực chủ bại...

Nhưng rồi văn học quốc ngữ kịp thời vươn lên, chiếm lấy một địa vị vững vàng và văn học miền Nam từ đó cùng hòa hợp với nền văn hóa chung của dân tộc nhờ phương tiện giao thông thuận lợi, việc phổ biến được rộng rãi và nhất là những cuộc tiếp xúc của dân chúng ba miền không còn cách biệt như xưa nữa.

(Còn tiếp)

Công điền công thổ, một đặc điểm của

làng xã tại Việt-Nam

TOAN-ANH

(tiếp theo PB 26)

Công điền Công thổ qua các triều đại. —

Theo những điều đã trình bày ở trên, chế độ công điền công thổ có tại Việt Nam từ lâu, tuy nhiên chế độ này không phải giữ nguyên một quy chế từ xưa tới nay, mà thay đổi qua các triều đại, với những luật lệ khác nhau. Tìm hiểu công điền công thổ tại các làng xã Việt Nam, ta cần tìm hiểu biến cải của chế độ về các tài sản này qua mỗi thời đại.

Theo các tài liệu ngày nay còn có thể có được và có thể dựng đề căn cứ theo đó mà nghiên cứu thì chỉ từ thế kỷ thứ XV trở về sau, chúng ta mới có những tài liệu xác thực trước đó, sự ghi chép không có bao nhiêu.

Chế độ Công điền Công thổ về thế kỷ thứ XV. —

Từ trước thế kỷ thứ XV, triều đình Việt Nam, các vua nhà Trần đã khuyến khích các người trong hoàng tộc khai khẩn đất hoang để thu lợi, và trong việc khai khẩn dùng dân chúng làm nhân công. Với sự khuyến khích này, những sản nghiệp lớn xuất hiện rất mau chóng. — sản nghiệp ở đây xin hiểu là những khu đất đã được khẩn hoang; cả những tư nhân cũng tự tạo nên sản nghiệp. Số sản nghiệp này tăng lên nhiều, làm thiệt hại triều đình, vì lợi tức của quốc gia thời đó chỉ trông cậy nhiều vào đất đai, nếu đất đai lọt nhiều vào tay các tư nhân quốc gia lấy gì trả lương cho quan lại các cấp và nuôi quân đội. Nếu chỉ trông vào thuế má thì hoàn toàn là không thể cung cấp được... Nhà nước phải có vốn riêng, ở đây tức là ruộng đất. Có ruộng đất để có tiền phát lương cho các quan lại và cho quân lính (1). Để hạn chế sự tạo thành các sản nghiệp đất đai lớn, triều đình đã có chiếu chỉ vào năm 1397 hạn chế các tư nhân, nếu không trong hoàng phái, không được quyền có quá mười mẫu đất.. Năm sau triều đình cũng ra lệnh bắt buộc các chủ đất phải khai số ruộng đất của mình, phải đóng cọc làm mốc sản nghiệp của mình, trên mốc gì rõ tên họ của chủ điền, những ruộng đất nào không được các chủ tuân theo lệnh trên sẽ bị tịch thu làm ruộng công.

Giữa lúc, Triều đình đang thi hành biện pháp trên, nước ta bị giặc Minh xâm lấn. Khi vua Lê Thái Tổ đánh đuổi được quân thù (1428)

1) Nguyễn Hồng Phong. — *Xã Thôn Việt Nam* nxb Văn sử địa Hà Nội.

lập ra nhà Lê, tài sản quốc gia lâm vào một tình trạng thấp kém, không đủ chi dùng về quân phí, dân chúng cũng đang sống trong cảnh cực khổ. Nhiều ruộng đất bị bỏ hoang, những ruộng đất được canh tác nằm trong tay những người thuộc hoàng phái triều trước. Triều đình cần phải giúp đỡ dân nghèo nhất là đám quần chúng đã có công trong việc chống giặc Minh, lại cần phải ổn định những xã thôn để thu thuế điền thổ và thuế thân, những nguồn thu chính của công khố. Vua Lê Thái Tông và các vị vua kế tiếp đã quân phân lại điền thổ và ấn định lại thế lệ công điền công thổ.

Với sự quân phân điền thổ, tất cả mọi người công dân đều được hưởng, từ bậc vương hầu đến người già yếu cô quả (1), tạo nên những tiểu sản nghiệp. Song song với việc quân phân này, công điền công thổ cũng được phân lại cho các xã, căn cứ theo lối dân đinh mà cấp nhiều ít. Với sự phân chia công sản này, những làng dân cư thưa thớt công điền công thổ bị xén bớt để chia cho những làng đông đúc hơn. Sự phân chia này tái diễn có định kỳ.

Những công điền công thổ của mỗi làng, dân làng lại quân cấp với nhau, nhưng diện tích của mỗi làng không nhất định vì dân số sút kém, chết chóc hoặc vì lý do gì bị truất quyền, có thể một phần công sản bị triều đình lấy lại cấp cho một xã lân cận khác có nhân số tăng lên. Như vậy công sản này chính là cái vốn duy nhất của quốc gia mà triều đình tùy quyền sử dụng trái với các ruộng đất tư được quốc gia cấp hẳn cho tư nhân.

Theo luật lệ triều Lê, không xã nào được cầm bán công điền công thổ và mọi sự cầm bán đều không có giá trị và trong trường hợp cầm bán lén lút bị phát giác số tiền cầm bán phải nộp cho công khố. Cũng triệt để cấm mọi việc chiếm đoạt công điền công thổ. Người chiếm đoạt nếu đã cày cấy ruộng đất, khi bị phát giác, hoa màu sẽ bị tịch thu.

Điều 371 của đạo luật triều Lê cũng nói rõ những khâu phần công điền công thổ không được phát mại hoặc chuyển nhượng riêng tư (2).

Những khâu phần công điền được cấp trong thời hạn bốn năm cho tất cả dân đinh trong làng từ 15 tuổi trở lên, tuổi bắt đầu phải gánh vác trách vụ của làng, và sau thời hạn này, ruộng đất lại được chia lại. Khâu phần tính thâm niên ghi trong sổ đinh, trình độ học thức hoặc chức vụ do đó chia làm nhiều hạng. Những hạng này tạo thành trật tự xã hội ở làng xã.

Khâu phần được ấn định, không ai được gian lận chiếm một khâu phần rộng hơn, gian lận bị trừng phạt.

(1) Phan Huy Chú — *Lịch Triều hiến chương*.

(2) Vũ Văn Hiền — *Tài liệu dã sử*.

Trong thời hạn 4 năm nói trên, nếu có người quá cố hoặc bị truất quyền, khâu phần của họ bị thu lại và phân chia cho những người tới tuổi được quyền hưởng phân chia. Nếu có thể xin triều đình cấp những ruộng đất dư của các xã lân cận.

Những người được chia ruộng đất phải nộp vào công kho một số thóc ấn định bởi luật lệ. Nếu có sự chậm trễ quá đáng, người thụ hưởng sẽ mất 1/10 khâu phần của mình còn phải trừng phạt 80 trượng, hình phạt dành cho bất cứ ai chậm nộp thóc vào công kho. Nếu người thụ hưởng bỏ hoang ruộng đất, khâu phần của họ sẽ bị thu hồi. Tại mỗi địa phương đều có những viên chức chịu trách nhiệm theo dõi để các ruộng công được cấy cấy, hoặc nếu có người bỏ hoang phải thu hồi để phát cho người khác.

Chế độ Công điền Công thổ về thế kỷ thứ XVIII. —

Những luật lệ và các tiêu chuẩn áp dụng trong việc phân chia công điền công thổ cho các xã và việc quân cấp cho dân đinh trong xã với nhau của thời thịnh Lê được áp dụng luôn trên 200 năm cho tới thời Lê mạt, nghĩa là cho tới giữa thế kỷ thứ XVII. Lúc này tình hình trong nước, — cuộc Trịnh, Nguyễn phân tranh đang ở giai đoạn gay go, — tăng việc chi tiêu của quốc gia, việc nội chiến giữa hai họ Trịnh, Nguyễn bắt buộc cả hai phe phải tuyển mộ thêm quân lính. Quân số tăng, việc chi tiêu cũng tăng, và việc chi tiêu tăng thì thuế má cũng tăng.

Người dân quê, lúc này, chịu không nổi cảnh sưu cao thuế nặng, bỏ làng mình tới ngụ cư ở làng khác, đương là dân nội tịch ở xã mình, biến thành dân ngoại tịch tại các xã ngụ cư để khỏi chịu thuế má. Như vậy họ đành bỏ ruộng nương ở làng họ, biến thành vô sản ở nơi mới tới, làm thuê làm mướn sinh sống, nhất là biến thành nhân công tại các trang trại đòi sức lao động lấy miếng ăn.

Nhiều người bỏ làng, ruộng làng thành hoang phế, các điền chủ, các viên chức các triều đình, nhân dịp này chiếm hữu thêm ruộng đất, biến ruộng công thành ruộng tư, những ruộng đất tư hồi đó cho đến đầu thế kỷ thứ XVIII (1707), không phải đóng thuế điền thổ, và các công dân chỉ phải đóng thuế thân theo giá bèo bằng nhau.

Nhiều người bỏ làng xã mình, di cư đi nơi khác, nhưng không kiếm ra công ăn việc làm, — các trang trại không dùng hết nhân công, — đã khiến đất nước đầy dẫy hành khất và còn đồ cướp bóc.

Chính quyền trung ương suy yếu, quân lính kêu ca đòi quyền lợi, tại các xã việc quân cấp công điền công thổ cũng như trong việc bắt lính đã sinh nhiều tham nhũng, đến nỗi từ năm 1664, triều đình phải giao cho các xã quyền lập lấy sổ bộ điền thổ trong việc thuế má, và tự đó dần dần triều đình phải nhượng bộ đến mức phép vua thua lệ làng.

Sang đầu thế kỷ thứ XVIII, Triều đình thấy cần phải áp dụng lại những luật lệ về công điền công thổ với đôi sự cải cách :

— Cấm lập trang trại, nghĩa là cấm tạo những tư sản quá lớn với số ruộng nương quá rộng. Những trang trại đã có đều bị hủy bỏ và ruộng đất chia cho nhân công đã góp phần trong việc khai thác trang trại làm tư sản.

— Tất cả luật lệ cũ về công điền công thổ được áp dụng : cấm cầm bán chuồng ruộng, cấm chiếm hữu, quân cấp đều đều từng thời hạn cho dân đinh tùy địa vị xã hội dưới sự kiểm soát của viên chức trách nhiệm.

— Thêm những sự cải cách đang lưu ý sau đây :

a) Thời hạn thu hưởng công điền là sáu năm, nghĩa là sáu năm các công điền công thổ mới bị phân chia lại.

b) Lệ làng ấn định tuổi bắt đầu được hưởng khẩu phần về ruộng đất được triều đình công nhận, tuổi này tùy theo địa phương thay đổi từ 18 đến 20 tuổi. Ngoài ra dân làng có thể áp dụng những lệ làng riêng biệt trong việc phân chia khẩu phần.

c) Triều đình chú trọng tới việc giúp đỡ dân nghèo và mục đích thuế má xuống hàng thứ yếu, khác với chế độ của đệ thập ngũ thế kỷ, thuế má phải coi là quan trọng.

Với chính sách mới này, những người đã có tư điền do chính họ hoặc vợ con, không được hưởng công điền, cũng như những người đã được hưởng những hoa lợi vì chức vụ hoặc phần hàm, — những người được quyền thu thuế tại một số làng triều đình đã phân phong cho họ. Riêng quân nhân vẫn được hưởng khẩu phần công điền dù họ đã có những hoa lợi như trên, — phải chăng họ ở trong tình cảnh khốn khổ.

Đối với những người đã có ruộng tư, nếu số ruộng ít hơn số khẩu phần, họ được cấp thêm chỗ sai biệt; những người có tư sản không lớn bằng khẩu phần ruộng của mình trong thời hạn cầm ruộng, họ được hưởng số ruộng công bằng số đã cầm cho người khác.

Qua các điểm trên chúng ta thấy rằng Triều đình muốn dùng công điền công thổ để quân binh tối đa tài sản của các gia đình, và với sự phân chia cho dân nghèo Triều đình muốn ổn định các làng xã để tránh nạn bỏ làng di cư của một số dân quá nghèo.

Với thiện chí trên, Triều đình trong nhiều trường hợp đã nhượng bộ các xã để phép vua càng ngày càng thua lệ làng.

Có nhiều xã, mặc dầu công điền công thổ bất khả phát mại, trên thực tế vẫn có những vụ bán công điền và được luật lệ chấp nhận, — điều 3 và điều 6 của thế lệ về công điền ban hành năm 1711. Với sự nhượng bộ trên,

— phải nói đây là sự nhượng bộ của triều đình; vấn đề công điền công thổ đã trở thành vấn đề nội xã của nhiều làng.

Về phương diện kinh tế, việc cải cách do thế kỷ năm 1711 cũng không đạt được kết quả tốt đẹp, thuế má vẫn tăng, cả thuế đinh lẫn thuế điền và nhiều gia đình vẫn phải bỏ làng đi tha phương cầu thực, và do đó số ruộng đất được canh tác thu hẹp dần.

Đề cứu vãn tình thế này, năm 1730, nhiều vị đại thần đề nghị bãi bỏ thuế đánh vào công điền và giảm thuế đánh vào các tư điền. Năm 1731, triều đình ban hành luật lệ không phân biệt dân nội tịch và dân ngoại tịch, nhưng kết quả không đáng kể. Năm 1740, nhìn lại thời thịnh trị của đời nhà Chu, chúa Trịnh Doanh, đã táo bạo đề nghị quốc hữu hóa tất cả ruộng đất để phân chia cho dân chúng cùng làm, nhưng đề nghị trên chỉ là một đề nghị.

Tình trạng kinh tế trong nước thật là bi đát : số ruộng đất canh tác thu hẹp dần, ruộng đất còn được canh tác tập trung trong tay một số điền chủ. Việc tiếp tế dân chúng trở nên khó khăn, triều đình phải ban hành những biện pháp tạm bợ : bắt buộc các điền chủ phải bán hết thóc cho Triều đình, ngoài số thóc cần nuôi gia đình ; bãi bỏ thuế di chuyển gạo ; khai phá đất hoang bồi quân nhân, và những đất khai phá xong phân chia cho dân chúng địa phương.

Công điền Công thổ dưới triều Nguyễn.—

Vua Gia Long, sau khi thống nhất đất nước, lên ngôi vua đã có những công cuộc cải cách, trong những công cuộc cải cách phải kể đến những sự cải cách về kinh tế trong đó có vấn đề công điền công thổ. Vấn đề này rất được vua chúa Nguyễn triều lưu tâm. Triều đình muốn dân chúng quyền luyến quê hương để tăng gia sản xuất và đề ổn định đất nước. Triều đình bằng mọi cách cố tăng diện tích công điền công thổ. Vua Minh Mạng với chỉ dụ năm 1840 đã trút 3/10 ruộng đất của tư nhân làm công điền công thổ, tuy biện pháp này không được hoàn toàn áp dụng, nhưng cũng thể chứng tỏ ý muốn của triều đình, muốn lấy ruộng đất công chia cho dân để ổn định dân tình. Dù trong khi trút hữu ruộng tư có va chạm phải quyền lợi của một số người, lớp địa chủ.

Triều đình lại dành cho các làng xã tất cả những đất đai thuộc quốc gia công thổ khả di khai thác được : lòng sông bị đất bồi, ruộng đất trước đây do quân lính khai hoang tạo nên, ruộng đất trước đây thuộc về kẻ địch, ruộng đất bỏ hoang bồi các chủ điền, ruộng đất của những người quá cố tuy tự, 7/10 về triều đình, 3/10 thuộc người lo việc cúng giỗ.

Ngoài ra những ruộng đất khai thác trên bãi biển tân bồi, tuy lúc đầu cấp cho tư nhân để khuyến khích việc khai hoang, nhưng cấp theo danh nghĩa

ruộng này cũng là một hình thức công điền, vì những ruộng này sau khi những người chủ điền quá cố, ruộng sẽ chịu sự quản cấp của dân làng và chủ điền không có quyền bán.

Ở đây tưởng nên nói thêm, với chính sách khẩn hoang, Nguyễn triều đã thực hiện được sự tăng diện tích ruộng đất. Năm 1829 tại huyện Tiền Hải đã có thêm 18.970 mẫu công điền; năm 1830, với ba xã tân lập, các xã Lưu Khê, Vị Dương và Yên Phong, tỉnh Quảng Yên đã có thêm 3.500 mẫu công điền.

Ở Kim Sơn, nay thuộc tỉnh Ninh Bình, khai khẩn các bãi biển tân bồi tất cả đã có thêm được 14 600 mẫu ruộng vào năm 1829.

Song song với việc tăng diện tích ruộng đất, Nguyễn triều cũng có những luật lệ để bảo vệ công điền công thổ. Ngay năm 1803, vua Gia Long đã có chỉ dụ cấm cầm bán công điền, và năm 1804, nhà vua lại có chỉ dụ ấn định việc quản cấp công điền từng thời hạn.

So với luật lệ Lê Triều, luật lệ Nguyễn triều về công điền công thổ giản dị hơn, nhưng áp dụng đồng đều cho toàn quốc. Việc quản cấp do các chức trách hàng xã đảm trách từ việc lập sổ bộ, ấn định ranh giới từng khâu phần đến việc phân phối các khâu phần. Các quan chức triều đình chỉ canh chừng việc thi hành luật lệ về công điền công thổ.

Thực ra so với Lê triều, luật lệ và công điền công thổ dưới Nguyễn triều không thay đổi bao nhiêu.

Công điền công thổ không thể được phát mại, và về điền này, luật lệ rất cương quyết, phép vua không chịu thua lệ làng và triều đình không nhượng bộ làng xã nào để chấp nhận việc phát mại công điền. Nếu nhiều xã vẫn cho thuê công điền, triều đình đã có biện pháp để cho thuê dài hạn không phải là một sự bán đứt trả hình : công điền công thổ chỉ được cho thuê trong những thời hạn dưới 3 năm. Hết hạn ruộng đất phải được thu hồi về làng xã để sử dụng trong việc quản cấp. Ngoài ra, việc cho thuê ruộng phải có lý do, lý do phải được ghi trên hợp đồng cho thuê và phải được một số các viên chức chứng thực việc cho thuê đã được bàn cãi và chấp thuận ở Hội đồng xã.

Việc chấp thuận hơi khác với luật lệ cũ :

— Thời hạn thuê hưởng khâu phần là ba năm thay vì sáu năm như trước, và thời hạn này được ấn định chung cho toàn quốc.

Khâu phần đồng đều cho mọi công dân trong xã, sĩ nông, công thương đều như nhau, và để tránh sự lạm dụng các ruộng nhất, nhì, tam đẳng điền, đều chia thành những phần đều nhau do đó mỗi khâu phần đều có

ruộng tốt và ruộng xấu, không như trước các vị kỳ mục tranh hết những ruộng tốt.

Quân nhân, ngoài khẩu phần thường lệ của mình vẫn được hưởng những phần dành riêng, nhưng phần dành riêng bị giảm thiểu rất nhiều, từ 7 sào tới một mẫu tùy theo loại lính.

Tất cả những biện pháp trên đều nhằm mục đích giúp đỡ lớp dân nghèo được hưởng tối đa quyền lợi về công điền công thổ.

Mặc dầu ý tốt của triều đình, trong việc áp dụng những chỉ dụ vẫn còn những sự lạm dụng của bọn cường hào ác bá.

(Còn tiếp)

Phân Ưu

Hay tin bà quả Phụ

TRẦN VĂN CHI

nhũ danh ĐOÀN - THỊ - XUÂN

đã mệnh chung ngày 13 tháng 8 năm 1973

tại bệnh viện Đồn Đất, thọ 61 tuổi.

TẠP CHÍ PHƯƠNG ĐÔNG và PHONG TRÀO HUNG

*GIAO VĂN ĐÔNG đau đớn loan tin và chia buồn cùng
GS LƯU TRUNG KHẢO, Trung Tá TRẦN ĐÌNH HÒA
và tang quyến*

(tiếp theo)

CHƯƠNG 3

SỰ GIAO-CẢM NĂNG-LINH (I)

I. Sự truyền-cảm của đời sống :

Các tư-tưởng đến với chúng-ta, dù từ trí-não chúng-ta hay từ trí-não của người khác, đều do cõi vô-hình chuyển đến, vì tư-tưởng và tình-cảm phát-sinh tại cõi này. Những ý và tình nảy ra trong tâm-trí chúng-ta chẳng qua là những sự phóng-tác vụng-về trong khối óc vật-chất, những ba-động trí-thức và tình-cảm tương-tự các làn sóng phát-thanh, của một trí-tuệ vô-cùng linh-động.

Mỗi khối óc là một máy thu-thanh. Tư-tưởng và tình-cảm có thể truyền từ trí-óc người này đến trí-óc người khác trong chớp-nhoáng (theo một tốc-độ tức-khắc), mà không cần đến lời nói. Thực-tế là như thế, nhưng chúng-ta chưa ý-thức được rằng các cảm-nghĩ mà chúng ta cho là của riêng của chúng-ta, chỉ một mình chúng-ta mới có, chỉ là những tư-tưởng, cảm-tình của nhiều kẻ khác được phóng-tác lại trong tâm-trí chúng-ta mà thôi.

Các ấn-tượng cách-cảm ấy được truyền liên-tiếp từ người này đến người khác, từ đám đông này đến đám đông kia, cho nên tạo ra giữa dân-cư một thành-phố hay quần-chúng một quốc-gia, một lối suy-luận riêng, một thái-độ riêng. Cái thái-độ này gây một áp-lực mạnh-mẽ như áp-lực của bầu khí-quyển chúng-ta hô-hấp. Chúng-ta không cảm-thấy áp-lực đó, nhưng không ai thoát khỏi ảnh-hưởng của nó. Sự vui-về quá-độ ở hí-viện ; sự bùng-bột khiến ta la-lối reo-hò trong một trận tức-cầu ; sự say-mê âm-nhạc hay hội-họa đột-nhiên nổi lên trong lòng ta khi ta trò-chuyện với nghệ-sĩ ; sự thích-thú một quyển sách được nhiều người khen-ngợi ; sự sầu-não trong một đám tang ; sự chán-nản ở một buổi tiệc khi có mặt một người khách buồn-rầu ; sự nóng-tính nơi một buổi họp khi có mặt một người giận-dỗi ; các tình-cảm hi, nộ, ái, lạc này không phải của ta mà chính là của những người khác truyền sang tâm-trí ta và ảnh-hưởng mạnh-mẽ đến ta khiến ta cũng bày-tỏ một thái-độ tương-tự.

Thái-độ của chúng-ta phải như thế nào, khi chúng-ta biết rằng sự buồn-rầu hay phẫn-khởi của chúng-ta đều tùy-thuộc vào hoàn-cảnh hay tùy-thuộc những người xa-gần với chúng-ta ? — chúng-ta phải *tích-cực*, phải chống-cự lại những tư-tưởng và tình-cảm xấu của những kẻ khác đang lăm-le xâm-chiếm tâm-trí chúng-ta khiến cho chúng-ta cư-xử không được đẹp. Sự tích-cực chống lại những ảnh-hưởng xấu này không khó, chúng-ta hãy tự-nhủ : « Các ý-nghĩ, tư-tưởng đó không phải của mình. Mình không có lý-do gì để mà buồn-rầu hay chán-nản. Mình không nên để cho các tư-tưởng ấy xâm-nhập tâm-trí mình ; chúng phải đi nơi khác. Mình muốn vui-vẻ, lạc-quan và yêu-đời. Mình là ánh-sáng hóa-thân, và là một *điềm linh-quang của Thượng-Đế*. » Một thái-độ như thế rất kiên-hiếu trên đường tiến-hóa tâm-linh.

2. Sự truyền-cảm của người chết :

Không những người sống mà cả những người chết cũng truyền tư-tưởng và tình-cảm đến tâm-trí chúng-ta, vì sự chết của xác-thân không ảnh-hưởng đến trí-tuệ của con người.

Nếu chúng-ta muốn hiểu cách-thức truyền-cảm, thì chúng-ta cần ý-thức rằng người chết *không cách-biệt* với các người thân của mình trong một thời-gian sau khi từ-trần. Tuy chúng-ta không trông thấy họ vì chúng-ta không ghi-nhận được những ba-động của cõi vô-hình, nhưng họ vẫn thấy chúng-ta trong khung-cảnh hàng-ngày, trong một thời-gian vài-ba năm là thời-gian họ chưa được siêu-thoát, tiêu-diêu lên cõi trên, và họ vẫn thiết-tha với hạnh-phúc của chúng-ta như khi còn sinh-tiền.

Ban đêm, khi thể xác chúng-ta nghỉ-ngơi, vía chúng-ta gặp các người thân-mến đã quá-vãng ở cõi vô-hình và chuyện-trò với họ như khi còn sống. Ban ngày, tuy người sống không thấy được người chết nhưng cũng có thể chuyển cho họ những ý-nghĩ thương-yêu, và, ngược lại, một tư-tưởng mạnh-mẽ của vong-linh cũng có thể xâm-nhập tâm-trí ta như tư-tưởng của một người sống gần chúng-ta. Nhiều tư-tưởng đến với chúng-ta như vậy dù chúng-ta không ngờ sự truyền-cảm từ cõi giới bên kia.

3. Những ảnh-hưởng từ cõi vô-hình :

a) *Cảm-hứng* : Đôi khi, trước một số đồng thính-giả, một diễn-giả được một nhân-vật đang hoạt-động giúp đời ở cõi vô-hình lưu-ý và chuyển cho ông ta những tư-tưởng mạnh-mẽ. Trong trường-hợp này, diễn-giả đột-nhiên thấy mình cảm-hứng. Những tư-tưởng rõ-ràng, những ý-niệm sáng-sủa mạch-lạc hiện ra trong tâm-trí ông ta một cách dồn-dập, và lời nói của ông ta trở-nên chọn-lọc lưu-loát thanh-tao, hùng-biện và truyền-cảm, khiến cho cử-tọa mê-say và tán-thưởng. Đó là một cách di-chuyển tư-tưởng quý-báu nhất.

b) — *Viết và vẽ tự-động* : Ảnh-hưởng của các nhân-vật ở cõi vô-tình có thể biểu-hiện một cách khác hơn là sự di-chuyển tư-tưởng. Trong nhiều trường-hợp, nhân-vật ấy có thể chiếm lấy cánh tay hay bàn tay người sống xuyên qua các trung-tâm thần-kinh của người đó để vẽ hay viết. Đó là hiện-tượng viết hay vẽ tự-động (như *cầu cơ*) thường thấy trong những buổi họp thần-linh. Trong các trường-hợp này, cánh tay hay bàn tay không còn tùy người sống kiểm-soát mà do nhân-vật nói trên sử-dụng.

c) — *Lời nói trong trạng-thái xuất-thần* : Nhân-vật ấy cũng có thể dùng cuống-họng của người sống để phát-âm nói chuyện với các người hiện-diện. Người ngồi «đồng» có thể không xuất-hồn ra hoàn-toàn; trong trường-hợp ấy, họ vẫn tỉnh-táo, biết hết mọi việc đang xảy ra, nhưng không cưỡng lại được những lời nói bộc-phát từ cuống-họng mình. Trái lại, nếu đồng-tử xuất-hồn ra hoàn-toàn để thể xác mình bị chiếm trọn- vẹn, thì cũng ít khi ý-thức được những việc xảy ra, và, sau buổi nhập đồng, không nhớ lại được một điều gì, từ lời nói đến cử-chỉ. Trong trường-hợp này, nét mặt đồng-tử có thể thay-đổi.

Chúng-ta biết rằng thân-thể phản-ứng nhanh hay chậm tùy theo tình-cảm của chúng-ta. Sắc-diện chúng-ta thay-đổi mỗi lần chúng-ta buồn, giận hay vui. Vì vậy, khi một nhân-vật ở cõi vô-tình nhập vào thể-xác đồng-tử, thì lời nói, cách nói của đồng-tử thay-đổi đi để giống nhân-vật này.

d) — *Sự hiện-hình* : Một người ở cõi vô-tình còn có thể tiếp-xúc với người trần bằng một cách khác hơn là qua sự trung-gian của đồng-tử. Họ có thể lấy chất di-thái (éther) (nhưng không phải là chất éther hóa-học) trong các thể người sống để tạo ra một cánh tay dùng xê-dịch đồ-đặc hay để bao-quanh thể vía của mình và hiện ra. Họ có thể nói-năng với hình-dạng mới tạo này. Các hiện-tượng này được gọi là sự *hiện-hình*.

Vì những đồ-vật hữu-hình chỉ có thể bị xê-dịch bởi những động-lực tác-động xuyên qua một cơ-thể hữu-hình nên một vong-linh chỉ có thể tạo ra một hiện-tượng vật-chất khi nào vong-linh ấy nhập vào xác người sống hay tự-mình hiện ra bằng chất di-thái.

Không phải bất-cứ sự hiện-hình nào cũng có-thể trông thấy được. Có nhiều cách tạo hình : có hình được tạo bằng chất đặc nhưng không thể trông thấy được, có hình trông-thấy được mặc-dù phảng-phất giống sương-mù, có hình vừa đặc vừa trông-thấy được. Nhưng muốn xê-dịch đồ-đặc thì hình phải hiện ra bằng chất đặc.

Sau khi chết, hình dáng con người vẫn giống như lúc sống, có khác chăng là thể của người đã chết bây-giờ không phải làm bằng vật-chất hồng-trần mà bằng một chất thanh hơn. Vì vậy cho nên, khi người chết bao-quanh

thề của họ bằng một lớp di-thải vừa đủ để phản-chiếu ánh-sáng, thì họ hiện ra giống in-hết lúc còn sinh-tiền.

Trong một buổi nhập-đồng, một vong-linh có-thể lấy tên một vị không có mặt tại đó. Nếu vong-linh tưởng-tượng giống vị ấy, thì vía của vong-linh cũng giống như vậy theo tư-tưởng của mình. Vì vậy, việc mạo-danh thường xảy ra trong các buổi đồng-cốt. Lão-Tử, Lý-Thái-Bạch (tiền ông), Victor Hugo (cầu cơ bên Cao-Đài-giáo) và các nhân-vật cao-cả khác mà nhiều người tưởng hiện-diện thực trong các buổi nhập-đồng có nhiều công-việc quan-trọng hơn là đến thốt những lời vô-vị, nhất là những câu thơ lỗi vụn, vụng-về, cho nên những người sáng-suốt không thể tin được.

đ) — *Viết trên đá* : Sự viết trên đá cũng là một sự hiện-hình. Sự kiện xảy ra như sau : một cây viết được để giữa hai tấm bảng và tất-cả được niêm-phong cẩn-thận. Khi được vong linh về và muốn viết thì dùng chất di-thải của người đồng sử-dụng cây viết và viết. Vì chất di-thải có-thể đi xuyên qua các chất đặc, (nghĩa là sử-dụng được *kích-thước thứ-tư*), một cách dễ-dàng nên cái bàn tay bằng chất di-thải thọc tay vào gói, băng ngang qua bảng đá và viết cũng như ta đưa bàn tay ngang qua một làn khói vậy.

e) — *Khi nhà huyền-môn hiện-hình* : Đôi khi, một nhà huyền-môn hoạt-động ở cõi vô-hình cần hiện hình để giúp đỡ một người lâm nạn ở cõi trần. Khi hiện hình như vậy, nhà huyền-môn đó không lấy chất di-thải ở đồng-cốt mà vận-dụng ý-chí rút di-thải ở không-trung bao quanh thề vía để tạo ra một hình-thể có-thể nói lên tiếng và hoạt-động như người trần. Khi làm xong việc, ý-chí của nhà huyền-môn không tập-trung nữa và chất di-thải trở-về trạng-thái cũ, và sự hiện-hình chấm-dứt : nhà huyền-môn biến đi.

Ký-sau : CHƯƠNG₁₄ (ĐỒNG-CỐT VÀ SỰ TRUYỀN-CẢM THỤ-ĐỘNG)

UỐNG KHỎI CHÍCH
lã lã, Kiệt ly - có đằm, màu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

SỐ NH 508.817/01DP.29-10-63

Ý kiến bạn đọc

TỪ NGUỒN GỐC HÁN đến MÃ LAI **của dân tộc Việt Nam**

(HAY LÀ SỰ SAI LẦM CỦA CẢ MỘT HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG)

PHAN KIM HUÊ

Đa số người Chệt đã lầm lẫn khi nói «mình gốc Tàu»... và lầm lẫn ấy trở nên cố hữu.

Tuy nhiên, sự lầm lẫn ngay khi trở nên cố tật cũng không thể mặc nhiên xem như chân lý.

Kẻ hồ đồ có thể nói «mình gốc Tàu» trong khi người biết xét suy chẳng ai nói như vậy cả.

Tại sao ?

Đọc sử, ngay trong lịch sử, chúng ta thấy rằng chủng tộc Hán từ phương Bắc tràn xuống đánh đuổi chủng tộc Việt ở phương Nam.

Chủng tộc Việt chiến bại một số nào đó rút mãi về phương Nam, một số khác vẫn ở lại. Số rút mãi về phương Nam tức Việt Nam ta ngày nay. Số ở lại bị giống Hán đồng hóa để trở thành những Triều Châu Phước Kiến, Hải Nam...

Việt Nam ta đã bị Tàu nô lệ suốt một ngàn năm, dĩ nhiên phải lai Tàu một phần nào đó vì Tàu nhiều lúc đã đem hằng vạn quân sang đóng ở nước ta.

Số người Việt bị Hán tộc đồng hóa vì không chạy nạn về phương Nam, trở thành Tàu thì ngày nay nghĩ về thành phần đồng đảo bị Hán hóa này, chúng ta phải nói sao đây ? Nếu phải nói thì dĩ nhiên chúng ta bắt buộc phải nói rằng trong hợp chủng quốc

Trung Hoa có những người Tàu gốc Việt.

Tôi dùng chữ hợp chủng (hay hiệp chủng) vì người Tàu tự họ không coi họ như cùng một chủng tộc, mỗi bang của họ tự xem như một nước riêng biệt và các bang đó hợp lại thành... Trung Hoa.

Nếu có ai hồ đồ nói rằng «mình, hay An Nam mình — như lắm người ít học hay nói — gốc Tàu» thì chúng ta thấy ngay một lầm lẫn lớn.

Nếu nói vậy thì từ xa xưa, trên mảnh đất Trung Hoa chỉ có chủng tộc Hán và chủng tộc Hán này tứ tán tạo ra các quốc gia, trong đó có Việt Nam sao ?

Sự sai lầm đã tự gốc rễ.

Người ít học lầm lạc đã đành; người có học, nhứt là bậc khoa bảng mà mở miệng nói «mình gốc Tàu» thì đáng trách thật.

Lịch sử nước mình, mình không thuộc nó, thì mình chẳng còn gì xấu hổ hơn nữa.

Người Việt có lai người Tàu... điều đó đúng, song chẳng thể nói rằng «người Việt Nam ta hiện nay cùng một tổ tiên với người Tàu thật sự, tức giống Hán».

Lịch sử ghi chép rõ ràng hai giống Hán và Việt đã tàn sát nhau. Hán thắng, Việt bại. Như vậy chúng ta và

Tàu — tiếng dùng thông thường — không thể có chung một tổ tiên.

Chỉ có những người Việt thời cổ không chạy nạn, ở lại phần đất tổ tiên để bị Hán hóa trở thành Tàu ngày nay mới có tổ tiên Việt. Thì họ là người Tàu gốc Việt.

Vấn đề như vậy thật giải quyết đã rõ ràng, không có gì để thắc mắc cả.

Dĩ nhiên bây giờ có những người Việt gốc Hoa do việc làm của thời Đế Nhứt Cộng Hòa. Nhưng không có gì để phải nói đến trong bài này.

Vấn đề nguồn gốc Tàu của dân tộc Việt là một điểm không cần bàn cãi dài giòng vì bất cứ ai thuộc lịch sử đều thấy rằng không có nguồn gốc Tàu gì trong chủng tộc Việt Nam ta cả. Nếu ai cố tình cãi thì việc cãi chày cãi cối ấy không xứng đáng để lưu tâm tới vì người khảo cứu còn nhiều vấn đề để làm hơn bận tâm cãi với những người cố cãi đề mà cãi chớ không biết mình cãi cái gì và cãi để làm gì vì họ chỉ cãi chớ không biết bàn.

Việc xưng mình... gốc Tàu là một cái dịch tướng đầu nó chỉ lan tràn trong phạm vi «gốc Tàu» này thôi, nào ngờ gần đây còn có thêm cái dịch khác gọi là «gốc Mã Lai» nữa.

Những người thuộc chủng tộc Việt bại trận trước giống Hán, có kẻ chạy đến phần đất xa xôi tuốt luốt ngoài biển phương Nam để rồi ngày nay — nếu đúng vậy — tạo ra nước Mã Lai thì nếu có ai viết một quyển sách thì phải với cái tựa trương tợ như «nguồn gốc Việt Nam của dân tộc Mã Lai...»

Nếu muốn bàn cãi xa hơn nữa về cái gốc này — tạm thời cứ gọi là gốc

Mã Lai — để xác nhận coi cái gọi là gốc Mã Lai ấy có hiện diện nơi chủng tộc Việt hay không thì vấn đề không khó khăn gì cả.

Chúng ta cứ tìm tòi, khảo cứu xem chủng tộc mà người ta gọi là «Mã lai» ấy xuất hiện ở Hoa Nam trước hay xuất hiện ở Mã Lai hiện nay trước.

Nếu «cái gốc Mã lai» ấy xuất hiện ở Hoa Nam trước thì vấn đề dứt khoát theo hai điểm :

1) Người Mã Lai hiện nay là những người Việt thời cổ bỏ chạy khỏi lục địa, xuôi buồm về phương Nam, tạo ra nước Mã lai bằng cách «lai giống» với thổ dân địa phương.

2) Ngoài chủng tộc Việt còn một chủng tộc khác và chủng tộc này cũng chạy về phương Nam, nhưng thay vì theo đường bộ, lại dùng đường thủy và tìm được «đất dung thân» để rồi có nước Mã Lai hiện giờ.

Nếu «cái gốc Mã lai ấy» xuất hiện ở Mã Lai hiện nay trước và ở Hoa Nam sau thì những người thuộc «gốc Mã lai» ấy đã từ phương nam... bắc tiến và trú ngụ tại một số địa phương nào đó cạnh người Việt.

Chúng ta nhớ rằng mấy ngàn năm ngược về mấy chục ngàn năm trước đất rộng người thưa chừ không phải đất hẹp người đông như hiện giờ thành thử ra nếu có sự ở chung lộn — trong tình thân hữu, không phải dè với sói, bỏ với hổ — thì chẳng có gì là lạ cả.

Nếu lấy những cái sọ đào xới được ở những nơi người Việt cổ thời sống mà định gốc của người Việt thì rõ ràng không tránh khỏi hồ đồ. Vì cách

chôn cất, Vì tục lệ tống táng có thể và chắc chắn có thể hai cái sọ cùng chôn cạnh nhau trên một mảnh đất mà cái sọ này tồn tại hằng triệu năm, sọ kia chưa chắc nguyên vẹn được một thế kỷ.

Hơn nữa, đào xới được cái sọ cổ lỗ lên, xác định khoảng thời gian cái sọ đó còn nằm trên cỏ, còn được bịt khăn đóng để đi... ăn giỗ — thì dự ở ngoại ô Sài Gòn chẳng hạn — của người sống hai triệu năm trước thì chúng ta sẽ nói cái sọ đó của tổ tiên dân Việt ta hay của ai ? Thành Sài Côn, thành Gia Định mới có đây thôi và đất Sài Gòn hay đúng hơn, đất miền Nam lục tỉnh mới có mấy trăm năm lịch sử thôi thì cái sọ kia của chủng tộc nào khác chứ không phải của chủng tộc Việt.

Nói đến Miền Nam Lục Tỉnh mới có mấy trăm năm lịch sử, tôi xin phép mở dấu ngoặc để xác định với một nhà văn nhà thơ — xin tạm gọi là nhà thơ vì tiên sinh đây có đặt thơ, để tránh gọi là thợ thơ vì nếu thợ thơ thì tiên sinh khi đăng thơ lên báo, khi đăng văn lên tạp chí đã có lãnh tiền nhuận bút, đang này tiên sinh chỉ gởi năn nỉ đăng thơ thôi, thành thử ra tiên sinh không thể gọi là thợ văn, thợ thơ — rằng cái việc mấy trăm năm lịch sử đâu có ăn nhập gì đến văn, đến thơ để tiên sinh phải nặng lời rằng... miền Nam không có văn học sử vì chẳng ai biết làm thơ, làm văn cả. Nếu chẳng ai biết làm văn, làm thơ cả thì chắc chắn chẳng ai thưởng thức văn, thơ nổi cả. Thế tiên sinh đặt thơ đặt văn để rồi đọc lấy ư ? Khen lấy ư ?

Tôi xin đóng dấu ngoặc và tiếp theo...

Hai triệu năm trước ở cái đất Thủy Chân Lạp này đã có chủng tộc Khơ Me chưa ? Nếu chưa thì chủng tộc nào ?

Nếu lịch sử có ghi rằng hai triệu năm trước tại miền Nam này đã sinh sống chủng tộc Khơ Me mà cái sọ kia là cái sọ «gốc Mã Lai» chẳng hạn rồi có nhà khảo cứu nào đó vội viết lên một quyển sách tìm cách chứng minh rằng người Khơ Me có gốc... Mã Lai thì cũng nên xét lại.

Có gì ngăn cấm người gốc «Mã Lai» ấy đến sống tại đất Khơ Me đâu. Một khúc xương, một cái sọ, một vật dụng bằng xương, bằng đá, bằng... nói lên rất nhiều khi được khai quật song cái rất nhiều ấy phải xét lại thật kỹ.

Người ta cứ thắc mắc về chủng tộc của dân Việt, hết gán nó thuộc gốc này, đến thuộc gốc nọ, tại sao người ta không chấp nhận một điều thật đơn giản song chắc chắn chính xác là người Việt thuộc chủng tộc Việt.

Lịch sử đã ghi rõ trên lục địa Trung Hoa hiện nay có hai giống chính là Hán phương bắc, Việt phương nam. Hai chủng tộc này có pha giống lẫn nhau nhưng sự pha trộn ấy thật tự nhiên vì làm gì có một chủng tộc rạch ròi nếu chủng tộc đó sống chung lộn trong tập thể xã hội. Sự «lai» ấy không làm mất đi cái gốc chính của chủng tộc được.

Như mấy năm gần đây người Hoa Kỳ ở ạt sang ta, một số trẻ con lai ra đời. Số trẻ lai này chẳng khác một

giọt nước nhỏ vào lòng sông, không gây ảnh hưởng gì cả.

Mười ngàn năm sau, ai đó khai quật được một cái sọ của người Hoa Kỳ hay của đám con lai, rồi đo tời, đo lui để viết lên một quyển sách khảo cứu với nhau về «nguồn gốc Hoa Kỳ của dân tộc Việt Nam» với những chữ Anh được nhập tịch như Heo Lô (Hello) Ô Kê (O.K), Dét (yes), Nô (No), buồn cười hơn nữa, có thể họ dám nói một cách quả quyết rằng tiếng Dạ của người Miền Nam do Da (yea) của Anh ngữ lắm.

Cũng có thể một sáng đẹp trời nào đó, khi đào tìm mỏ dầu ở thềm lục địa ta, người ta tìm được một mớ sọ, xương chân xét ra cùng tổ tiên với anh mọi Zu-Lu Phi châu thì cũng chẳng biết đâu có kẻ sẽ xương lên việc sửa sử Việt Nam lại, thay vì con Rồng cháu Tiên nghe đẹp để lại viết rằng :

«Vào Thượng Cổ Thời Đại, một anh mọi Zu-Lu dong thuyền độc mộc theo các sông rạch ra biển rồi theo tiếng gọi trùng dương, nhìn ánh thái dương ban mai, mãi miết bơi thuyền về Đông Hải, kết duyên cùng ngư nữ Mã Lai, sinh ra chủng tộc mới gọi là... Việt...»

Càng khảo cứu, càng rọi thêm tia sáng vào cõi u minh. Song đừng vì chỗ khảo cứu ấy mà đưa những sự kiện đã ở ngoài ánh sáng vào trong bóng tối phi lý.

Người Việt tuy đã pha trộn với chủng tộc Hán, rồi Chiêm Thành, rồi Khơ Me, rồi Gô-Loa rồi gì gì nữa nhiều thứ lắm, điều đó chẳng ai có thể phủ

nhận, song nguồn gốc vẫn là nguồn gốc Việt.

Cây có cội, nước có nguồn, người có tổ tiên. Chúng ta đừng cố tỏ ra mình «trí thức» hạng nặng cân khi bài bác thuyết này, vì lấy thuyết nọ để chối bỏ tổ tiên ta, tôn thờ một anh xa lạ nào đó làm tổ tiên,

Làm như thế cũng được rồi vì có người lắm khi họ không dám nhận họ là người Việt — khi họ sống ở ngoại quốc, cứ xưng là Tàu, là Xiêm, là Nhật... ai đã từng sống ở ngoại quốc chắc từng gặp — thì việc chối bỏ nguồn gốc Việt của chủng tộc Việt không có gì lạ.

Nhưng người Việt, những ai nhận nguồn gốc mình là Việt, nên hãnh diện một điều là người Việt được trời phú cho một trí thông minh vượt xa nhiều chủng tộc khác. Có lẽ nhờ vậy mà dân Việt dù nhỏ bé vẫn không bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Và cũng có lẽ vì được trí thông minh xuất chúng mà chủng tộc Việt luôn luôn gặp nhiều khốn khổ theo luật «bỉ sắc tư phóng».

Dù sao những người chối bỏ nguồn gốc Việt của mình để kết luận rằng gốc Tàu đến gốc Mã Lai hay mai kia gốc Khơ Me, hoặc Cà Răng Căng Tai thì cũng chẳng có gì lạ vì họ không thừa hưởng chút gì trí thông minh của giòng giống Việt cả.

Riêng tôi khi viết những giòng chữ thô thiển của bài khiêm tốn này, tôi không có ý gì bàn cãi với tác giả cuốn Nguồn Gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam hoặc với ai bình vực thuyết gốc Tàu cả. Vì khi bàn cãi thì chỉ những

người ngang trình độ nhau mới đi đến kết luận hoặc kết thúc được. Người ta ta chẳng bàn cãi với một người có trình độ biểu biết hoặc trí xét đoán quá chênh lệch với mình.

Mà tôi, tôi xin nhận rằng tôi học

kém, biết ít, tôi đã xét đoán chẳng thấm vào đâu... Nhưng đã trót sinh làm người, tất biết nghĩ, biết suy. Mà một khi đã nghĩ, đã suy thì sau đó nên tỏ bày ý kiến. Và bài này như một tỏ bày ý kiến vậy.

KÉM ĂN MẤT NGỦ

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ĂN NGON

LÊN CÂN, DỄ NGỦ

TRỊ: HEN XUYỄN, PHONG NGỬA

(Có bán tại các nhà Thuốc Tây)

số 48/BYT/QCDP ngày 13-7-72

ĐỊA — ĐIỂM

O H S A W A

- Đầy đủ sách báo tìm hiểu về phương pháp DƯỠNG SINH OHSAWA.
- Cung cấp các loại thực phẩm dưỡng sinh.
- Sẵn sàng chỉ dẫn những ai muốn tìm hiểu để áp dụng phép dinh dưỡng này.
- Nhận nấu cơm dưỡng sinh theo tuần hay tháng.

Kính mời đến hay viết thư cho địa chỉ :

Quán THIÊN — NHIÊN

115/48, Trương-minh-Kỷ — Gia-Định (cồng xe lửa số 6 đi vào)

Văn Hóa và Tôn Giáo

Hội nghị các nhà Đông-Phương-Học tại Paris.

Hội nghị Quốc Tế lần thứ 29 của những nhà Đông Phương Học (29^e Congrès International Des Orientalistes) đã được tổ chức tại Paris trong một tuần lễ từ 16 đến 22-7. Gần bốn ngàn chuyên viên về những vấn đề Đông Phương từ khắp nơi trên thế giới đã tụ tập tại Đại Học Sorbonne, ở Paris, để trao đổi những sự hiểu biết và những công trình nghiên cứu về Đông Phương.

Hội nghị này đã có từ một trăm năm nay, nhưng đây là lần đầu tiên con số tham dự viên đông đảo như vậy. Điều đó chứng tỏ càng ngày thế giới càng chú trọng đến văn minh Đông Phương về mọi lãnh vực.

Hội nghị chia ra làm nhiều tiểu ban. Mỗi ngày có hàng trăm người thuyết trình. Ai muốn nghe đề tài nào thì cứ việc lựa chọn.

Đặc biệt có hàng chục đề tài đã diễn thuyết về Việt Nam, lời cuốn hút đông thính giả. Chứng tỏ Việt Nam là một đề tài gợi nhiều tò mò. Có lẽ chiến tranh Việt Nam đã khiến cho quốc gia nhỏ bé này trở thành quen biết đối với tất cả mọi người trên khắp thế giới. Tuy nhiên các bài thuyết trình về Việt Nam hầu hết có vẻ hơi hợt, thiếu sâu sắc. Điều này có lẽ làm cho những thính giả ngoại quốc chú trọng đến V.N. hơi thất vọng.

Viết theo Trần Công Sung

Giai Phàm Bách Khoa

Thông-cáo về Giải-thưởng Văn-học Nghệ-thuật toàn quốc do Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa sáng lập.

Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên trân trọng thông-cáo :

Trong khuôn khổ Giải-thưởng Văn-học Nghệ-thuật toàn quốc do Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa sáng lập, Giải Tác-phẩm Xuất-sắc 1972—1973 sẽ được trao tặng cho tác-phẩm dự giải trúng cách thuộc 25 thể-loại 10 bộ-môn văn-ngệ : Biên-khảo, Văn, Thơ, Kịch nói, Ca-kịch, Hội-Họa, Điêu-Khắc, Âm-Nhạc, Nhiếp-Ảnh và Điện-Ảnh.

Kết-quả Giải-thưởng sẽ chính-thức công-bố ngày 31-12-1973 và Lễ Trao-tặng Giải thưởng sẽ long-trọng tổ-chức theo thông-lệ trước Tết Giáp-Dần dưới sự chủ-tọa của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa.

Đối với các bộ-môn Biên-Khảo, Văn, Thơ, Kịch nói và Ca-kịch, thời-hạn cuối-cùng nhận hồ-sơ dự giải là ngày 15-11-1973 lúc 18 giờ.

Đối với các bộ-môn Hội-Họa, Điêu-Khắc, Âm-Nhạc, Nhiếp-Ảnh và Điện-Ảnh, thời-hạn cuối-cùng nhận hồ-sơ dự giải là ngày 30-11-1973 lúc 18 giờ.

Muốn tham-dự giải thưởng, xin liên-lạc với Ủy-Ban TĐ-Chức Giải Thưởng để tham-khảo thể-lệ và điền ký phiếu dự giải.

Văn-Phòng Ủy-Ban TĐ-Chức Giải Thưởng đặt tại Khối Văn-Hóa Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên, số 8 đường Nguyễn-Trung-Trực Sài-gòn, điện-thoại số 92 945.

Thông-cáo về Giải thưởng Dịch-thuật 1972 — 1973.

Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên trân trọng thông-cáo :

Giải Thưởng Dịch-Thuật 1972-1973 do Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên tổ-chức sẽ trao tặng cho dịch-phẩm dự giải trúng-cách nguyên-tác Hán-văn, Pháp văn và Anh-văn thuộc loại văn-chương (truyện ký, tiểu thuyết, kịch, thơ).

Kết-quả giải thưởng sẽ chính-thức công-bố ngày 31-12-1973 và Lễ trao tặng giải thưởng sẽ long-trọng tổ-chức sau Tết Giáp-Dân.

Thời-hạn cuối-cùng nhận hồ-sơ tham-dự giải thưởng là ngày 15-11-1973 lúc 18 giờ.

Muốn tham-dự giải thưởng, xin liên-lạc với Ban TĐ-chức Giải thưởng để tham-khảo thể-lệ và điền ký phiếu dự giải.

Văn-phòng Ban TĐ-chức Giải thưởng đặt tại Khối Văn-hóa Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên, điện-thoại số 92 945.

Saigon, ngày 24 tháng 8 năm 1973

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN

hộp thư

Trả lời Em Lê-văn-Hóa Đà-Nẵng.

1.— Đúng như em nghĩ ; một trong những mục tiêu căn-bản của phương-pháp xử-dụng Đồng-dược là nhằm tái-lập quân-bình âm dương trong cơ-thể.

2.— Cuốn Nam Dược thần-hiệu của Tuệ-Tĩnh thiên-sư đã được phiên dịch một phần nhỏ ra Việt-văn do hai ông Cao-như-Bích và Nguyễn-hữu-Khắc. Em có thể tìm đọc ở Thư-viện Quốc-gia, Sài-gòn (mã-số của tác-phẩm là M 3426). Bộ Hải-Thượng Y-Tông Tam-Linh nguyên-văn chữ Hán nhiều vị Đồng y-sĩ có, ở Huế cũng như ở S-igòn. Một phần của tác-phẩm này cũng đã được dịch ra Việt-ngữ và có đặt bán tại nhà sách Khai-Trí, đại-lộ Lê-Lợi, Sài-gòn 1. Cuốn Nội-Kinh là cuốn sách gối đầu giường của giới Đồng y-sĩ hữu-học. Nhưng đối với em thì sách ấy quá cao. Về sách

vỡ lòng Đông-Y, em có thể xem cuốn Đông-Y lược-khảo của Đỗ-đình-Tuân. Cũng có nhiều cuốn khác rất giá-trị nhưng nay không tái-bản.

3. — Về những câu hỏi khác, tôi không tiện trả lời trên mặt báo. Em ghi rõ-ràng địa-chỉ, tôi sẽ có thư riêng.

Tôi rất tiếc không thể trả-lời thư em sớm hơn vì vấn-đề kỹ-thuật điều-hành Tòa-soạn. Thân chúc em đạt sở-nguyện.

BS TRẦN-VĂN-TÍCH

30.07.1973

— Bạn Mai Quang (Đalat) Đã nhận được thư và thơ của bạn : Đang xem. Thành thật cảm tạ về thịnh tình của bạn đối với Phương Đông.

sách báo nhận được

Phương Đông trân trọng giới thiệu với độc giả sách báo đã nhận được sau đây :

— **VÔ CÙNG** : thơ của Trần-hữu-Nghiêm, 24 trang khổ 12x20.

— **Ý TƯỢNG** : thơ của Xuân Hữu, 24 trang, khổ 12x20. Cả 2 tập thơ trên do Nhập-Cuộc gửi tặng. Sách trình bày trang nhã.

— **THIÊN HẠ ĐẠI SỰ** : Thế giới sử toàn biên và Việt Sử đối chiếu. Sách do Vũ tiến Phúc sưu khảo và Lam Giang hiệu chỉnh. Chỉ còn bán tại tư gia tác giả số 429, Phan thanh Giản, SàiGòn 3. Giá 320đ.

— **THỰC CHẤT CHÍNH TRỊ KINH TẾ của NHẬT BẢN và VẤN ĐỀ KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI.**

Nguyên là hai bài báo đăng trong tập san Minh Đức (số 7, tháng 8 và 9-1973). Bài *Thực chất chính trị của Nhật Bản* của BS Hoàng văn Đức. Bài *Vấn đề khủng hoảng tiền tệ thế giới* do hai tác giả Hoàng văn Đức và Trần minh Tiết hợp soạn.

Sách dày 61 trang, khổ 15x23cm.

Đính chính

PHƯƠNG ĐÔNG SỐ 26

Trang	Dòng	Sai sót	Xin sửa lại hoặc thêm vào
88	18	các loại nhỏ răng	các loại nhỏ răng
	19	phần nhiều tốt đẹp	phần nhiều là tốt đẹp
	31	riêng cho từng trường hợp	riêng biệt cho từng trường hợp
89	1	đề sửa cho	đề vá sửa cho
	11	sau giải phẫu chỉnh hình thì còn thiếu...	bài sau lại có thêm được 3 ý.
	13	không dịch bản sau	Căn cứ vào đó chúng tôi đã chọn không dịch bài sau
	19	sự kiện	dữ kiện
	37	intéressent l'anesthésie	intéressant l'anesthésie
90	1	gây tê	gây tê
	2	phòng giải phẫu	cuộc giải phẫu
	11	không khỏi	không sao khỏi
91	12	sau «réparation de bec de lièvre» còn thiếu...	9 ca rạch xẻ và đặt ống rút (incision et drainage)
92	6	sau «tau đờn gi hết» còn thiếu...	trong suốt thời gian được gây tê bằng điện châm
95	17	gây tê này thường	gây tê này lắm lúc

Xin quý độc giả vui lòng bỏ chính giúp. Thành thật cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Số 26, tr. 99.

Nơi hình vẽ :

Hình Thái Cực vẽ ngược, xin sửa lại như sau :

— Bên trắng ở phía trái, đầu trắng to vẫn ở phía trên.

— Bên đen ở phía phải, đầu đen to vẫn ở phía dưới.

(Tức là lộn cho hình vẽ ngửa lại 180°)

Số 17

Trang 360. cột 1

Dòng 18 thay vì : chủ trì về sinh dục. Xin sửa : Chủ trì về sinh lực.

Trang 362, còn có một sự lầm lẫn này Xin quý vị sửa cho như sau :

— Vùng võng dới (Zone réticulée du cortex) tiết ra những kích thích tổ sinh dục.

— Vùng dới cầu (Zone glomérulée du cortex surrénal) tiết ra những chất mineralocorticoides.

(Trong bài viết nhằm là vùng võng đới tiết ra những chất mineralocorticoides, vùng đới cầu tiết ra những kích thích tố sinh dục.)

Số 19, 20.

Trang bìa cuối phía trong nơi Bài hát **AN LẠC NHU NHU** :

Thay vì :

Xin đọc là

Dòng 7 : quyết thắng động nguyệt

Quyết thăm động nguyệt

Dòng 10 : sét-lô

sét lộ

Nhà thuốc **PHƯƠNG - ĐÔNG**
KHẢO CỨU THỰC-NGHIỆM ĐÔNG TÂY Y-DƯỢC
THUỐC BỒ NHẬT VÔ ĐỊCH **CHINOMOTO**

Đã bán ra thị trường mấy chục triệu chai rồi.

Ai đã dùng qua đều công nhận là thần hiệu và vô địch

Do Dược sĩ **ĐÀO-SĨ-CHU** Thủ khoa Đại Học Toulouse và Paris tự tay bào chế với sự cộng tác của các phụ tá Nhật và Việt Nam Đông Dược : M. Yamada, M. Umeda ; Sơn Điền và Hà Nông.

Bán tại các nhà thuốc và 10 Lê-văn-Duyệt Saigon

Điện thoại 20 832 và 20 277

Lớp QUỐC HỌA Hưng giáo Văn Đông

Phương pháp cách mạng, học hứng thú, mau tiến tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 14 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi. từ 8 tuổi sắp lên

Do các họa sỹ danh tiếng hướng dẫn :

Thái Tuấn, Nghiêu Đề, Nguyễn Khai..,

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đờ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Các khóa khai giảng vào tháng 3,6,9 năm 73

Ghi Tên Sáng Chúa Nhật, tại 161, Yên-đờ, Saigon.

HỌC PHÍ . Rất hạ 1500\$ ba tháng. Lớp chiều trả thêm 300\$

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Sơn — SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 — 93.445

ĐẢM - NHIỆM BẢO - HIỂM VỀ :

- Hỏa hoạn
- Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động
- Du khách và học sinh
- Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà
- Hàng hóa chuyên chở bằng tàu, xí nghiệp, khách sạn
- đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe lều đánh cá các loại cận duyên và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

TỦ SÁCH HÙNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đỗ — Saigon

Đã phát hành :

- LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VÉDANTA... của Hoành - Sơn Hoàng - sỹ - Quý, Tiến Sỹ Triết Ấn, H.G.V.Đ. xuất bản.
- TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ tập I của Hoàng - sỹ - Quý, H.G.V.Đ. xuất bản.
- XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG của Bác sỹ Hoàng - văn - Đức, H.G.V.Đ. xuất bản.
- VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO, của Hoàng - sỹ - Quý, Ra khơi xuất bản.
- GIẢN LƯỢC VĂN PHẠM SANSKRIT của Giáo Sư Hoàng - sỹ - Quý.

— Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1971.

— Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972

— In tại Nhà In LA SAN 45 đường Nguyễn-Thông, — Saigon



MAI HOA

do Trần-hùng-Thụ
(đời Thanh)

Tăng(?)·du-Hòa
sao họa lại